UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2024

****

NĂM 2024

UBND TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1125 /SXD-KTVLXD

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-SXD ngày 27/3/2024 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc Kiện toàn Tổ Khảo sát liên ngành xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình , đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-TKSLN ngày 28/3/2024 của Tổ trưởng Tổ Khảo sát về việc Ban hành quy chế làm việc của Tổ Khảo sát liên ngành để xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Trên cơ sở thống nhất của Tổ Khảo sát liên ngành xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh tại Biên bản họp ngày 10/4/2024;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong bảng công bố chưa bao gồm thuế VAT, được xác định trên cơ sở: điều tra thị trường; báo giá của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị công trình doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị công trình ngoài địa bàn tỉnh. Các loại vật liệu xây

dựng, thiết bị công trình được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình đến hiện trường công trình theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục số 4, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình kèm theo công bố này là các loại vật liệu xây dựng. thiết bị công trình phổ biến, được Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo quy định (đối với các sản phẩm phải thực hiện thủ tục tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy) làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp, khối lượng vật liệu xây dựng, thiết bị công trình sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu theo yêu cầu kỹ thuật và xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phù hợp giá thị trường đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư tránh thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong giá công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình khi xây dựng phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình (phương pháp khảo sát xác định giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

5. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chủng loại và chất lượng khi sử dụng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong công bố này; tổ chức kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định của tiêu chuẩn, yêu cầu của thiết kế và yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

6. Các đơn vị sản xuất cung ứng vật liệu xây dựng, thiết bị công trình chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

7. Đối với bê tông thương phẩm, chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện thực tế của dự án để quyết định việc sử dụng giá trong công bố này, giá khảo sát thị trường hoặc tính chi phí theo hệ thống định mức đơn giá hiện hành cho phù hợp.

8. Đối với vật liệu đất san nền: Công bố giá đất san nền đã bao gồm cước vận chuyển đến các huyện, thành phố thay cho giá tại mỏ như các quý trước của 03 đơn vị có văn bản báo giá *(Công ty TNHH Thương mại Tình Tuấn; Công ty Cổ phần KEHIN)*; các cơ quan đơn vị liên quan căn cứ điều kiện thực tế của dự án, công trình xây dựng để quyết định việc sử dụng giá trong công bố này hoặc khảo sát giá tại các mỏ khai thác đất hợp pháp khác làm cơ sở quản lý chi phí đầu tư xây dựng *(thông tin các mỏ được công bố kèm theo)*.

9. Đối với vật liệu nhựa đường: Hiện tại Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex đã có văn bản số 902 CV-PLC.NĐ-GĐ ngày 13/12/2022 thông báo về việc tạm dừng báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex trên Website của đơn vị từ ngày 01/01/2023 đồng thời cung thông tin liên hệ các chi nhánh để báo giá sản phẩm. Do đó đối với sản phẩm nhựa đường Sở Xây dựng công bố thông tin liên hệ của các chi nhánh để các cơ quan đơn vị liên quan căn liên hệ lấy báo giá.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ảnh kịp thời về Sở Xây dựng để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:
-Bộ Xây dựng (b/c);
-Bộ Tài Chính (b/c);
-UBND tỉnh (b/c);
-Sở TC, Sở Công thương;
-Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
- Cục Thuế tỉnh;
-UBND các huyện, TP;
-Lưu: VT, KTVLXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH VĨNH PHÚC

Nguyễn Văn Ngọc

I. THÔNG TIN CÁC ĐẠI LÝ CUNG CẤP NHỰA ĐƯỜNG.

(Kèm theo Văn bản Số: 1125 /SXD-KTVLXD ngày 19 /04/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc)

1. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Tel: 024.38513206
2. Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng	Tel: 022.58831295
3. Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng	Tel: 023.63932717
4. Chi nhánh Nhựa đường Bình Định	Tel: 025.63893206
5. Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn	Tel: 028.38231445
6. Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ	Tel: 029.23761092

II. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÒN HIỆU LỰC

(Kèm theo Văn bản Số: 1125 /SXD-KTVLXD ngày 19 /04/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Tên Công ty	Số Quyết định, hoặc Giấy phép	Thời hạn GP	Vị trí khai thác	Địa chỉ Công ty; Số điện thoại liên hệ	Diện tích được cấp phép	Ghi chú
1	Công ty TNHH Thương mại Tĩnh Tuấn	1479/GP-UBND ngày 10/8/2022	8/10/2026	Phía Đông Bắc Hồ La Cóc, thôn Đồng Giang, thôn Mỹ Khê, xã Trung Mỹ, Bình Xuyên	Thôn Ngọc Bảo, Xã Sơn Lôi, Huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc; Ô Thắng: 0906.056.093	9,16	
2	Công ty TNHH MTV Nhật Thăng	1281/GP-UBND ngày 06/6/2018; QĐ số 866/QĐ-UBND ngày 9/4/2021	4/9/2025	Khu đồi Đá, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	Tòa nhà Minh Quân Building, đường Lý Nam Đế, khu đô thị sinh thái Sông Hồng - Nam Đầm Vạc, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam;Ông Hùng: SĐT 0211 3846628	7,31	
3	Công ty TNHH MTV Nhật Thăng	3313/GP-UBND ngày 07/12/2021	8/8/2024	Khu đồi Cháy thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương	Tòa nhà Minh Quân Building, đường Lý Nam Đế, khu đô thị sinh thái Sông Hồng - Nam Đầm Vạc, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam;Ông Hùng: SĐT 0211 3846629	4,89	
4	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Công nghệ An Phú Thành	1547/GP-UBND ngày 16/5/2021	16/5/2024	Khu đồi Pháo, thôn Tuấn Lũng, xã Hoàng Hoa; đồi Dộc Bầu, thôn Phú Cường, xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương	Số 18, Ngõ 49, Đường Trung Tâm, Phường Hội Hợp, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Hiệp SĐT 0983695416	6,63	

STT	Tên Công ty	Số Quyết định, hoặc Giấy phép	Thời hạn GP	Vị trí khai thác	Địa chỉ Công ty; Số điện thoại liên hệ	Diện tích được cấp phép	Ghi chú
5	Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Miền bắc	1447/GP-UBND ngày 09/10/2022	10/9/2025	Khu Rừng Đình(Gò Phấng), xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	Khu Đồng Lý, Thị Trấn Thanh Lãng, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Nam SĐT 0974 439 706	11,98	
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Miền bắc	2449/GP-UBND ngày 7/9/2021	9/7/2024	Đồi cây Quýt, Rộc Hóp xã Tử Du huyện Lập Thạch	Khu Đồng Lý, Thị Trấn Thanh Lãng, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Nam SĐT 0974 439 706	11,86	
7	Công ty TNHH Xây dựng Trường An Vĩnh Phúc	2625/GP-UBND ngày 24/10/2019	6/8/2024	Đồi Cao Tiêu xã Yên Dương, huyện Tam Đảo	Số nhà 170, Đường Hùng Vương, Phường Hội Hợp, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Sơn SĐT 0968 249 250	3,58	
8	Công ty TNHH Một thành viên Trường Thịnh	2201/GP-UBND ngày 21/11/2022	5/12/2025	Khu đồi Quạn và khu đồi Chùa Mèn xã Tử Du, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Số Nhà 40, Ngõ 33, Đường Hùng Vương, Phường Đồng Tâm, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc; Giám đốc bà Hằng SĐT 0211 3 600 899	13,09	
9	Công ty Cổ phần Nam Sơn Land	1022/GP-UBND ngày 27/5/2022	27/5/2024	Đồi Rừng Rui, đồi Bồ Trác, xã Bàn Giản, huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc	Số nhà 168 phố Núi Đinh, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông: Dương SĐT 0988753154	5,14	
10	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng 389	1272/GP-UBND ngày 06/7/2022	6/7/2025	Khu đồi Trại Ngỗng, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Thôn Đồng Giang, Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Hùng SĐT 0985882525	5,36	
11	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Như Ngọc	2921/GP-UBND - Ngày 26/11/2020	26/11/2023	Khu đồi Gắm, thôn Gắm, xã Tử Du, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Xóm Mỏi, Thôn Mai Nham, Xã Duy Phiên, Huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc; Giám đốc ông Tĩnh SĐT 0988 028 914	2,77	

STT	Tên Công ty	Số Quyết định, hoặc Giấy phép	Thời hạn GP	Vị trí khai thác	Địa chỉ Công ty; Số điện thoại liên hệ	Diện tích được cấp phép	Ghi chú
12	Công ty cổ phần Đầu tư Tam Sơn	2413/GP-UBND ngày 08/12/2022	12/8/2024	đồi Đồng Giang, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên	Tòa Nhà 2 Công Ty TNHH CN Ô Tô Quang Vinh Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tích sơn, TP Vĩnh Yên; Chủ tịch HĐQT ông Vinh SĐT 0968 678 688	1,77	
13	Công ty Cổ phần KEHIN	752/GP-UBND ngày 18/4/2022	18/10/2026	Đồi Rừng Chồm (Gò Loan) xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Toà Nhà Kết Hiền, Số Nhà 1, Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Kết SĐT 0211 3851 888	10,47	

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ 1 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1	Bê tông	Bê tông mác 150, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3			Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 01/4/2024 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc		870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
2	Bê tông	Bê tông mác 200, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3			Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 01/4/2024 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc		910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
3	Bê tông	Bê tông mác 250, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3			Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 01/4/2024 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
4	Bê tông	Bê tông mác 300, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3			Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 01/4/2024 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc		990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
5	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH - cống D300, M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
6	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VHCống D400 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000
7	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		467.000	467.000	467.000	467.000	467.000	467.000	467.000	467.000	467.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
8	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D600 M300	m	TCVN 9113 - 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000
9	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D800 M300	m	TCVN 9113 - 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000
10	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 - 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000
11	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 - 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000
12	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 - 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000
13	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 - 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000
14	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 - 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.528.000	4.528.000	4.528.000	4.528.000	4.528.000	4.528.000	4.528.000	4.528.000	4.528.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
15	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D2500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		7.469.000	7.469.000	7.469.000	7.469.000	7.469.000	7.469.000	7.469.000	7.469.000	7.469.000
16	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D300 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000
17	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D400 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
18	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000
19	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D600 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
20	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D800 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000	1.118.000
21	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
22	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 - 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000	2.265.000
23	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 - 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000
24	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 - 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000
25	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 - 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000
26	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D2500 M300	m	TCVN 9113 - 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		7.689.000	7.689.000	7.689.000	7.689.000	7.689.000	7.689.000	7.689.000	7.689.000	7.689.000
27	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D300 M300	m	TCVN 9113 - 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000
28	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D400 M300	m	TCVN 9113 - 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
29	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVDN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
30	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D600 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVDN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
31	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D800 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVDN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000
32	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVDN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		1.534.000	1.534.000	1.534.000	1.534.000	1.534.000	1.534.000	1.534.000	1.534.000	1.534.000
33	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVDN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
34	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVDN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.937.000	2.937.000	2.937.000	2.937.000	2.937.000	2.937.000	2.937.000	2.937.000	2.937.000
35	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVDN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000	4.207.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
36	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000
37	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D300 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000
38	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D400 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000
39	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000
40	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D600 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
41	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D800 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
42	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
43	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000
44	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000
45	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.301.000	4.301.000	4.301.000	4.301.000	4.301.000	4.301.000	4.301.000	4.301.000	4.301.000
46	Bê tông đúc sẵn	CCống tải trọng HL93(TTC) -Tương đương tải trọng HL-93 Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 – 2012	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000
47	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D300, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=300	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
48	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D400, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=400	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
49	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D500, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=500	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
50	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D600, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=600	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
51	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D800, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=800	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
52	Bê tông đúc sẵn	Đế cốngD1000, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=1000	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000
53	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1200, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=1200	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000
54	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1250, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=1250	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
55	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1500, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=1500	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000
56	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1800, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=1800	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000
57	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D2000, M200	Cái	TCVN 9113 – 2012	Đế cống D=2000	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
58	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 600x600mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 0,6mx0,6 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
59	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 800x800mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 0,8mx0,8 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000
60	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 800x1000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 0,8mx1.0 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000	2.783.000
61	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 1.0mx1.0 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
62	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 1.25mx1. 25m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000	3.569.000
63	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 1.5mx1.5 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000	5.566.000
64	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 2.0mx2.0 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		9.729.000	9.729.000	9.729.000	9.729.000	9.729.000	9.729.000	9.729.000	9.729.000	9.729.000
65	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 2.5mx2.5 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		13.596.000	13.596.000	13.596.000	13.596.000	13.596.000	13.596.000	13.596.000	13.596.000	13.596.000
66	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 3.0mx3.0 m - L=1.0m Cấp tải VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
67	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 600x600mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 0,6mx0,6 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800
68	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 800x800mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 0,8mx0,8 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		2.664.200	2.664.200	2.664.200	2.664.200	2.664.200	2.664.200	2.664.200	2.664.200	2.664.200
69	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 800x1000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 0,8mx1.0 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		3.153.700	3.153.700	3.153.700	3.153.700	3.153.700	3.153.700	3.153.700	3.153.700	3.153.700
70	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 1.0mx1.0 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000
71	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 1.25mx1 25m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		4.156.900	4.156.900	4.156.900	4.156.900	4.156.900	4.156.900	4.156.900	4.156.900	4.156.900
72	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 1.5mx1.5 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000
73	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 2.0mx2.0 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		10.931.800	10.931.800	10.931.800	10.931.800	10.931.800	10.931.800	10.931.800	10.931.800	10.931.800
74	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 2.5mx2.5 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVĐN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		15.702.500	15.702.500	15.702.500	15.702.500	15.702.500	15.702.500	15.702.500	15.702.500	15.702.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
75	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m	TCVN 9116 – 2012	CH 3.0mx3.0 m - L=1.0m Cấp tải HL-93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2203/CVDN ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên Bán		21.175.000	21.175.000	21.175.000	21.175.000	21.175.000	21.175.000	21.175.000	21.175.000	21.175.000
76	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B300x200-H300-L2000mm	m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 113/CV-CNMB ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.550.800	1.550.800	1.550.800	1.550.800	1.550.800	1.550.800	1.550.800	1.550.800	1.550.800
77	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 113/CV-CNMB ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.152.300	2.152.300	2.152.300	2.152.300	2.152.300	2.152.300	2.152.300	2.152.300	2.152.300
78	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 113/CV-CNMB ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.453.900	2.453.900	2.453.900	2.453.900	2.453.900	2.453.900	2.453.900	2.453.900	2.453.900
79	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B300x200-H300-L2000mm	m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 113/CV-CNMB ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000
80	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 113/CV-CNMB ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.316.200	3.316.200	3.316.200	3.316.200	3.316.200	3.316.200	3.316.200	3.316.200	3.316.200
81	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 113/CV-CNMB ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.809.800	3.809.800	3.809.800	3.809.800	3.809.800	3.809.800	3.809.800	3.809.800	3.809.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
82	Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác loại SG1A kích thước 440x640x670mm	bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện lu lông	Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam theo công văn số 12/MTXVN ngày 22/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
83	Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác loại SG1B kích thước 440x840x670mm	bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện lu lông	Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam theo công văn số 12/MTXVN ngày 22/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
84	Bê tông đúc sẵn	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01C kích thước 580x1000x1150mm	bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện lu lông	Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam theo công văn số 12/MTXVN ngày 22/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
85	Bê tông đúc sẵn	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn	bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện [illegible]	Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam theo công văn số 12/MTXVN ngày 22/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
86	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D300 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
87	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D300 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
88	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D400 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
89	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D400 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
90	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D500 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
91	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D500 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
92	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D600 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
93	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D600 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
94	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D800 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
95	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D800 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
96	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1000 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
97	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1000 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
98	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1200 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
99	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1200 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
100	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1500 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
101	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1500 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
102	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1800 VH, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
103	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1800 HL93, L=2,5m	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
104	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 300	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
105	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 400	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
106	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 500	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
107	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 600	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
108	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 800	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
109	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1000	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
110	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1200	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000
111	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1500	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
112	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1800	cái	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
113	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 3 ngăn vỉa hè + nắp hào	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
114	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 3 ngăn dưới lòng đường + nắp hào	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
115	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn vỉa hè	m	ISO 9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số304 ngày 03/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
116	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	800x800 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000
117	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	800x800 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
118	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	800x800 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
119	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
120	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
121	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	900x900 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
122	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	900x900 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
123	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	900x900 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.830.000	3.830.000	3.830.000	3.830.000	3.830.000	3.830.000	3.830.000	3.830.000	3.830.000
124	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	900x900 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000
125	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	950x910 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000
126	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000	4.390.000
127	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
128	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1120x1120mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		5.110.000	5.110.000	5.110.000	5.110.000	5.110.000	5.110.000	5.110.000	5.110.000	5.110.000
129	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1120x1120mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000	5.680.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
130	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1120x1120mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000	6.310.000
131	Vật liệu khác	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	960x530 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
132	Vật liệu khác	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	960x530 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
133	Vật liệu khác	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	960x530 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000
134	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	750x750 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
135	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	750x750 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
136	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	750x750 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000
137	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	920x750 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
138	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	920x750 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000
139	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 950x750 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	920x750 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000
140	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.970.000	3.970.000	3.970.000	3.970.000	3.970.000	3.970.000	3.970.000	3.970.000	3.970.000
141	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000
142	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000
143	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1050x745 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
144	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1050x745 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
145	Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1050x745 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
146	Vật liệu khác	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1074x554 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000
147	Vật liệu khác	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1074x554 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000
148	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x300 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
149	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x400 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
150	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x500 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000
151	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x300 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
152	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x400 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000
153	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x500 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
154	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x300 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x300 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
155	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x400 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x400 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000
156	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x500 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x500 mm	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 1203/2024/CV-TA ngày 12/3/2024	Việt Nam	Thanh toán Trước	Đã bao gồm vc đến Vĩnh Phúc		2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
157	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	TCVN 7570 : 2006		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 01/4/2024 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển				450.000					
158	Cát xây dựng	Cát xây	m3	TCVN 7570 : 2006		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 01/4/2024 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển				220.000					
159	Cát xây dựng	Cát đen	m3	TCVN 7570 : 2006		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 01/4/2024 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển				150.000					
160	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	TCVN 7570 : 2006		Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 01/4/2024	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết TT Tam Sơn, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									450.000
161	Cát xây dựng	Cát xây	m3	TCVN 7570 : 2006		Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 01/4/2024	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết TT Tam Sơn, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
162	Cát xây dựng	Cát đen	m3	TCVN 7570 : 2006		Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 01/4/2024	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết TT Tam Sơn, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									230.000
163	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu.Công văn số 13/CN-BTH ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									190.300
164	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu.Công văn số 13/CN-BTH ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									220.000
165	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu.Công văn số 13/CN-BTH ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									194.700
166	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu.Công văn số 13/CN-BTH ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									157.300
167	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu.Công văn số 13/CN-BTH ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									140.800
168	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax=25	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu.Công văn số 13/CN-BTH ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									170.500
169	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5	m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu.Công văn số 13/CN-BTH ngày 22/3/2024	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển									160.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
170	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 10321:2014		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 01/4/2024 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển				430.000					
171	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 10321:2014		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 01/4/2024 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển				430.000					
172	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm max=25mm	m3	TCVN 10321:2014		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 01/4/2024 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển				350.000					
173	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5	m3	TCVN 10321:2014		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn ngày 01/4/2024 của Công ty	Việt Nam		Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Giá đến chân công trình phải tính thêm cước vận chuyển				340.000					
174	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x300x25)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đồng Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLĐV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
175	Đá tự nhiên	Đá lát hè (400x400x25)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đồng Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLĐV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000
176	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x600x25)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đồng Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLĐV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
177	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x300x30)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLDV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000
178	Đá tự nhiên	Đá lát hè (400x400x30)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLDV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000
179	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x600x30)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLDV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
180	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x300x40)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLDV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000
181	Đá tự nhiên	Đá lát hè (400x400x40)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLDV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
182	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x600x40)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLĐV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000
183	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x300x50)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLĐV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		641.000	641.000	641.000	641.000	641.000	641.000	641.000	641.000	641.000
184	Đá tự nhiên	Đá lát hè (400x400x50)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLĐV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
185	Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x600x50)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLĐV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000	678.000
186	Đá tự nhiên	Chi phí mài hone đá	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLĐV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
187	Đá tự nhiên	Chi phí hãm mặt, tạo nhám vát cạnh đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLDV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
188	Đá tự nhiên	Bó vỉa đã vát cạnh KT (1000x180x220)mm	m	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLDV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
189	Đá tự nhiên	Bó vỉa đã vát cạnh KT (250x180x220)mm	Viên	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLDV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
190	Đá tự nhiên	Vỉa hồ trồng cây (100x150x600)mm	Viên	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLDV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000
191	Đá tự nhiên	Vỉa hồ trồng cây (120x180x600)mm	Viên	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLDV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
192	Đá tự nhiên	Vỉa hồ trồng cây (150x200x600)mm	Viên	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLĐV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
193	Đá tự nhiên	Tấm đan rãnh(500x250x50)mm	Viên	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLĐV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
194	Đá tự nhiên	Tấm đan rãnh(250x250x50)mm	Viên	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 07/CV-HTXVLĐV ngày 10/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên	Việt Nam		Đến chân công trình		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
195	Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (300x300x20)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
196	Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (300x300x30)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
197	Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (300x200x20)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty .Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
198	Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (300x200x30)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty .Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
199	Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x200x20)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty .Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
200	Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x200x30)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty .Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
201	Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x200x50)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty .Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
202	Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x150x20)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty .Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
203	Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x150x30)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty .Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
204	Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x150x50)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty .Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
205	Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x100x20)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty .Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
206	Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x100x30)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty .Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
207	Đá tự nhiên	Đá bazan đen kích thước (200x100x50)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty .Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
208	Đá tự nhiên	Đá bazan đen kích thước (150x150x20)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty .Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
209	Đá tự nhiên	Đá bazan đen kích thước (150x150x30)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty .Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
210	Đá tự nhiên	Đá bazan đen kích thước (150x150x50)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty .Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
211	Đá tự nhiên	Đá bazan đen kích thước (100x100x20)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty .Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
212	Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (100x100x30)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
213	Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (100x100x50)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
214	Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (600x300x20)mm	m2	TCVN 4732:2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 20/3/2024 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh	Việt Nam		Đến chân công trình		485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
215	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Tím hoa cà	m2	TCVN 8075:2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 11/CV-MQ ngày 15/3/2024 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
216	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đen Phú Yên	m2	TCVN 8075:2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 11/CV-MQ ngày 15/3/2024 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
217	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đen Kim Xa	m2	TCVN 8075:2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 11/CV-MQ ngày 15/3/2024 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
218	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Bình Định	m2	TCVN 8075 2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 11/CV-MQ ngày 15/3/2024 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
219	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Hoa Phượng	m2	TCVN 8075 2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 11/CV-MQ ngày 15/3/2024 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		850.000								
220	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Trắng Suối Lau	m2	TCVN 8075 2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 11/CV-MQ ngày 15/3/2024 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		600.000								
221	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Trắng ánh đồng	m2	TCVN 8075 2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 11/CV-MQ ngày 15/3/2024 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
222	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Hồng Gia Lai	m2	TCVN 8075 2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 11/CV-MQ ngày 15/3/2024 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
223	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Vàng Bình Định	m2	TCVN 8075 2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 11/CV-MQ ngày 15/3/2024 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
224	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Xanh Thanh Hóa	m2	TCVN 8075 2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 11/CV-MQ ngày 15/3/2024 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
225	Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Ruby	m2	TCVN 8075:2009	Cấu kiện	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Kèm theo CV số 11/CV-MQ ngày 15/3/2024 của công ty	Việt Nam		Đến chân công trình		1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
226	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	TCVN 4447:2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		148.000	147.000	142.000	176.000	166.000			177.000	
227	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	TCVN 4447:2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		141.000	140.000	135.000	169.000	159.000			160.000	
228	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	m3	TCVN 4447:2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		134.000	133.000	128.000	162.000	152.000			163.000	
229	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	TCVN 4447:2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 23/CV-KH ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		172.000		194.000	177.000	175.000	166.000	151.000	120.000	143.000
230	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	TCVN 4447:2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 23/CV-KH ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		165.000		187.000	170.000	168.000	159.000	144.000	112.000	136.000
231	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	m3	TCVN 4447:2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 23/CV-KH ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		160.000		182.000	165.000	163.000	154.000	140.000	108.000	131.000
232	Gạch xây	Gạch đặc kích thước 220x105x60mm	viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 113/2024/CT3-5 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250
233	Gạch xây	Gạch 02 lỗ kích thước 220x105x60mm	viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 113/2024/CT3-5 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210
234	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo kích thước 300x300x30 mm	viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 113/2024/CT3-5 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900	87.900
235	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo kích thước 400x400x30 mm	viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 113/2024/CT3-5 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
236	Gạch xây	Gạch đặc kích thước 220x105x65mm	viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát Báo giá ngày 02/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.410	1.410	1.410	1.410	1.410	1.410	1.410	1.410	1.410
237	Gạch xây	Gạch 02 lỗ kích thước 220x105x65mm	viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát Báo giá ngày 02/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360
238	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo kích thước 300x300x30 mm	viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát Báo giá ngày 02/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
239	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo kích thước 400x400x30 mm	viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát Báo giá ngày 02/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
240	Gạch xây	Gạch đặc kích thước 220x105x65mm		TCVN 6477:2016		Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 01/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450
241	Gạch xây	Gạch 02 lỗ kích thước 220x105x65mm		TCVN 6477:2016		Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 01/4/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.510	1.510	1.510	1.510	1.510	1.510	1.510	1.510	1.510
242	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain 30x30cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		194.250	194.250	194.250	194.250	194.250	194.250	194.250	194.250	194.250
243	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain 40x40cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510
244	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Sáng men Bóng 60x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		241.400	241.400	241.400	241.400	241.400	241.400	241.400	241.400	241.400
245	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Đậm men Bóng 60x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100
246	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Đậm men Matt 60x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
247	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Trắng 60x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510
248	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Đen 60x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510
249	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain 60x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		194.250	194.250	194.250	194.250	194.250	194.250	194.250	194.250	194.250
250	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Bóng kính toàn phần 80x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		338.360	338.360	338.360	338.360	338.360	338.360	338.360	338.360	338.360
251	Gạch ốp lát	Gạch lát vi tinh 80x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
252	Gạch ốp lát	Gạch lát carving 80x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000
253	Gạch ốp lát	Gạch lát carving gold 80x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500
254	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain 80x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510	279.510
255	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic 30x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		194.250	194.250	194.250	194.250	194.250	194.250	194.250	194.250	194.250
256	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic viền Điểm 30x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		244.250	244.250	244.250	244.250	244.250	244.250	244.250	244.250	244.250
257	Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain 30x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		241.400	241.400	241.400	241.400	241.400	241.400	241.400	241.400	241.400
258	Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain viền Điểm 30x60cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		291.400	291.400	291.400	291.400	291.400	291.400	291.400	291.400	291.400
259	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic 40x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		302.930	302.930	302.930	302.930	302.930	302.930	302.930	302.930	302.930

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
260	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic viên Điểm 40x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		352.930	352.930	352.930	352.930	352.930	352.930	352.930	352.930	352.930
261	Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain 40x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960
262	Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain viên Điểm 40x80cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		356.960	356.960	356.960	356.960	356.960	356.960	356.960	356.960	356.960
263	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite 100x100cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750
264	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite 19.6x120cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750
265	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite 60x120cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900
266	Gạch ốp lát	Gạch lát Granite 80x120cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750	634.750
267	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain 80x160cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960	306.960
268	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic 50x100cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900	553.900
269	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói sóng tráng men 30x40cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		28.350	28.350	28.350	28.350	28.350	28.350	28.350	28.350	28.350
270	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng tráng men 30x40cm	m2	BS EN 14411:2016	đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 06 ngày 20/3/2024	Việt Nam		đến chân công trình		37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
271	Gạch ốp lát	Gạch lát ngoài trời KT500mmx500mm ceramic. Các mẫu men matt (chảy phẳng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		165.647	165.647	165.647	165.647	165.647	165.647	165.647	165.647	165.647
272	Gạch ốp lát	Gạch lát ngoài trời KT500mmx500mm ceramic. Các mẫu men mat (chảy định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		168.067	168.067	168.067	168.067	168.067	168.067	168.067	168.067	168.067

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
273	Gạch ốp lát	Gạch lát ngoài trời KT500mmx500mm ceramic. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		173.567	173.567	173.567	173.567	173.567	173.567	173.567	173.567	173.567
274	Gạch ốp lát	Gạch lát ngoài trời KT500mmx500mm ceramic. Các mẫu men mun (chày phẳng + định	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.5 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		144.167	144.167	144.167	144.167	144.167	144.167	144.167	144.167	144.167
275	Gạch ốp lát	Gạch lát ngoài trời KT500mmx500mm ceramic. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.5 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		170.780	170.780	170.780	170.780	170.780	170.780	170.780	170.780	170.780
276	Gạch ốp lát	Gạch lát trống trơn ceramic KT300mmx300mm. Các mẫu men bóng & men	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 11 viên = 0.99 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		162.389	162.389	162.389	162.389	162.389	162.389	162.389	162.389	162.389
277	Gạch ốp lát	Gạch lát trống trơn ceramic KT300mmx300mm. Các mẫu men bóng & men	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 11 viên = 0.99 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		164.833	164.833	164.833	164.833	164.833	164.833	164.833	164.833	164.833
278	Gạch ốp lát	Gạch lát trống trơn ceramic KT300mmx300mm. Các mẫu men sugar (chày	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 11 viên = 0.99 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		172.389	172.389	172.389	172.389	172.389	172.389	172.389	172.389	172.389
279	Gạch ốp lát	Gạch lát trống trơn ceramic KT300mmx300mm. Các mẫu ốp lát bể bơi màu	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 11 viên = 0.99 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		187.722	187.722	187.722	187.722	187.722	187.722	187.722	187.722	187.722
280	Gạch ốp lát	Gạch lát trống trơn ceramic KT300mmx300mm. Các mẫu gạch bông xương	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 11 viên = 0.99 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		197.722	197.722	197.722	197.722	197.722	197.722	197.722	197.722	197.722
281	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600mmx600mm. Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306
282	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600mmx600mm. Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306	237.306
283	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600mmx600mm. Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889
284	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600mmx600mm. Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		287.722	287.722	287.722	287.722	287.722	287.722	287.722	287.722	287.722
285	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600mmx600mm. Mẫu gạch men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		296.278	296.278	296.278	296.278	296.278	296.278	296.278	296.278	296.278

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
286	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600mmx600mm. Các mẫu porcelain KT600x600 men mart	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		249.375	249.375	249.375	249.375	249.375	249.375	249.375	249.375	249.375
287	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT800mmx800mm. Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		290.052	290.052	290.052	290.052	290.052	290.052	290.052	290.052	290.052
288	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT800mmx800mm. Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		296.950	296.950	296.950	296.950	296.950	296.950	296.950	296.950	296.950
289	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT800mmx800mm. Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		338.063	338.063	338.063	338.063	338.063	338.063	338.063	338.063	338.063
290	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT800mmx800mm Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		361.438	361.438	361.438	361.438	361.438	361.438	361.438	361.438	361.438
291	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm. Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vật)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		176.296	176.296	176.296	176.296	176.296	176.296	176.296	176.296	176.296
292	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm. Các mẫu ốp ceramic đầu viên (phẳng+vật)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		183.426	183.426	183.426	183.426	183.426	183.426	183.426	183.426	183.426
293	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm. Các mẫu ốp ceramic (đinh hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		182.509	182.509	182.509	182.509	182.509	182.509	182.509	182.509	182.509
294	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm. Các mẫu ốp ceramic đầu viên (đinh hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		189.944	189.944	189.944	189.944	189.944	189.944	189.944	189.944	189.944
295	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm. Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208
296	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm. Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vật)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		176.005	176.005	176.005	176.005	176.005	176.005	176.005	176.005	176.005
297	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm. Các mẫu ốp ceramic đầu viên (phẳng+vật)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929
298	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm. Các mẫu ốp ceramic (đinh hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929	182.929

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
299	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm. Các mẫu ốp ceramic đầu viên (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		189.853	189.853	189.853	189.853	189.853	189.853	189.853	189.853	189.853
300	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT300mmx600mm. Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208	240.208
301	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		260.833	260.833	260.833	260.833	260.833	260.833	260.833	260.833	260.833
302	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu ốp mài nano đầu viên	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241
303	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		317.870	317.870	317.870	317.870	317.870	317.870	317.870	317.870	317.870
304	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu ốp thân men mát màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241	272.241
305	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu KT300x600 mát đầu viên	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		283.241	283.241	283.241	283.241	283.241	283.241	283.241	283.241	283.241
306	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu KT300x600 mát điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		328.667	328.667	328.667	328.667	328.667	328.667	328.667	328.667	328.667
307	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu porcelain ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		259.611	259.611	259.611	259.611	259.611	259.611	259.611	259.611	259.611
308	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu porcelain ốp mài nano đầu viên	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		271.528	271.528	271.528	271.528	271.528	271.528	271.528	271.528	271.528
309	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm Các mẫu porcelain ốp mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		317.361	317.361	317.361	317.361	317.361	317.361	317.361	317.361	317.361
310	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu porcelain ốp thân men mát màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		271.681	271.681	271.681	271.681	271.681	271.681	271.681	271.681	271.681
311	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm. Các mẫu porcelain KT300x600 mát đầu viên	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
312	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300mmx600mm . Các mẫu porcelain KT300x600 mặt điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		327.444	327.444	327.444	327.444	327.444	327.444	327.444	327.444	327.444
313	Gạch ốp lát	* Gạch ốp KT 300mmx600mm - Bộ Năng Phương Nam Các mẫu thân mài nano màu nhạt + đậm (bộ Năng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		267.403	267.403	267.403	267.403	267.403	267.403	267.403	267.403	267.403
314	Gạch ốp lát	* Gạch ốp KT 300mmx600mm - Bộ Năng Phương Nam Các mẫu ốp mài nano đầu viên (bộ Năng Phương Nam)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		278.861	278.861	278.861	278.861	278.861	278.861	278.861	278.861	278.861
315	Gạch ốp lát	* Gạch ốp KT 300mmx600mm - Bộ Năng Phương Nam Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí (bộ Năng Phương	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		324.389	324.389	324.389	324.389	324.389	324.389	324.389	324.389	324.389
316	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT400mmx800mm Các mẫu ốp thân men bóng, matt (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		225.542	225.542	225.542	225.542	225.542	225.542	225.542	225.542	225.542
317	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT400mmx800mm Các mẫu ốp đầu viên men bóng, matt (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		236.714	236.714	236.714	236.714	236.714	236.714	236.714	236.714	236.714
318	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT400mmx800mm Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng, mặt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		264.557	264.557	264.557	264.557	264.557	264.557	264.557	264.557	264.557
319	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic KT400mmx800mm Các mẫu men kim cương màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		309.760	309.760	309.760	309.760	309.760	309.760	309.760	309.760	309.760
320	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT400mmx800mm Các mẫu điểm men kim cương	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		349.635	349.635	349.635	349.635	349.635	349.635	349.635	349.635	349.635
321	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT400mmx800mm Các mẫu men matt màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		330.042	330.042	330.042	330.042	330.042	330.042	330.042	330.042	330.042
322	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT400mmx800mm Các mẫu điểm men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		360.635	360.635	360.635	360.635	360.635	360.635	360.635	360.635	360.635
323	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT400mmx800mm Các mẫu men kim cương viên viên	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		320.417	320.417	320.417	320.417	320.417	320.417	320.417	320.417	320.417

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
324	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí ceramic KT200mmx400mm:Các mẫu thẻ trang trí KT200x400 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 12 viên = 0.96 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		189.792	189.792	189.792	189.792	189.792	189.792	189.792	189.792	189.792
325	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí ceramic KT250mmx500mm : Các mẫu thẻ trang trí KT250x500 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 8 viên = 1 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		196.777	196.777	196.777	196.777	196.777	196.777	196.777	196.777	196.777
326	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100mmx330mm Gạch thẻ porcelain KT100x330	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 30 viên = 0.99 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722
327	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100mmx330mm Gạch thẻ porcelain KT100x330	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 30 viên = 0.99 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722
328	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100mmx330mm. Gạch thẻ porcelain KT100x330	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 30 viên = 0.99 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722	285.722
329	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100mmx330mm. Gạch thẻ porcelain KT100x330	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 30 viên = 0.99 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056
330	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100mmx330mm. Gạch thẻ porcelain KT100x330	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 30 viên = 0.99 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056	327.056
331	Gạch ốp lát	Gạch thanh gỗ KT150mmx800mm xương ceramic Gạch thanh gỗ KT150x800 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 0.96 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
332	Gạch ốp lát	Gạch thanh KT150mmx900mm xương ceramic. Gạch thanh gỗ KT150x900 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.08 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		281.815	281.815	281.815	281.815	281.815	281.815	281.815	281.815	281.815
333	Gạch ốp lát	Gạch ốp chân tường KT130mmx600mm & KT135mmx800mm. Gạch ốp CT KT130mmx600mm chảy phẳng +định hình	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 10 viên)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		225.859	225.859	225.859	225.859	225.859	225.859	225.859	225.859	225.859
334	Gạch ốp lát	Gạch ốp chân tường KT130mmx600mm & KT135mmx800mm. Gạch ốp CT KT135mmx800mm (Hộp = 10 viên) KTS	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 10 viên)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		226.611	226.611	226.611	226.611	226.611	226.611	226.611	226.611	226.611
335	Gạch ốp lát	Gạch granite KT600mmx600mm men vi tinh kim cương Các mẫu granite KT600mmx600mm vi tinh kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		365.333	365.333	365.333	365.333	365.333	365.333	365.333	365.333	365.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
336	Gạch ốp lát	Gạch granite KT600mmx600mm men vi tinh kim cương. Các mẫu granite KT600mmx600mm vi tinh	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		386.875	386.875	386.875	386.875	386.875	386.875	386.875	386.875	386.875
337	Gạch ốp lát	Gạch granite KT600mmx600mm đông chất thấm muối tan. Các mẫu granite KT600mmx600mm TMT màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		377.403	377.403	377.403	377.403	377.403	377.403	377.403	377.403	377.403
338	Gạch ốp lát	Gạch granite KT600x600 đông chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2) Các mẫu granite KT600x600 TMT màu	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		399.861	399.861	399.861	399.861	399.861	399.861	399.861	399.861	399.861
339	Gạch ốp lát	Gạch granite KT800mmx800mm men vi tinh kim cương. Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		406.354	406.354	406.354	406.354	406.354	406.354	406.354	406.354	406.354
340	Gạch ốp lát	Gạch granite KT800mmx800mm men vi tinh kim cương.Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		429.615	429.615	429.615	429.615	429.615	429.615	429.615	429.615	429.615
341	Gạch ốp lát	Gạch granite KT800mmx800mm đông chất thấm muối tan Các mẫu granite KT800x800 TMT màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		418.042	418.042	418.042	418.042	418.042	418.042	418.042	418.042	418.042
342	Gạch ốp lát	Gạch granite KT800mmx800mm đông chất thấm muối tan. Các mẫu granite KT800x800 TMT màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		442.792	442.792	442.792	442.792	442.792	442.792	442.792	442.792	442.792
343	Gạch ốp lát	Gạch granite KT600mmx1200mm đông chất thấm muối tan Tất cả các mẫu granite KT600mmx1200mm TMT	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		529.722	529.722	529.722	529.722	529.722	529.722	529.722	529.722	529.722
344	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain KT600mmx1200mm. Các mẫu men kim cương	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		422.014	422.014	422.014	422.014	422.014	422.014	422.014	422.014	422.014
345	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain KT600mmx1200mm. Các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		411.625	411.625	411.625	411.625	411.625	411.625	411.625	411.625	411.625
346	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain KT600mmx1200mm. Các mẫu carving	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		431.944	431.944	431.944	431.944	431.944	431.944	431.944	431.944	431.944

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
347	Gạch ốp lát	Gạch granite KT1000mmx1000mm men kim cương cải tiến.Tất cả các mẫu granite	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 02 viên = 2 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		497.627	497.627	497.627	497.627	497.627	497.627	497.627	497.627	497.627
348	Gạch ốp lát	Gạch thẻ trang trí KT 150mmx500mm .Tất cả các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(Hộp = 14v= 1.05m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690
349	Gạch ốp lát	Gạch lát Semi porcelain KT600mmx600mm .Tất cả các mẫu mài nano	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		195.648	195.648	195.648	195.648	195.648	195.648	195.648	195.648	195.648
350	Gạch ốp lát	Gạch ốp Semi porcelain KT300mmx600mm.Các mẫu KT300mmx600mm ốp thân màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574
351	Gạch ốp lát	Gạch ốp Semi porcelain KT300mmx600mm.Các mẫu KT300mmx600mm ốp điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		197.685	197.685	197.685	197.685	197.685	197.685	197.685	197.685	197.685
352	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain KT400mmx400mm.Tất cả các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	(hộp = 06 viên = 0.96 m2)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		258.796	258.796	258.796	258.796	258.796	258.796	258.796	258.796	258.796
353	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men: RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 2 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447
354	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men: RF07, GR03 (màu nâu cafe)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 2 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447
355	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men :RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (độ tiêu chuẩn)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 2 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447
356	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 2 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447
357	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men: RF08, TRT04 (xanh cobalt)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 2 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447	31.447
358	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 1 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187
359	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 1 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
360	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 1 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187
361	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím	viên	TCVN 9133:2011	(loại 1 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187
362	Vật liệu tấm lợp, bao che	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	viên	TCVN 9133:2011	(loại 1 đinh vít)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187	35.187
363	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc. NC05 (màu đỏ tươi)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492
364	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc . NC06 (màu xanh dương)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492
365	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc. NC07 (màu nâu cafe)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492
366	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC09 (màu xanh tím than)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492	32.492
367	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC08 (màu xanh cobalt)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		34.087	34.087	34.087	34.087	34.087	34.087	34.087	34.087	34.087
368	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237
369	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237
370	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237
371	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237	30.237
372	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC08 (màu xanh tím than)	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
373	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa đất gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 30 viên)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		64.887	64.887	64.887	64.887	64.887	64.887	64.887	64.887	64.887
374	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc đất gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	TCVN 9133:2011	(hộp = 20 viên)	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		111.527	111.527	111.527	111.527	111.527	111.527	111.527	111.527	111.527
375	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc ba, chữ T đất gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	TCVN 9133:2011	lẻ viên	Công ty Cổ phần CMC. CV số 634 ngày 21/3/2024 của công ty	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		120.767	120.767	120.767	120.767	120.767	120.767	120.767	120.767	120.767
376	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ FOSILI/ LUJO. KT: 300x600cm. Loại: Bóng Mã số: TGB36/ FGB36/	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
377	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ FOSILI/ LUJO. KT: 400x800cm. Loại: Bóng Mã số: TGB48/ FGB48/	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
378	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ FOSILI/ LUJO. KT: 400x800cm. Loại: Men vi tinh. Mã số: TGB48/ FGB48/ LGB48	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
379	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ FOSILI/ LUJO. KT: 600x600cm. Loại: Bóng Mã số: TGB60/ FGB60/	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
380	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ FOSILI/ LUJO. KT: 800x800cm. Loại: Bóng Mã số: TGB80/ FGB80/	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
381	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ FOSILI/ LUJO. KT: 800x800cm. Loại: Men vi tinh Mã số: TGB80/ FGB80/ LGB80	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
382	Gạch ốp lát	KT: 300x600cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
383	Gạch ốp lát	KT: 300x600cm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM366	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
384	Gạch ốp lát	KT: 300x600cm. Loại: Mờ, mặt nhám Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
385	Gạch ốp lát	KT: 300x600cm. Loại: Men kim cương Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
386	Gạch ốp lát	KT: 300x600cm. Loại: Mờ, mặt sần ngoại thất TITANIUM Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM36/ TGM36/ FGM36/ LGM36	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
387	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 600x600cm. Men mờ, mặt phẳng Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
388	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 600x600cm. Men mờ, bề mặt trang trí hình Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
389	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 600x600cm. Men mờ, mặt nhám Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
390	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 600x600cm. Men kim cương Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
391	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 600x600cm. Men mờ, mặt sần ngoại thất TITANIUM Mã số: PGM60/ TGM60/ FGM60/ LGM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
392	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 400x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
393	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 400x800cm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
394	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 400x800cm. Loại: Mờ, mặt nhám Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
395	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 400x800cm. Loại: Men kim cương Mã số: PGM48/ TGM48/ FGM48/ LGM48	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741
396	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 800x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
397	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 800x800cm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
398	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 800x800cm. Loại: Mờ, mặt nhám Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
399	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. KT: 400x800cm. Loại: Men kim cương Mã số: PGM80/ TGM80/ FGM80/ LGM80	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
400	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE. KT: 3000x600cm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB36/ GSM36	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185
401	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE. KT: 6000x600cm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB60/ GSM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185
402	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE. KT: 4000x800cm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB48/ GSM48	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778
403	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE. KT: 8000x800cm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB80/ GSM80	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778
404	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE. KT: 6000x1200cm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB612/ GSM612	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (02 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852
405	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE. KT: 195x1200cm. Loại: Gạch giả gỗ. Mã số: GSM212	m2	TCVN 13113:2020	1,404m2 (06 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn. CV 51/2024/TB1-DA ngày 20/3/2024	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111
406	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000	403.000
407	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sogar 150x160 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
408	Gạch ốp lát	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x180(mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
409	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit200x200 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
410	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh150x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
411	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh150x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
412	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh150x900 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
413	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.150x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
414	Gạch ốp lát	Bàn sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.300x300 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
415	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit400x400 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
416	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar min300x300 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
417	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
418	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x900 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
419	Gạch ốp lát	Gạch lát sân nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
420	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh 400x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
421	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured 200x400 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
422	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured 250x500 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 8 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
423	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS400x400 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
424	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 400x400 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
425	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 500x500 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
426	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS500x500 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
427	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
428	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bàn sứ in KTS300x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
429	Gạch ốp lát	Gạch lát bàn sứ in KTS600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
430	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt150x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
431	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving150x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
432	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured150x900 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
433	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt 200x1200 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000	475.000
434	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm300x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
435	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS300x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
436	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
437	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 300x900 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
438	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS.400x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
439	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm600x1200 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
440	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS600x1200 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000
441	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+600x1200 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000
442	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
443	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
444	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
445	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
446	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
447	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
448	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
449	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
450	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS600x900 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
451	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
452	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
453	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000
454	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
455	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
456	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
457	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS800x1200 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 2 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
458	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS1000x1000 (mm)	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
459	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mềm (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)390x680x775	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Guangzhou haoqi trading co ltd	Trung Quốc		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185
460	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)710x390x730	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hà	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185
461	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)700x385x725	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hà	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
462	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)680x375x710	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444
463	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)700x375x720	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
464	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)690x400x690	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
465	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)700x400x665	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
466	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, ống	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
467	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, ống	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444
468	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)815x670x370	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
469	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)725x375x790	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
470	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)735x378x772	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
471	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4.5L Bao gồm dây cấp390x220x295	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
472	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH175x430x435	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime .CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
473	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH295x220x355	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime .CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
474	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường P05-002 WH510x430x180	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime .CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
475	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng P07-002 WH240x300x322	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime .CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
476	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường P05-003WH565x455x210	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime .CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
477	Vật tư ngành nước	Chân chậu đứng P07-003 WH670x190x160	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime .CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
478	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ475x425x190	Chiếc	TSO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
479	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ475x425x190	Chiếc	TSO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
480	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng P07-004 WH360x180x280	Chiếc	TSO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
481	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ420x475x165	Chiếc	TSO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
482	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ420x475x165	Chiếc	TSO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
483	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH285x240x365	Chiếc	TSO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
484	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037
485	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH282x250x308	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
486	Vật tư ngành nước	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH105x445x445	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
487	Vật tư ngành nước	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH460x460x145	Chiếc	ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
488	Vật tư ngành nước	Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm550x400x180	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259
489	Vật tư ngành nước	Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm555x450x185	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
490	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241550*440*190	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
491	Vật tư ngành nước	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bệ xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả730x1700x405	Cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Cái/Thùng	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074
492	Vật tư ngành nước	Tiểu nam P31-001 WH560x270x340	Bộ	ISO 9001:2015	Cái/Thùng	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630
493	Vật tư ngành nước	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C29x19cm	Chiếc	ISO 9001:2015	1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
494	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S13x14cm	Chiếc	ISO 9001:2015	1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
495	Vật tư ngành nước	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
496	Vật tư ngành nước	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004 300x140mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
497	Vật tư ngành nước	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010150x130mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp.Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
498	Vật tư ngành nước	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước30×18cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074
499	Vật tư ngành nước	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước17×14cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909
500	Vật tư ngành nước	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước15,5x11cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
501	Vật tư ngành nước	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước14,5x12cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
502	Vật tư ngành nước	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Bộ	TSO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
503	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037
504	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
505	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630
506	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815
507	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
508	Vật tư ngành nước	Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 bọc không cánh 860 x 500 x 165 860x500x165	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545
509	Vật tư ngành nước	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
510	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước90×140cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455
511	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước105×135cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
512	Vật tư ngành nước	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước950x380mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273
513	Vật tư ngành nước	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước1200x380mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
514	Vật tư ngành nước	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27 1280x370mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182
515	Vật tư ngành nước	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08 1205x340mm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727
516	Vật tư ngành nước	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519
517	Vật tư ngành nước	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111
518	Vật tư ngành nước	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407
519	Vật tư ngành nước	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
520	Vật tư ngành nước	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
521	Vật tư ngành nước	Củ sen tăm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
522	Vật tư ngành nước	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH12 5x7cm,dài115cm	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
523	Vật tư ngành nước	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 00112x8cm,dài120cm	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
524	Vật tư ngành nước	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778
525	Vật tư ngành nước	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
526	Vật tư ngành nước	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
527	Vật tư ngành nước	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
528	Vật tư ngành nước	Lô giấy vệ sinh CT0261	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455
529	Vật tư ngành nước	Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
530	Vật tư ngành nước	Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
531	Vật tư ngành nước	Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
532	Vật tư ngành nước	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liệu: SUS 304 không gỉ	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370
533	Vật tư ngành nước	Van khóa 1 in 2 out (Chặn ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình	Đơn vị cung cấp:Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime. CV 407/CV-TM ngày 01/01/2024	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
534	Thép xây dựng	Thép CB240-T/CI - Thép trên trơn cuộn D6-8	kg	TCVN 1651:2018	đóng cuộn	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450
535	Thép xây dựng	Thép SD295/CB300/CII/Gr40 - Thép thanh vằn D 10	kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550
536	Thép xây dựng	Thép SD295/CB300/CII/Gr40 - Thép thanh vằn D12	kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
537	Thép xây dựng	Thép SD295/CB300/CII/Gr40- Thép thanh vằn D 14-D32	kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
538	Thép xây dựng	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60-Thép thanh vằn D 10	kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750
539	Thép xây dựng	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60-Thép thanh vằn D12	kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
540	Thép xây dựng	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60 -Thép thanh vằn D 14-D32	kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
541	Thép xây dựng	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60-Thép thanh vằn D 36-D40	kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
542	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 trơn CB240T	Kg	TCVN 1615-1:2018	Cuộn	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 080/CV 23/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.580	15.580	15.580	15.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
543	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 trơn CB240T	Kg	TCVN 1615-1:2018	Cuộn	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 080/CV.23/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.580	15.580	15.580	15.600
544	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 vằn CB300V	Kg	TCVN 1615-2:2018	Cuộn	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 080/CV.23/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.680	15.680	15.680	15.700
545	Thép xây dựng	Thép thanh D10 vằn CB300V/Gr40	Kg	TCVN 1615-2:2018 ASTM A615/A615	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 080/CV.23/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.630	15.630	15.630	15.650
546	Thép xây dựng	Thép thanh D12 vằn CB300V	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 080/CV.23/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.530	15.530	15.530	15.550
547	Thép xây dựng	Thép thanh D14-20 vằn CB300V/Gr40	Kg	TCVN 1615-2:2018 ASTM A615/A615	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 080/CV.23/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.480	15.480	15.480	15.500
548	Thép xây dựng	Thép thanh D10 vằn CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 080/CV.23/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.730	15.730	15.730	15.750
549	Thép xây dựng	Thép thanh D12 vằn CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 080/CV.23/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.630	15.630	15.630	15.650
550	Thép xây dựng	Thép thanh D14-32 vằn CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 080/CV.23/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.580	15.580	15.580	15.600
551	Thép xây dựng	Thép thanh D36 vằn CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 080/CV.23/VASG-PKD ngày	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.780	15.780	15.780	15.800
552	Thép xây dựng	Thép CB240T - Thép tròn trơn cuộn D6-8	Kg	TCVN 1615-2:2018	cuộn	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 08/CV-KD ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650
553	Thép xây dựng	Thép CB300-V -Thép thanh vằn D 10	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 08/CV-KD ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
554	Thép xây dựng	Thép CB400-V, CB500-V -Thép thanh vằn D 10	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 08/CV-KD ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
555	Thép xây dựng	Thép CB300-V -Thép thanh vằn D 12	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 08/CV-KD ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
556	Thép xây dựng	Thép CB400-V, CB500-V -Thép thanh vằn D 12	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 08/CV-KD ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
557	Thép xây dựng	Thép CB300-V -Thép thanh vằn D14-32	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 08/CV-KD ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
558	Thép xây dựng	Thép CB400, CB 500-V - Thép thanh vằn D14-32	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 08/CV-KD ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
559	Thép xây dựng	Thép CB400, CB 500-V - Thép thanh vằn D36	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 08/CV-KD ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
560	Thép xây dựng	Thép CB400, CB 500-V - Thép thanh vằn D40	Kg	TCVN 1615-2:2018	cây	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 08/CV-KD ngày 01/3/2024	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
561	Xi măng	XM bao Chinfon Hải Phòng PCB 30	Kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 25/3/2024 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thăng Thuần	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550
562	Xi măng	XM bao Chinfon Hải Phòng PCB 40	Kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 25/3/2024 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thăng Thuần	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650
563	Xi măng	XM bao Vĩnh Phú PCB 30	Kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 25/3/2024 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thăng Thuần	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350
564	Xi măng	XM bao Vĩnh Phú PCB 40	Kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 25/3/2024 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thăng Thuần	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
565	Xi măng	XM bao Hoàng Long PCB 30	Kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 25/3/2024 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350
566	Xi măng	XM bao Hoàng Long PCB 40	Kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 25/3/2024 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
567	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT (2400x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000
568	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT (1200X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000
569	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT (900X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
570	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400X2200) Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000
571	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x2200) Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000
572	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT (2400x1400).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000
573	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT (1200x1400) Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
574	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT (700x1400).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
575	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400x1400).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000
576	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
577	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT (700x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
578	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000
579	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x2200) Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000
580	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x2200).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000
581	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT (900x2200).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000
582	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000
583	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000
584	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x1400).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
585	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x1400).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000
586	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT (700x1400).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000
587	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000
588	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000
589	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000
590	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000
591	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000
592	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000
593	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400) Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000
594	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2016		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
595	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2017		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000
596	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2018		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000
597	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2019		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000
598	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200).Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2020		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000
599	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200).Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
600	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600).Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2022		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000
601	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500).Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000
602	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000
603	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000
604	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
605	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000
606	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000
607	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200).Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000
608	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000
609	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200).Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000
610	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600 Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.697.000	3.697.000	3.697.000	3.697.000	3.697.000	3.697.000	3.697.000	3.697.000	3.697.000
611	Kính	Giá chênh kính hộp 5x9x5mm so với kính trắng 5mm	m2			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000
612	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	m2			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
613	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	m2			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
614	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	m2			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
615	Vật liệu khác	Thanh số tăng cứng CP23	m			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
616	Vật liệu khác	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	m			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
617	Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung mềm CP2	m			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
618	Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung cứng CP6	m			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
619	Vật liệu khác	Chuyển góc vuông CP90	m			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
620	Vật liệu khác	Chuyển góc V135 độ TC60	m			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
621	Vật liệu khác	Nan trang trí màu trắng	m			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
622	Vật liệu khác	Nối nan hình chữ thập	cái			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
623	Vật liệu khác	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
624	Vật liệu khác	Hao phí uốn vòm + lốc	cái			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
625	Vật liệu khác	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	cái			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
626	Vật liệu khác	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	cái			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
627	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa đi 4 cánh	bộ			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
628	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa đi 2 cánh	bộ			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
629	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa đi 1 cánh	bộ			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
630	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa sổ	bộ			Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 21/CV-LT ngày 18/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
631	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay, KT (2400x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.679.000	3.679.000	3.659.000	3.659.000	3.659.000	3.659.000	3.659.000	3.609.000	3.609.000
632	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, KT (1200x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.830.000	3.830.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.760.000	3.760.000
633	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT (900x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.720.000	3.720.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.650.000	3.650.000
634	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.660.000	3.660.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.590.000	3.590.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
635	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.540.000	3.540.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.470.000	3.470.000
636	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (2400x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.720.000	3.720.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.650.000	3.650.000
637	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.630.000	3.630.000	3.610.000	3.610.000	3.610.000	3.610.000	3.610.000	3.560.000	3.560.000
638	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (700x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.590.000	3.590.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.520.000	3.520.000
639	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.340.000	3.340.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.270.000	3.270.000
640	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.254.000	3.254.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.184.000	3.184.000
641	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (700x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.402.000	3.402.000	3.382.000	3.382.000	3.382.000	3.382.000	3.382.000	3.332.000	3.332.000
642	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất, KT (1200x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.513.000	3.513.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.443.000	3.443.000
643	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.030.000	3.030.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	2.960.000	2.960.000
644	Cửa khung nhựa/nhôm	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				825.000	825.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
645	Cửa khung nhựa/nhôm	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				255.000	255.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
646	Cửa khung nhựa/nhôm	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				340.000	340.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
647	Cửa khung nhựa/nhôm	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				460.000	460.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
648	Cửa khung nhựa/nhôm	Thanh số tăng cứng CP23	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				225.000	225.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
649	Cửa khung nhựa/nhôm	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				610.000	610.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
650	Cửa khung nhựa/nhôm	Thanh nối ghép khung mềm CP2	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				110.000	110.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
651	Cửa khung nhựa/nhôm	Thanh nối ghép khung cứng CP6	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				222.000	222.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
652	Cửa khung nhựa/nhôm	Chuyển góc vuông CP90	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				488.000	488.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000
653	Cửa khung nhựa/nhôm	Chuyển góc V135 đố TC60	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				488.000	488.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000
654	Cửa khung nhựa/nhôm	Nan trang trí màu trắng	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				128.000	128.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
655	Cửa khung nhựa/nhôm	Nối nan hình chữ thập	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				75.000	75.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
656	Cửa khung nhựa/nhôm	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				70.000	70.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
657	Cửa khung nhựa/nhôm	Hao phí uốn vòm + lốc	cái	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				345.000	345.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
658	Cửa khung nhựa/nhôm	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				210.000	210.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
659	Cửa khung nhựa/nhôm	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				180.000	180.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
660	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa và Phụ kiện cửa đi 4 cánh	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				5.160.000	5.160.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000
661	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa và Phụ kiện cửa đi 2 cánh	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				2.560.000	2.560.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
662	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa và Phụ kiện cửa đi 1 cánh	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				1.860.000	1.860.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
663	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa và Phụ kiện cửa sổ	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khanh Hoa. CV số 02/2024/CV ngày 05/3/2024	Việt Nam				870.000	870.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
664	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT (2400x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ, nhân công lắp đựng hoàn thiện	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000	3.303.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
665	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT (1200X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000	3.136.000
666	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT (900X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
667	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000
668	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000
669	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT (2400x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000	2.946.000
670	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
671	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT (700x1400) Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
672	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTDVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000	2.885.000
673	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTDVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
674	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT (700x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTDVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
675	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTDVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000
676	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTDVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000	3.609.000
677	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTDVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000	3.493.000
678	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT (900x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTDVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
679	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000
680	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000	3.236.000
681	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000	3.405.000
682	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000
683	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT (700x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000	3.391.000
684	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000
685	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000	3.184.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
686	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ, nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000
687	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ, nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000	3.443.000
688	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ, nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000
689	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ, nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000
690	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ, nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000	2.497.000
691	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ, nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000
692	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ, nhân côngLắp dựng hoàn thiện	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000	2.079.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
693	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000	2.554.000
694	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000	2.696.000
695	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000	2.919.000
696	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
697	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000
698	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000
699	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân công lắp dựng hoàn thiện	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
700	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000
701	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000	3.317.000
702	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000	2.519.000
703	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000	3.307.000
704	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000	3.041.000
705	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000
706	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200)	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
707	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ, nhân côngLắp dựng hoàn thiện	3.967.000	3.967.000	3.967.000	3.967.000	3.967.000	3.967.000	3.967.000	3.967.000	3.967.000
708	Cửa khung nhựa/nhôm	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000
709	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
710	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
711	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
712	Vật liệu khác	Thanh số tăng cứng CP23	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
713	Vật liệu khác	Thanh chuyển góc vỏ cáp TP60	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
714	Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung mềm CP2	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
715	Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung cứng CP6	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
716	Vật liệu khác	Chuyển góc vuông CP90	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
717	Vật liệu khác	Chuyển góc V135 độ TC60	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
718	Vật liệu khác	Nan trang trí màu trắng	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
719	Vật liệu khác	Nối nan hình chữ thập	cái	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
720	Vật liệu khác	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
721	Vật liệu khác	Hao phí uốn vòm + lốc	m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
722	Vật liệu khác	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
723	Vật liệu khác	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
724	Vật liệu khác	Khóa và Phụ kiện cửa đi 4 cánh	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
725	Vật liệu khác	Khóa và Phụ kiện cửa đi 2 cánh	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
726	Vật liệu khác	Khóa và Phụ kiện cửa đi 1 cánh	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
727	Vật liệu khác	Khóa và Phụ kiện cửa sổ	bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh Công văn số 01/CV-TMTĐVT ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
728	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ GM55, KT (1200X2200). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
729	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ GM55, KT (900X2200). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000
730	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ , KT (2400X2200). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
731	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ , KT (1200x2200). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
732	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ GM55, KT (2400x1400). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
733	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ GM55, KT (1200x1400). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
734	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ GM55, KT (700x1400). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
735	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ , KT (2400x1400). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000
736	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ , KT (1200x1400). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000	3.005.000
737	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ GM55, KT (700x1400). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.352.000	3.352.000	3.352.000	3.352.000	3.352.000	3.352.000	3.352.000	3.352.000	3.352.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
738	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Trường Thành, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.313.000	2.315.000	2.315.000	2.315.000	2.315.000	2.315.000	2.315.000	2.315.000	2.315.000
739	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.208.000	3.208.000	3.208.000	3.208.000	3.208.000	3.208.000	3.208.000	3.208.000	3.208.000
740	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
741	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2016		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.028.000	3.028.000	3.028.000	3.028.000	3.028.000	3.028.000	3.028.000	3.028.000	3.028.000
742	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2017		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000
743	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2018		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	2.958.000		2.958.000	2.958.000	2.958.000	2.958.000	2.958.000	2.958.000	2.958.000
744	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2019		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.671.000	3.671.000	3.671.000	3.671.000	3.671.000	3.671.000	3.671.000	3.671.000	3.671.000
745	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2020		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000
746	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
747	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2022		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ; nhân côngláp dựng hoàn thiện	4.181.000	4.181.000	4.181.000	4.181.000	4.181.000	4.181.000	4.181.000	4.181.000	4.181.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
748	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2023		Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá đã bao gồm: Phụ kiện đồng bộ, nhân cônglắp dựng hoàn thiện	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000
749	Kính	Giá chênh kính bộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	đ/m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000
750	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
751	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
752	Kính	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
753	Vật liệu khác	Thanh số tăng cứng CP23	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
754	Vật liệu khác	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	330.000	550.000
755	Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung mềm CP2	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
756	Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung cứng CP6	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
757	Vật liệu khác	Chuyển góc vuông CP90	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
758	Vật liệu khác	Chuyển góc V135 đô TC60	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
759	Vật liệu khác	Nan trang trí màu trắng	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
760	Vật liệu khác	Nối nan hình chữ thập	cái			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
761	Vật liệu khác	Bít cuối ở mỗi đầu nan	cái			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
762	Vật liệu khác	Hao phí uốn vòm + lộc	m2			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
763	Vật liệu khác	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
764	Vật liệu khác	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
765	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm cửa đi 4 cánh	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
766	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm cửa đi 2 cánh	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
767	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm cửa đi 1 cánh	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
768	Vật liệu khác	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm cửa sổ	bộ			Công ty TNHH Vinafaco. CV số 01/CV ngày 22/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
769	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI60 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 0.8mm - Chất liệu bên trong: Tấm KFS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất ±5%	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
770	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI90 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 1.0mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất +5%	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000	3.071.000
771	Vật liệu khác	Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 4 Bản lề Inox + 1 Tay co thủy lực + Ngưỡng cửa)	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000
772	Vật liệu khác	Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 8 Bản lề Inox + 2 Tay co thủy lực + 2 Chốt âm + Ngưỡng cửa)	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.653.000	3.653.000	3.653.000	3.653.000	3.653.000	3.653.000	3.653.000	3.653.000	3.653.000
773	Vật liệu khác	Cửa cuốn thép chống cháy EI90 phút: - Thân cửa: nan cửa dạng hộp, lõi chống cháy KHS, bọc thép dày 1.0mm (±5%mm) quy cách rộng 440, dày 50mm - Ray dẫn hướng - Bộ chuyển chuyển động - Hộp kỹ thuật - Đơn giá tính cho kích thước nhỏ hơn đó	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.737.000	9.737.000	9.737.000	9.737.000	9.737.000	9.737.000	9.737.000	9.737.000	9.737.000
774	Vật liệu khác	- Động cơ tải trọng 800 kg	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.267.000	9.267.000	9.267.000	9.267.000	9.267.000	9.267.000	9.267.000	9.267.000	9.267.000
775	Vật liệu khác	- Động cơ tải trọng 1000 kg	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.796.000	12.796.000	12.796.000	12.796.000	12.796.000	12.796.000	12.796.000	12.796.000	12.796.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
776	Vật liệu khác	- Động cơ tải trọng 1300 kg 3 pha	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.343.000	16.343.000	16.343.000	16.343.000	16.343.000	16.343.000	16.343.000	16.343.000	16.343.000
777	Vật liệu khác	- Động cơ tải trọng 1500 kg 3 pha	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		19.240.000	19.240.000	19.240.000	19.240.000	19.240.000	19.240.000	19.240.000	19.240.000	19.240.000
778	Vật liệu khác	- Động cơ tải trọng 2000 kg 3 pha	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		49.307.000	49.307.000	49.307.000	49.307.000	49.307.000	49.307.000	49.307.000	49.307.000	49.307.000
779	Vật liệu khác	- Động cơ tải trọng 2500 kg 3 pha	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		54.321.000	54.321.000	54.321.000	54.321.000	54.321.000	54.321.000	54.321.000	54.321.000	54.321.000
780	Vật liệu khác	- Động cơ tải trọng 3000 kg 3 pha	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		58.500.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000
781	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh Thông số KT: - Rộng: 800 – 1100mm - Cao: 1900 – 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm - Đã bao gồm: Bản lề, khuôn cửa 150-180mm, phào liếp khung	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.457.000	3.457.000	3.457.000	3.457.000	3.457.000	3.457.000	3.457.000	3.457.000	3.457.000
782	Vật liệu khác	Cửa đi 2 cánh Thông số KT: - Rộng: 1200 – 2100mm - Cao: 1900 – 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm - Đã bao gồm: Bản lề + chốt âm cố định 1 cánh, khuôn cửa 150-180mm, phào liếp khung	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.363.000	3.363.000	3.363.000	3.363.000	3.363.000	3.363.000	3.363.000	3.363.000	3.363.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
783	Vật liệu khác	Cửa đi 4 cánh - Rộng: 2260 – 4000mm - Cao: 1900 – 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm - Đã bao gồm: Bản lề + chốt âm cố định 1 cánh, khuôn cửa 150-180mm, pháo liên khung	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000
784	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 500 – 900mm - Cao: 1000 – 1500mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm, khuôn cửa 150-180mm, pháo liên khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.994.000	4.994.000	4.994.000	4.994.000	4.994.000	4.994.000	4.994.000	4.994.000	4.994.000
785	Vật liệu khác	Cửa sổ 2 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 1000 – 1600mm - Cao: 1000 – 1600mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm + chốt âm cánh cố định, khuôn cửa 150-180mm, pháo liên khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
786	Vật liệu khác	Cửa sổ 3 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 1500 – 2400mm - Cao: 1000 – 1600mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm + chốt âm cánh cố định, khuôn cửa 150-180mm, pháo liên khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa	m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.414.000	4.414.000	4.414.000	4.414.000	4.414.000	4.414.000	4.414.000	4.414.000	4.414.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
787	Vật liệu khác	Phụ kiện đồng bộ Khóa cửa Alux	bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam Công văn số 2103/CV-ALM/2024ngày 21/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
788	Sơn	Sơn chống cháy tiêu chuẩn chống cháy 45 phút	m2	QCVN 06:2022/BXD	Đóng thùng	Công ty CP giải pháp Công Nghệ Mới Việt Nam. Cv số PGPCNMVN/220324/01 ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
789	Sơn	Sơn chống cháy tiêu chuẩn chống cháy 90 phút	m2	QCVN 06:2022/BXD	Đóng thùng	Công ty CP giải pháp Công Nghệ Mới Việt Nam. Cv số PGPCNMVN/220324/01 ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
790	Sơn	Sơn phủ ngoại thất - Sơn JYKA 9IN1 High Gloss	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
791	Sơn	Sơn phủ ngoại thất - Sơn JYKA NANO CLEAN	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
792	Sơn	Sơn phủ ngoại thất - Sơn JYKA SUPER SATIN	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
793	Sơn	Sơn phủ ngoại thất - Sơn JYKA 5IN1 ngoại thất	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750
794	Sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn JYKA 8IN1 High Gloss	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000
795	Sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn JYKA 7IN1	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
796	Sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn JYKA 6IN1	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
797	Sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn JYKA Lau chùi	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750	98.750
798	Sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn JYKA SUN	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
799	Sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn JYKA Siêu trắng	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
800	Sơn	Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn ngoại thất	lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800
801	Sơn	Sơn JYKA lót kiềm ngoại thất PRIME EXT	lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
802	Sơn	Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn nội thất	lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
803	Sơn	Sơn JYKA lót kiềm nội thất	lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
804	Sơn	Sơn nội, ngoại thất - Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
805	Sơn	Sơn nội, ngoại thất - Sơn JYKA chống thấm màu	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
806	Sơn	Sơn nội, ngoại thất - Sơn JYKA chống thấm sân	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
807	Sơn	Sơn nội, ngoại thất - Sơn JYKA lót chống thấm ngược	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
808	Sơn	Sơn nội, ngoại thất - Sơn nhũ đồng, nhũ vàng	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
809	Sơn	Sơn nội, ngoại thất - Sơn CLEAR Bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
810	Sơn	Sơn ngoại thất - Sơn DULY T500	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
811	Sơn	Sơn nội thất - Sơn DULY T400	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
812	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất - Sơn DULY K800	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		56.111	56.111	56.111	56.111	56.111	56.111	56.111	56.111	56.111
813	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất - Sơn DULY K600	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
814	Vật liệu khác	Bột trét JYKA cao cấp chống thấm 3in1 ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625
815	Vật liệu khác	DUTET ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725
816	Vật liệu khác	Bột chống thấm cao cấp Natural nội thất	kg	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.225	6.225	6.225	6.225	6.225	6.225	6.225	6.225	6.225

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
817	Vật liệu khác	DUTET nội thất	kg	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. CV số 01/HC-BS/2024 ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
818	Sơn	Bột bả nội thất SKIMCOAT	kg	TCCS 045:2011/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.058	10.058	10.058	10.058	10.058	10.058	10.058	10.058	10.058
819	Sơn	Bột bả ngoại thất WEATHERGARD SKIMCOAT	kg	TCCS 071 :2016/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.488	12.488	12.488	12.488	12.488	12.488	12.488	12.488	12.488
820	Sơn	Bột bả nội thất INTERIOR PLASTER	kg	TCCS 099:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.445	5.445	5.445	5.445	5.445	5.445	5.445	5.445	5.445
821	Sơn	Bột bả nội thất INTERIOR SKIMCOAT	kg	TCCS 095:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
822	Sơn	Bột bả nội thất WEATHERGARD PLASTER	kg	TCCS 095:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.525	6.525	6.525	6.525	6.525	6.525	6.525	6.525	6.525
823	Sơn	Bột bả ngoại thất WEATHERBOND SKIMCOAT	kg	TCCS 087:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.670	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670	5.670
824	Sơn	Sơn lót nội thất MATEX SEALER	lít	TCCS 087:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		82.535	82.535	82.535	82.535	82.535	82.535	82.535	82.535	82.535
825	Sơn	Sơn lót nội thất MATEX SEALER	lít	TCCS 048:2011/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740
826	Sơn	Sơn lót nội thất ODOUR-LESS SEALER	lít	TCCS 048:2011/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500
827	Sơn	Sơn lót nội thất ODOUR-LESS SEALER	lít	TCCS 011:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560
828	Sơn	Sơn nội thất VATEX	lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
829	Sơn	Sơn nội thất MATEX	lít	TCCS 046:2011/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
830	Sơn	Sơn nội thất ODOUR-LESS CRVT	lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500	229.500
831	Sơn	Sơn nội thất ODOUR-LESS CRVT kháng khuẩn	lít	TCCS 001:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		189.540	189.540	189.540	189.540	189.540	189.540	189.540	189.540	189.540
832	Sơn	Sơn nội thất ODOUR-LESS ALL IN ONE bóng	lít	TCCS 063:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		320.900	320.900	320.900	320.900	320.900	320.900	320.900	320.900	320.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
833	Sơn	Sơn nội thất ODOUR-LESS ALL IN ONE siêu bóng	lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		438.300	438.300	438.300	438.300	438.300	438.300	438.300	438.300	438.300
834	Sơn	Sơn nội thất SPOT-LESS PLUS	lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		249.900	249.900	249.900	249.900	249.900	249.900	249.900	249.900	249.900
835	Sơn	Sơn nội thất ODOUR-LES SPOT-LESS	lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
836	Sơn	Sơn nội thất MATEX sắc màu dịu mát	lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		70.359	70.359	70.359	70.359	70.359	70.359	70.359	70.359	70.359
837	Sơn	Sơn nội thất SUPER dễ lau chùi	lít	TCCS 093:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
838	Sơn	Sơn lót ngoại thất INTERIOR SEALER	lít	TCCS 088:2018 NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900
839	Sơn	Sơn lót ngoại thất SUPER MATEX SEALER	lít	TCCS 047:2011/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		129.071	129.071	129.071	129.071	129.071	129.071	129.071	129.071	129.071
840	Sơn	Sơn lót ngoại thất WEATHERGARD SEALER	lít	TCCS 017:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		217.450	217.450	217.450	217.450	217.450	217.450	217.450	217.450	217.450
841	Sơn	Sơn ngoại thất SUPER MATEX	lít	TCCS 056:2013/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800
842	Sơn	Sơn ngoại thất SUPERGARD	lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		254.520	254.520	254.520	254.520	254.520	254.520	254.520	254.520	254.520
843	Sơn	Sơn ngoại thất WEATHERGARD siêu bóng	lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		508.680	508.680	508.680	508.680	508.680	508.680	508.680	508.680	508.680
844	Sơn	Sơn ngoại thất WEATHERGARD PLUS+	lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		435.400	435.400	435.400	435.400	435.400	435.400	435.400	435.400	435.400
845	Sơn	Sơn ngoại thất SUPERBOND	lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		98.001	98.001	98.001	98.001	98.001	98.001	98.001	98.001	98.001
846	Sơn	Sơn ngoại thất WEATHERBOND	lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		119.007	119.007	119.007	119.007	119.007	119.007	119.007	119.007	119.007
847	Sơn	Sơn ngoại thất WEATHERBOND FLEX	lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
848	Sơn	Sơn phủ DAN UNI	lít	TCCS 094:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		108.850	108.850	108.850	108.850	108.850	108.850	108.850	108.850	108.850
849	Sơn	Sơn lót ngoại thất WEATHERBOND SEALER 18L	lít	TCCS 109 2021/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		51.050	51.050	51.050	51.050	51.050	51.050	51.050	51.050	51.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
850	Sơn	Sơn lót ngoại thất WEATHERBOND FLEX SEALER 18L	lít	TCCS 025:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550	53.550
851	Sơn	Sơn chống thấm WP 100	lít	TCCS 091:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100
852	Sơn	Sơn chống thấmTHẤM WP 200	lít	TCCS 091:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		190.575	190.575	190.575	190.575	190.575	190.575	190.575	190.575	190.575
853	Sơn lót	OPTEX- PRIMER INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	TCVN 8652:2020	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		90.578	90.578	90.578	90.578	90.578	90.578	90.578	90.578	90.578
854	Sơn lót	OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	TCVN 8652:2020	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		117.167	117.167	117.167	117.167	117.167	117.167	117.167	117.167	117.167
855	Sơn lót	OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	TCVN 8652:2020	18 lít, 5 lít, 1 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500
856	Sơn lót	OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	TCVN 8652:2020	18 lít, 5 lít, 1 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		225.168	225.168	225.168	225.168	225.168	225.168	225.168	225.168	225.168
857	Sơn phủ nội thất	OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		67.475	67.475	67.475	67.475	67.475	67.475	67.475	67.475	67.475
858	Sơn phủ nội thất	OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		130.200	130.200	130.200	130.200	130.200	130.200	130.200	130.200	130.200
859	Sơn phủ nội thất	OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		116.197	116.197	116.197	116.197	116.197	116.197	116.197	116.197	116.197
860	Sơn phủ nội thất	OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		196.668	196.668	196.668	196.668	196.668	196.668	196.668	196.668	196.668

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
861	Sơn phủ nội thất	OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		245.333	245.333	245.333	245.333	245.333	245.333	245.333	245.333	245.333
862	Sơn phủ nội thất	OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
863	Sơn phủ ngoại thất	OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		137.211	137.211	137.211	137.211	137.211	137.211	137.211	137.211	137.211
864	Sơn phủ ngoại thất	OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		262.444	262.444	262.444	262.444	262.444	262.444	262.444	262.444	262.444
865	Sơn phủ ngoại thất	OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sứ	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít, 1 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		328.156	328.156	328.156	328.156	328.156	328.156	328.156	328.156	328.156
866	Sơn chống thấm	OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít, 5 lít	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		192.411	192.411	192.411	192.411	192.411	192.411	192.411	192.411	192.411
867	Bột bả	OPTEX: Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.586	7.586	7.586	7.586	7.586	7.586	7.586	7.586	7.586
868	Bột bả	OPTEX: Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế. CV số 151/AP ngày 21/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.554	11.554	11.554	11.554	11.554	11.554	11.554	11.554	11.554
869	Sơn	Nội thất siêu mịn cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800
870	Sơn	Nội thất bóng cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		116.200	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
871	Sơn	Ngoại thất mịn cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		82.167	82.167	82.167	82.167	82.167	82.167	82.167	82.167	82.167
872	Sơn	Ngoại thất bóng cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		135.278	135.278	135.278	135.278	135.278	135.278	135.278	135.278	135.278
873	Sơn	Lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
874	Sơn	Lót kháng kiềm nội thất nano	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600	76.600
875	Sơn	Lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600	70.600
876	Sơn	Lót kháng kiềm ngoại thất nano	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400
877	Sơn	Chống thấm xi măng hoạt tính nano	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200
878	Sơn	Chống thấm màu hoạt tính nano	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		167.467	167.467	167.467	167.467	167.467	167.467	167.467	167.467	167.467

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
879	Sơn	Chống thấm màu cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200	131.200
880	Sơn	Chống thấm bảo vệ	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		154.600	154.600	154.600	154.600	154.600	154.600	154.600	154.600	154.600
881	Sơn	Nhũ vàng nano gold	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000
882	Sơn	Sơn giả đá hạt vảy	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500
883	Sơn	Sơn giả đá granite cát mịn (màu nhạt)	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		134.389	134.389	134.389	134.389	134.389	134.389	134.389	134.389	134.389
884	Sơn	Sơn giả đá granite cát mịn (màu đặc biệt)	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222
885	Sơn	Sơn giả đá mưa hoa cương	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		287.600	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600
886	Sơn	Sơn nền giả đá hoa cương	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		176.600	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
887	Sơn	Sơn phủ bóng cao cấp	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		235.500	235.500	235.500	235.500	235.500	235.500	235.500	235.500	235.500
888	Sơn	Sơn phủ bóng	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		148.556	148.556	148.556	148.556	148.556	148.556	148.556	148.556	148.556
889	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	Bao	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
890	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	Bao	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700
891	Sơn	Lót epoxy	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
892	Sơn	Phủ epoxy hệ lăn	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
893	Vật liệu khác	Phủ epoxy tự san phẳng	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500
894	Vật liệu khác	Sơn vạch kẻ đường hệ lăn có phản quang	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
895	Vật liệu khác	Sơn vạch kẻ đường hệ lăn không phản quang	Lít	ISO 9001:2015, QCVN 16:2019/BXD	Thùng/lon	Công ty cổ phần đầu tư Việt An Thịnh Công văn số CV/VAT 2301 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200	148.200
896	Vật liệu khác	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC/ **BKN-90 V200**	mét	TCVN 9407:2014	20m/cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 14032024/BM-SXD - ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		105.555	105.555	105.555	105.555	105.555	105.555	105.555	105.555	105.555
897	Vật liệu khác	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer)/ **BestLatex R114**	lít	BS EN 14891:2017	25l/can	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 14032024/BM-SXD - ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259
898	Vật liệu khác	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần/ **BestSeal BP411**	kg	BS EN 14891:2017	18kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 14032024/BM-SXD - ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037
899	Vật liệu khác	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần/ **BestSeal AC407**	kg	BS EN 14891:2017	20kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 14032024/BM-SXD - ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259	49.259
900	Vật liệu khác	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano/ **BestSeal AC400**	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 14032024/BM-SXD - ngày 14/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481	64.481
901	Vật liệu khác	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần/ **BestSeal PU416**	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 14032024/BM-SXD - ngày 14/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018	106.018
902	Vật liệu khác	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần/ **BestTile CE150**	kg	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 14032024/BM-SXD - ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800	441.800
903	Vật liệu khác	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng/ **BestGrout CE600**	kg	ASTM C937:2016	25kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 14032024/BM-SXD - ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		10.833	10.833	10.833	10.833	10.833	10.833	10.833	10.833	10.833
904	Vật liệu khác	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần/ **BestPrimer EP602 (lót)**	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 14032024/BM-SXD - ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
905	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần/ **BestCost EP605**	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 14032024/BM-SXD - ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
906	Vật liệu khác	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông/ **BestFlow R324B**	lít	ASTM C494 loại D&G	210lít/phuy	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 14032024/BM-SXD - ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
907	Vật liệu khác	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông/ **BestFlow R352**	lít	ASTM C494 loại D&G	210lít/phuy	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 14032024/BM-SXD - ngày	Việt Nam		Đến chân công trình		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
908	Vật liệu tấm lợp, bao che	AC11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
909	Vật liệu tấm lợp, bao che	AC11 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
910	Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1000 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
911	Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1000 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545
912	Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1088 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
913	Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1088 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
914	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD11 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364
915	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636
916	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD06 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
917	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD06 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
918	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD05 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		173.636	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636
919	Vật liệu tấm lợp, bao che	AD05 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
920	Vật liệu tấm lợp, bao che	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
921	Vật liệu tấm lợp, bao che	Alok 420 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp ẩm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909
922	Vật liệu tấm lợp, bao che	Alok 420 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp ẩm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		246.364	246.364	246.364	246.364	246.364	246.364	246.364	246.364	246.364
923	Vật liệu tấm lợp, bao che	ASEAM 480 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp ẩm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
924	Vật liệu tấm lợp, bao che	ASEAM 480 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp ẩm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
925	Vật liệu tấm lợp, bao che	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
926	Vật liệu tấm lợp, bao che	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
927	Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
928	Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
929	Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
930	Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
931	Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455
932	Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		279.091	279.091	279.091	279.091	279.091	279.091	279.091	279.091	279.091
933	Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818
934	Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		276.364	276.364	276.364	276.364	276.364	276.364	276.364	276.364	276.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
935	Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		255.455	255.455	255.455	255.455	255.455	255.455	255.455	255.455	255.455
936	Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818
937	Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
938	Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182
939	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	mét	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909
940	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	mét	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		67.727	67.727	67.727	67.727	67.727	67.727	67.727	67.727	67.727
941	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	mét	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
942	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	mét	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		55.909	55.909	55.909	55.909	55.909	55.909	55.909	55.909	55.909
943	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	mét	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		74.091	74.091	74.091	74.091	74.091	74.091	74.091	74.091	74.091
944	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	mét	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182
945	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	mét	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818	56.818
946	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	mét	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		75.909	75.909	75.909	75.909	75.909	75.909	75.909	75.909	75.909
947	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	mét	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
948	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
949	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
950	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
951	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
952	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364
953	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182
954	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
955	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp liên kết băng đai kẹp âm, ma nhôm kẽm (AZ150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818
956	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364
957	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
958	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455
959	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792 /A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273
960	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 300mm dày 0.40mm	mét	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
961	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 400mm dày 0.40mm	mét	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
962	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 600mm dày 0.40mm	mét	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
963	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 300mm dày 0.45mm	mét	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM.CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
964	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 400mm dày 0.45mm	mét	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
965	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 600mm dày 0.45mm	mét	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091
966	Vật liệu tấm lợp, bao che	Đai bắt tôn Elok, Eseam	Chiếc	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
967	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít dài 65mm	chiếc	ASTM A755/A792 /A924		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091
968	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít dài 45mm	chiếc			Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
969	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít dài 20mm	chiếc			Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.091	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091
970	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít bắt đai	chiếc			Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM CV số 01 ngày 11/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		636	636	636	636	636	636	636	636	636
971	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055
972	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909
973	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
974	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391
975	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409
976	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409
977	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x10 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636
978	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
979	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964
980	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
981	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273
982	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
983	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
984	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364
985	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973
986	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
987	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718
988	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
989	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273
990	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
991	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164
992	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
993	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355
994	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364
995	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436
996	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936
997	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682
998	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
999	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273
1000	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727
1001	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109
1002	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182
1003	Vật tư ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545
1004	Vật tư ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1005	Vật tư ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
1006	Vật tư ngành điện	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1007	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.664	5.664	5.664	5.664	5.664	5.664	5.664	5.664	5.664
1008	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.227	9.227	9.227	9.227	9.227	9.227	9.227	9.227	9.227
1009	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091
1010	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/ PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		20.982	20.982	20.982	20.982	20.982	20.982	20.982	20.982	20.982
1011	Vật tư ngành điện	Cáp CV-10 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn ha thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1012	Vật tư ngành điện	Cáp CV-16 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1013	Vật tư ngành điện	Cáp CV-25 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
1014	Vật tư ngành điện	Cáp CV-35 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
1015	Vật tư ngành điện	Cáp CV-50 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
1016	Vật tư ngành điện	Cáp CV-70 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
1017	Vật tư ngành điện	Cáp CV-95 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818
1018	Vật tư ngành điện	Cáp CV-120 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
1019	Vật tư ngành điện	Cáp CV-150 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909
1020	Vật tư ngành điện	Cáp CV-185 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
1021	Vật tư ngành điện	Cáp CV-240 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1022	Vật tư ngành điện	Cáp CV-300 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364
1023	Vật tư ngành điện	Cáp CV-400 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091
1024	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045
1025	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1026	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727
1027	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364
1028	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273
1029	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364
1030	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091
1031	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1032	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
1033	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
1034	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727
1035	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909
1036	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091
1037	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182
1038	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364
1039	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
1040	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091
1041	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1042	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273
1043	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
1044	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273
1045	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455
1046	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818
1047	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182
1048	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
1049	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545
1050	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364
1051	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1052	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455
1053	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
1054	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000
1055	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
1056	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
1057	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545
1058	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
1059	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
1060	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182
1061	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1062	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545
1063	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273
1064	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091
1065	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909
1066	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636
1067	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1068	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455
1069	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000
1070	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
1071	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1072	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273
1073	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909
1074	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545
1075	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1076	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
1077	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636
1078	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545
1079	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182
1080	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455
1081	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1082	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545
1083	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
1084	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x185mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364
1085	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x185mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364
1086	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x185mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455
1087	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x240mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182
1088	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x240mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455
1089	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x240mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182
1090	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x300mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091
1091	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x300mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1092	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x300mm² +1x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182
1093	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455
1094	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
1095	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273
1096	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273
1097	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727
1098	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636
1099	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
1100	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
1101	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1102	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182
1103	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455
1104	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909
1105	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
1106	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091
1107	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818
1108	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
1109	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091
1110	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
1111	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1112	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364
1113	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
1114	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455
1115	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
1116	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
1117	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091
1118	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455
1119	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909
1120	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273
1121	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1122	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000
1123	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818
1124	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091
1125	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
1126	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
1127	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
1128	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
1129	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182
1130	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1131	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1132	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi ha thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
1133	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi ha thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909
1134	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi ha thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182
1135	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi ha thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1136	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi ha thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636
1137	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi ha thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
1138	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi ha thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
1139	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi ha thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
1140	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi ha thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818
1141	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi ha thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1142	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818
1143	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273
1144	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364
1145	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636
1146	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364
1147	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818
1148	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364
1149	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455
1150	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909
1151	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1152	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909
1153	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273
1154	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
1155	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091
1156	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
1157	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909
1158	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
1159	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
1160	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
1161	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1162	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
1163	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636
1164	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
1165	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182
1166	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
1167	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182
1168	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
1169	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909
1170	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
1171	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1172	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091
1173	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182
1174	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455
1175	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636
1176	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
1177	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273
1178	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909
1179	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273
1180	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545
1181	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1182	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +1x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273
1183	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
1184	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1185	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1186	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
1187	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
1188	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1189	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1190	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x35 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
1191	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x50 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1192	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x70 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
1193	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x95 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
1194	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x120 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
1195	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x150 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545
1196	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x185 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455
1197	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x240 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909
1198	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x300 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455
1199	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x400 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636
1200	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455
1201	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x4mm² +2x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1202	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x6mm²+2x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545
1203	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x10mm² +2x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818
1204	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273
1205	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727
1206	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727
1207	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273
1208	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818
1209	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +2x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636
1210	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +2x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091
1211	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +2x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1212	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +2x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364
1213	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636
1214	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818
1215	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909
1216	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364
1217	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455
1218	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727
1219	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091
1220	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727
1221	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1222	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091
1223	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455
1224	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +2x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455
1225	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545
1226	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +2x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909
1227	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +2x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545
1228	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091
1229	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273
1230	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1231	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/ PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1232	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1233	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
1234	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
1235	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
1236	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
1237	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545
1238	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
1239	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x300mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
1240	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x400mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
1241	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x1.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1242	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
1243	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1244	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
1245	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
1246	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
1247	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
1248	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455
1249	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
1250	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
1251	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1252	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818
1253	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
1254	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
1255	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1256	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
1257	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
1258	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1259	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1260	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
1261	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1262	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
1263	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545
1264	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
1265	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545
1266	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
1267	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636
1268	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182
1269	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
1270	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545
1271	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1272	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
1273	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1274	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
1275	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
1276	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
1277	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455
1278	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
1279	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
1280	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727
1281	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1282	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
1283	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
1284	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727
1285	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727
1286	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
1287	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
1288	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
1289	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
1290	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909
1291	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1292	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091
1293	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455
1294	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
1295	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818
1296	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273
1297	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455
1298	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182
1299	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
1300	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
1301	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1302	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
1303	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455
1304	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
1305	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
1306	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
1307	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
1308	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
1309	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545
1310	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
1311	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1312	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
1313	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
1314	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727
1315	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909
1316	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364
1317	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +2x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
1318	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +2x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
1319	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +2x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
1320	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +2x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
1321	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +2x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1322	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
1323	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
1324	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
1325	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364
1326	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636
1327	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636
1328	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
1329	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
1330	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636
1331	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1332	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545
1333	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545
1334	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091
1335	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
1336	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182
1337	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091
1338	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545
1339	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545
1340	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091
1341	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1342	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818
1343	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364
1344	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 12/2023/NYG-VT ngày 03/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636
1345	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750
1346	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750
1347	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.7	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750
1348	Vật tư ngành điện	VCSF 1x1.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1349	Vật tư ngành điện	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950
1350	Vật tư ngành điện	VCSF 1x2.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1351	Vật tư ngành điện	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1352	Vật tư ngành điện	VCSF 1x3.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
1353	Vật tư ngành điện	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
1354	Vật tư ngành điện	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
1355	Vật tư ngành điện	VCSF 1x8.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850
1356	Vật tư ngành điện	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900
1357	Vật tư ngành điện	VCSF 1x16	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700
1358	Vật tư ngành điện	VCSF 1x25	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400
1359	Vật tư ngành điện	VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050
1360	Vật tư ngành điện	VC 1 x 2,0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
1361	Vật tư ngành điện	VC 1 x 2,5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1362	Vật tư ngành điện	VC 1 x 4,0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050
1363	Vật tư ngành điện	VC 1 x 6,0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950
1364	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150
1365	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450
1366	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.7	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050
1367	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
1368	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
1369	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x2.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750
1370	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350
1371	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x3.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1372	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950
1373	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
1374	Vật tư ngành điện	CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
1375	Vật tư ngành điện	CV 2 x 0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
1376	Vật tư ngành điện	CV 2 x 0.7	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
1377	Vật tư ngành điện	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550
1378	Vật tư ngành điện	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
1379	Vật tư ngành điện	CV 2 x 2.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
1380	Vật tư ngành điện	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1381	Vật tư ngành điện	VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1382	Vật tư ngành điện	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
1383	Vật tư ngành điện	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
1384	Vật tư ngành điện	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
1385	Vật tư ngành điện	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050
1386	Vật tư ngành điện	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700
1387	Vật tư ngành điện	VCTF 3x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
1388	Vật tư ngành điện	VCTF 3x10	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800
1389	Vật tư ngành điện	VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
1390	Vật tư ngành điện	VCTF 4x0.75	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
1391	Vật tư ngành điện	VCTF 4x1.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1392	Vật tư ngành điện	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050
1393	Vật tư ngành điện	VCTF 4x2.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250
1394	Vật tư ngành điện	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600
1395	Vật tư ngành điện	VCTF 4x3.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
1396	Vật tư ngành điện	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
1397	Vật tư ngành điện	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600
1398	Vật tư ngành điện	CVV 3x4+1x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1399	Vật tư ngành điện	CVV 3x6+1x4	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200
1400	Vật tư ngành điện	CV 1x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1401	Vật tư ngành điện	CV 1x2.0	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1402	Vật tư ngành điện	CV 1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650
1403	Vật tư ngành điện	CV 1x3.0	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
1404	Vật tư ngành điện	CV 1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
1405	Vật tư ngành điện	CV 1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
1406	Vật tư ngành điện	CV 1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1407	Vật tư ngành điện	CV 1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cấp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
1408	Vật tư ngành điện	CV 1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cấp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150
1409	Vật tư ngành điện	CV 1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cấp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100
1410	Vật tư ngành điện	CV 1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cấp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300
1411	Vật tư ngành điện	CV 1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cấp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500
1412	Vật tư ngành điện	CV 1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cấp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1413	Vật tư ngành điện	CV 1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900
1414	Vật tư ngành điện	CV 1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400
1415	Vật tư ngành điện	CV 1x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400
1416	Vật tư ngành điện	CV 1x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300
1417	Vật tư ngành điện	CV 1x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550
1418	Vật tư ngành điện	CXV 1x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1419	Vật tư ngành điện	CXV 1x2	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
1420	Vật tư ngành điện	CXV 1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1421	Vật tư ngành điện	CXV 1x3	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
1422	Vật tư ngành điện	CXV 1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
1423	Vật tư ngành điện	CXV 1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
1424	Vật tư ngành điện	CXV 1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1425	Vật tư ngành điện	CXV 1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300
1426	Vật tư ngành điện	CXV 1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
1427	Vật tư ngành điện	CXV 1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800
1428	Vật tư ngành điện	CXV 1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450
1429	Vật tư ngành điện	CXV 1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500
1430	Vật tư ngành điện	CXV 1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1431	Vật tư ngành điện	CXV 1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000
1432	Vật tư ngành điện	CXV 1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800
1433	Vật tư ngành điện	CXV 1x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000
1434	Vật tư ngành điện	CXV 1x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800
1435	Vật tư ngành điện	CXV 1x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300
1436	Vật tư ngành điện	CXV 2x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1437	Vật tư ngành điện	CXV 2x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
1438	Vật tư ngành điện	CXV 2x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250
1439	Vật tư ngành điện	CXV 2x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
1440	Vật tư ngành điện	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
1441	Vật tư ngành điện	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
1442	Vật tư ngành điện	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1443	Vật tư ngành điện	CXV 2x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700
1444	Vật tư ngành điện	CXV 2x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500
1445	Vật tư ngành điện	CXV 2x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750
1446	Vật tư ngành điện	CXV 2x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
1447	Vật tư ngành điện	CXV 2x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700
1448	Vật tư ngành điện	CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1449	Vật tư ngành điện	CXV 3x6+1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550
1450	Vật tư ngành điện	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350
1451	Vật tư ngành điện	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200
1452	Vật tư ngành điện	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1453	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400
1454	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300
1455	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000
1456	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1457	Vật tư ngành điện	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000
1458	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700
1459	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300
1460	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1461	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200
1462	Vật tư ngành điện	CXV 4x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1463	Vật tư ngành điện	CXV 4x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
1464	Vật tư ngành điện	CXV 4x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400
1465	Vật tư ngành điện	CXV 4x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500
1466	Vật tư ngành điện	CXV 4x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1467	Vật tư ngành điện	CXV 4x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800
1468	Vật tư ngành điện	CXV 4x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950
1469	Vật tư ngành điện	CXV 4x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400
1470	Vật tư ngành điện	CXV 4x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200
1471	Vật tư ngành điện	CXV 4x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200
1472	Vật tư ngành điện	CXV 4x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1473	Vật tư ngành điện	CXV 4x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000
1474	Vật tư ngành điện	CXV 4x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800
1475	Vật tư ngành điện	CXV 4x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000
1476	Vật tư ngành điện	CXV 4x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100
1477	Vật tư ngành điện	CXV 4x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550
1478	Vật tư ngành điện	MULLER 2x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1479	Vật tư ngành điện	MULLER 2x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
1480	Vật tư ngành điện	MULLER 2x7	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
1481	Vật tư ngành điện	MULLER 2x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400
1482	Vật tư ngành điện	MULLER 2x11	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200
1483	Vật tư ngành điện	MULLER 2x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1484	Vật tư ngành điện	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1485	Vật tư ngành điện	DSTA 2x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
1486	Vật tư ngành điện	DSTA 2x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200
1487	Vật tư ngành điện	DSTA 2x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900
1488	Vật tư ngành điện	DSTA 2x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1489	Vật tư ngành điện	DSTA 2x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950
1490	Vật tư ngành điện	DSTA 2x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600
1491	Vật tư ngành điện	DSTA 2x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400
1492	Vật tư ngành điện	DSTA 2x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800
1493	Vật tư ngành điện	DSTA 2x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1494	Vật tư ngành điện	DSTA 2x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500
1495	Vật tư ngành điện	DSTA 2x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000
1496	Vật tư ngành điện	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700
1497	Vật tư ngành điện	DSTA 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1498	Vật tư ngành điện	DSTA 3x6+1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400
1499	Vật tư ngành điện	DSTA 3x10x1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100
1500	Vật tư ngành điện	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200
1501	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1502	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200
1503	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100
1504	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900
1505	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX -NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1506	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100
1507	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
1508	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500
1509	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1510	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000
1511	Vật tư ngành điện	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100
1512	Vật tư ngành điện	DSTA 4x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
1513	Vật tư ngành điện	DSTA 4x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200
1514	Vật tư ngành điện	DSTA 4x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1515	Vật tư ngành điện	DSTA 4x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100
1516	Vật tư ngành điện	DSTA 4x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500
1517	Vật tư ngành điện	DSTA 4x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400
1518	Vật tư ngành điện	DSTA 4x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250
1519	Vật tư ngành điện	DSTA 4x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1520	Vật tư ngành điện	DSTA 4x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100
1521	Vật tư ngành điện	DSTA 4x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800
1522	Vật tư ngành điện	DSTA 4x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400
1523	Vật tư ngành điện	DSTA 4x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500
1524	Vật tư ngành điện	DSTA 4x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1525	Vật tư ngành điện	DSTA 4x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 27/02/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400
1526	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng từ trung tâm (kích thước 1200x600x350)	tủ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel. Công văn số 18/HPE-TTCNHT ngày 16/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		29.818.100	29.818.100	29.818.100	29.818.100	29.818.100	29.818.100	29.818.100	29.818.100	29.818.100
1527	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G(SLC100-GSM/4G)	bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 , ISO/IEC 27001:2013		Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel. Công văn số 18/HPE-TTCNHT ngày 16/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		61.212.200	61.212.200	61.212.200	61.212.200	61.212.200	61.212.200	61.212.200	61.212.200	61.212.200
1528	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển truyền thông (ISEVER RF)	bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 , ISO/IEC 27001:2013		Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel. Công văn số 18/HPE-TTCNHT ngày 16/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.465.300	5.465.300	5.465.300	5.465.300	5.465.300	5.465.300	5.465.300	5.465.300	5.465.300
1529	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (model: NODE RF-NEMA 7)	bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 , ISO/IEC 27001:2013		Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel. Công văn số 18/HPE-TTCNHT ngày 16/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.467.200	5.467.200	5.467.200	5.467.200	5.467.200	5.467.200	5.467.200	5.467.200	5.467.200
1530	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (model: NODE RF)	bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 , ISO/IEC 27001:2013		Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel. Công văn số 18/HPE-TTCNHT ngày 16/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.011.900	6.011.900	6.011.900	6.011.900	6.011.900	6.011.900	6.011.900	6.011.900	6.011.900
1531	Vật tư ngành điện	Cầu dao phụ tải 24kV Quatest	bộ	CDPT24-NT-CD	Sứ Áo	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
1532	Vật tư ngành điện	Cầu dao phụ tải 35kV Quatest	bộ	CDPT35-NT-CD	Sứ Áo	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1533	Vật tư ngành điện	Cầu dao phụ tải 24kV Quatest	bộ	CDPT24-NT-CD	Sứ Polymer	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
1534	Vật tư ngành điện	Cầu dao phụ tải 35kV Quatest	bộ	CDPT35-NT-CD	Sứ Polymer	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000
1535	Vật tư ngành điện	Cầu dao phụ tải 24kV Quatest	bộ	CDPT24-NT-CD	Sứ gốm	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000
1536	Vật tư ngành điện	Cầu dao phụ tải 35kV Quatest	bộ	CDPT35-NT-CD	Sứ gốm	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
1537	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 35kV NT-CN polyme	Bộ (3 pha)	DS35-OH-PL	Ngoài trời, mở ngang	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	10.920.000	10.920.000	10.920.000	10.920.000	10.920.000	10.920.000	10.920.000	10.920.000	10.920.000
1538	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 35kV NT-CD polyme	Bộ (3 pha)	DS35-OV-PL	Ngoài trời, mở đứng	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
1539	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 35kV TN-CD polyme	Bộ (3 pha)	DS35-IV-PL	Trong nhà, mở đứng	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1540	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 tiếp địa 35kV polymer	Bộ (3 pha)	DS35-OH-PL-630-1E	Ngoài trời, Mở ngang, 1 tiếp địa	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000	14.900.000
1541	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 tiếp địa 35kV polymer	Bộ (3 pha)	DS35-OH-PL-630-2E	Ngoài trời, Mở ngang, 2 tiếp địa	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000
1542	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV NT-CN polymer, 1 ổ xoay	Bộ (3 pha)	DS24-OH-PL	Ngoài trời, Mở ngang, 1 ổ xoay	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1543	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV NT-CN polymer, 2 ổ xoay	Bộ (3 pha)	DS24-OH2-PL	Ngoài trời, Mở ngang, 2 ổ xoay	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000
1544	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV NT-CD polymer	Bộ (3 pha)	DS24-OV-PL	Ngoài trời, Mở đứng	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1545	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV TN-CD polymer	Bộ (3 pha)	DS24-IV-PL	Trong nhà, Mở đứng	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
1546	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 tiếp địa 24kV polymer	Bộ (3 pha)	DS24-OH-PL-630-1E	Ngoài trời, Mở ngang, 1 tiếp địa	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1547	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 tiếp địa 24kV polymer	Bộ (3 pha)	DS24-OH-PL-630-2E	Ngoài trời, Mở ngang, 2 tiếp địa	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000
1548									Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024									
1549	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 35kV NT-CN	Bộ (3 pha)	DS35-OH-PO	Ngoài trời, mở ngang	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
1550	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 35kV NT-CĐ	Bộ (3 pha)	DS35-OV-PO	Ngoài trời, mở đứng	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
1551	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 35kV TN-CĐ	Bộ (3 pha)	DS35-IV-PO	Trong nhà, mở đứng	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000
1552	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 tiếp địa 35kV	Bộ (3 pha)	DS35-OH-PO-630-1E	Ngoài trời, Mở ngang, 1 tiếp địa	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
1553	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 tiếp địa 35kV	Bộ (3 pha)	DS35-OH-PO-630-2E	Ngoài trời, Mở ngang, 2 tiếp địa	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	17.900.000	17.900.000	17.900.000	17.900.000	17.900.000	17.900.000	17.900.000	17.900.000	17.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1554	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV NT-CN 1 ổ xoay	Bộ (3 pha)	DS24-OH-PO	Ngoài trời, Mở ngang, 1 ổ xoay	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000
1555	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV NT-CN 2 ổ xoay	Bộ (3 pha)	DS24-OH-PO2	Ngoài trời, Mở ngang, 2 ổ xoay	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
1556	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV NT-CD	Bộ (3 pha)	DS24-OV-PO	Ngoài trời, Mở đứng	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
1557	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV TN-CD	Bộ (3 pha)	DS24-IV-PO	Trong nhà, Mở đứng	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	93.000.000	93.000.000	93.000.000	93.000.000	93.000.000	93.000.000	93.000.000	93.000.000	93.000.000
1558	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 tiep địa 24kV	Bộ (3 pha)	DS24-OH-PO-630-1E	Ngoài trời, Mở ngang, 1 tiep địa	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000
1559	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 tiep địa 24kV	Bộ (3 pha)	DS24-OH-PO-630-2E	Ngoài trời, Mở ngang, 2 tiep địa	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000
1560	Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 15kV NT-CD	Bộ (3 pha)	DS15-OV-PO	Ngoài trời, mở đứng	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1561	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha căng dây 35kV-630A (kiểu chuẩn)	1 Pha	TDS35-PL-630		Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
1562	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha trên trụ 35kV-630A	1 Pha	PDS35-PL-630		Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
1563	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha căng dây 24kV-630 (Kiểu chuẩn)	1 Pha	TDS24-PL-630		Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
1564	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha trên trụ 24kV-630A	1 Pha	PDS24-PL-630		Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
1565	Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi 35kV *Sứ gốm*	Bộ (3 pha)	FCO35-PO		Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
1566	Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi 24kV *Sứ gốm*	Bộ (3 pha)	FCO24-PO		Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1567	Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi 15kV *Sứ gốm*	Bộ (3 pha)	FCO15-PO		Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1568	Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi 35kV *Polymer*	Bộ (3 pha)	FCO35-PL		Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
1569	Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi 24kV *Polymer*	Bộ (3 pha)	FCO24-PL		Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
1570	Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi 15kV *Polymer*	Bộ (3 pha)	FCO15-PL		Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1571	Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi cắt tải 35kV *Polymer*	Bộ (3 pha)	LBFCO35-PL		Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1572	Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi cắt tải 24kV *Polymer*	Bộ (3 pha)	LBFCO24-PL		Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
1573	Vật tư ngành điện	Chống sét van 48kV + phụ kiện [Ur = 48kV, Uc (MOV) = 38.4kV]	Bộ (3 pha)	PROXAR-IN AC48		Protektel	Ba Lan		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
1574	Vật tư ngành điện	Chống sét van 44kV + phụ kiện [Ur = 44kV, Uc (MOV) = 35.2kV]	Bộ (3 pha)	PROXAR-IN AC44		Protektel	Ba Lan		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1575	Vật tư ngành điện	Chống sét van 24kV + phụ kiện [Ur = 24kV, Uc (MOV) = 19.2kV]	Bộ (3 pha)	PROXAR-IN AC24		Protektel	Ba Lan		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
1576	Vật tư ngành điện	Chống sét van 21kV + phụ kiện [Ur = 21kV, Uc (MOV) = 17kV]	Bộ (3 pha)	PROXAR-IN AC21		Protektel	Ba Lan		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
1577	Vật tư ngành điện	Chống sét van 15kV + phụ kiện [Ur = 15kV, Uc (MOV) = 12kV]	Bộ (3 pha)	PROXAR-IN AC15		Protektel	Ba Lan		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
1578	Vật tư ngành điện	Chống sét van 9kV + phụ kiện [Ur = 9kV, Uc (MOV) = 7.2kV]	Bộ (3 pha)	PROXAR-IN AC9		Protektel	Ba Lan		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
1579	Vật tư ngành điện	Chống sét van 96kV + phụ kiện [Ur = 96kV, Uc (MOV) = 77kV]	Bộ (3 pha)	PROXAR-IIIN AC96		Protektel	Ba Lan		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000
1580	Vật tư ngành điện	Chống sét van 72kV + phụ kiện [Ur = 72kV, Uc (MOV) = 58kV]	Bộ (3 pha)	PROXAR-IIIN AC72		Protektel	Ba Lan		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000
1581	Vật tư ngành điện	Bộ đếm sét 6 kí tự kèm đồng hồ đo dòng đo 0-30mA	Bộ (3 pha)	Surge Counter ProCounter D		Protektel	Ba Lan		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco. CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1582	Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại dầu 24kV - 500VA - Có bình dầu phụ	Cái	PTO2-24-DD25	Quy cách: 2 pha 2 sứ, dòng đo 25mm/kV	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
1583	Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại dầu 24kV - 500VA - Có bình dầu phụ	Cái	PTO2-24-DD31	Quy cách: 2 pha 2 sứ, dòng đo 31mm/kV	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
1584	Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại dầu 35kV - 500VA - Có bình dầu phụ	Cái	PTO2-35-DD25	Quy cách: 2 pha 2 sứ, dòng đo 25mm/kV	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1585	Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại dầu 35kV - 500VA - Có bình dầu phụ	Cái	PTO2-35-DD31	Quy cách: 2 pha 2 sứ, dòng đo 31mm/kV	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000
1586	Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại dầu 24kV - 500VA - Không có bình dầu phụ	Cái	PTO2-24-DD25	Quy cách: 2 pha 2 sứ, dòng đo 25mm/kV	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
1587	Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại dầu 24kV - 500VA - Không có bình dầu phụ	Cái	PTO2-24-DD31	Quy cách: 2 pha 2 sứ, dòng đo 31mm/kV	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
1588	Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại dầu 35kV - 500VA - Không có bình dầu phụ	Cái	PTO2-35-DD25	Quy cách: 2 pha 2 sứ, dòng đo 25mm/kV	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1589	Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại đầu 35kV - 500VA - Không có bình dầu phụ	Cái	PTO2-35-DD31	Quy cách: 2 pha 2 sứ, đóng đò 31mm/kV	Naraco	Việt Nam		Đến chân công trình	Đơn vị công bố: Công ty TNHH Naraco CV số 210304223/CV-NRC ngày 21/3/2024	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1590	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019	570x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.585.400	7.585.400	7.585.400	7.585.400	7.585.400	7.585.400	7.585.400	7.585.400	7.585.400
1591	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019	570x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.293.500	8.293.500	8.293.500	8.293.500	8.293.500	8.293.500	8.293.500	8.293.500	8.293.500
1592	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.681.500	8.681.500	8.681.500	8.681.500	8.681.500	8.681.500	8.681.500	8.681.500	8.681.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1593	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.320.800	10.320.800	10.320.800	10.320.800	10.320.800	10.320.800	10.320.800	10.320.800	10.320.800
1594	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019	444x347x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.960.650	5.960.650	5.960.650	5.960.650	5.960.650	5.960.650	5.960.650	5.960.650	5.960.650
1595	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019	529x347x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.336.110	7.336.110	7.336.110	7.336.110	7.336.110	7.336.110	7.336.110	7.336.110	7.336.110

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1596	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019	529x347x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.202.320	8.202.320	8.202.320	8.202.320	8.202.320	8.202.320	8.202.320	8.202.320	8.202.320
1597	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019	613x347x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.263.500	9.263.500	9.263.500	9.263.500	9.263.500	9.263.500	9.263.500	9.263.500	9.263.500
1598	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019	697x347x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.570.300	13.570.300	13.570.300	13.570.300	13.570.300	13.570.300	13.570.300	13.570.300	13.570.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1599	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019	612x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.685.100	4.685.100	4.685.100	4.685.100	4.685.100	4.685.100	4.685.100	4.685.100	4.685.100
1600	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019	612x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.445.650	6.445.650	6.445.650	6.445.650	6.445.650	6.445.650	6.445.650	6.445.650	6.445.650
1601	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019	701x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.821.110	7.821.110	7.821.110	7.821.110	7.821.110	7.821.110	7.821.110	7.821.110	7.821.110

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1602	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019	701x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.687.320	8.687.320	8.687.320	8.687.320	8.687.320	8.687.320	8.687.320	8.687.320	8.687.320
1603	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019	790x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.233.500	10.233.500	10.233.500	10.233.500	10.233.500	10.233.500	10.233.500	10.233.500	10.233.500
1604	Vật tư ngành điện	Đèn LED Cimaron SL2-30w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019	638x264x96	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.171.000	4.171.000	4.171.000	4.171.000	4.171.000	4.171.000	4.171.000	4.171.000	4.171.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1605	Vật tư ngành điện	Đèn LED Cimaron SL2-50w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019	638x264x96	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.413.500	4.413.500	4.413.500	4.413.500	4.413.500	4.413.500	4.413.500	4.413.500	4.413.500
1606	Vật tư ngành điện	Đèn LED Cimaron SL2-80w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019	638x264x96	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.626.000	5.626.000	5.626.000	5.626.000	5.626.000	5.626.000	5.626.000	3.626.000	5.626.000
1607	Vật tư ngành điện	Đèn LED Cimaron SL2-100w. DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019	638x264x96	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.129.500	7.129.500	7.129.500	7.129.500	7.129.500	7.129.500	7.129.500	7.129.500	7.129.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1608	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019	410x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.795.200	11.795.200	11.795.200	11.795.200	11.795.200	11.795.200	11.795.200	11.795.200	11.795.200
1609	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019	500x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.034.100	16.034.100	16.034.100	16.034.100	16.034.100	16.034.100	16.034.100	16.034.100	16.034.100
1610	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019	410x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		18.158.400	18.158.400	18.158.400	18.158.400	18.158.400	18.158.400	18.158.400	18.158.400	18.158.400
1611	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015	7m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.179.000	3.179.000	3.179.000	3.179.000	3.179.000	3.179.000	3.179.000	3.179.000	3.179.000
1612	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2016	8m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.034.327	4.034.327	4.034.327	4.034.327	4.034.327	4.034.327	4.034.327	4.034.327	4.034.327

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1613	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2017	9m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.428.050	4.428.050	4.428.050	4.428.050	4.428.050	4.428.050	4.428.050	4.428.050	4.428.050
1614	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2018	9m-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.865.520	4.865.520	4.865.520	4.865.520	4.865.520	4.865.520	4.865.520	4.865.520	4.865.520
1615	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2019	10m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.400.087	5.400.087	5.400.087	5.400.087	5.400.087	5.400.087	5.400.087	5.400.087	5.400.087
1616	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cột	ISO 9001:2020	11m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.799.145	5.799.145	5.799.145	5.799.145	5.799.145	5.799.145	5.799.145	5.799.145	5.799.145
1617	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Cột	ISO 9001:2021	11,3m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.375.912	13.375.912	13.375.912	13.375.912	13.375.912	13.375.912	13.375.912	13.375.912	13.375.912
1618	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	ISO 9001:2022	7mD78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.967.106	3.967.106	3.967.106	3.967.106	3.967.106	3.967.106	3.967.106	3.967.106	3.967.106
1619	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	ISO 9001:2023	8mD78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.502.740	4.502.740	4.502.740	4.502.740	4.502.740	4.502.740	4.502.740	4.502.740	4.502.740
1620	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	ISO 9001:2024	8mD78-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.301.283	5.301.283	5.301.283	5.301.283	5.301.283	5.301.283	5.301.283	5.301.283	5.301.283
1621	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Cột	ISO 9001:2025	9mD78-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.463.040	5.463.040	5.463.040	5.463.040	5.463.040	5.463.040	5.463.040	5.463.040	5.463.040
1622	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	ISO 9001:2026	10mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.220.610	6.220.610	6.220.610	6.220.610	6.220.610	6.220.610	6.220.610	6.220.610	6.220.610
1623	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2027	2m vươn 1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.046.194	1.046.194	1.046.194	1.046.194	1.046.194	1.046.194	1.046.194	1.046.194	1.046.194
1624	Vật tư ngành điện	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông	Bộ	ISO 9001:2028		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000
1625	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2029	2m vươn 1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.365.760	1.365.760	1.365.760	1.365.760	1.365.760	1.365.760	1.365.760	1.365.760	1.365.760

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1626	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2030	2m vươn 1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.702.505	1.702.505	1.702.505	1.702.505	1.702.505	1.702.505	1.702.505	1.702.505	1.702.505
1627	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2031	2m vươn 1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.119.809	2.119.809	2.119.809	2.119.809	2.119.809	2.119.809	2.119.809	2.119.809	2.119.809
1628	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2032	2m vươn 1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.502.755	2.502.755	2.502.755	2.502.755	2.502.755	2.502.755	2.502.755	2.502.755	2.502.755
1629	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-141-4mm	Cột	ISO 9001:2033	14m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.952.915	17.952.915	17.952.915	17.952.915	17.952.915	17.952.915	17.952.915	17.952.915	17.952.915
1630	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-143-5mm	Cột	ISO 9001:2034	17m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		25.631.794	25.631.794	25.631.794	25.631.794	25.631.794	25.631.794	25.631.794	25.631.794	25.631.794
1631	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	ISO 9001:2035	20m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		33.249.000	33.249.000	33.249.000	33.249.000	33.249.000	33.249.000	33.249.000	33.249.000	33.249.000
1632	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Cột	ISO 9001:2036	25m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########
1633	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cột	ISO 9001:2037	DP01-1,38m 8mD78-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.307.220	10.307.220	10.307.220	10.307.220	10.307.220	10.307.220	10.307.220	10.307.220	10.307.220
1634	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cột	ISO 9001:2038	DP01-1,38m 8mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.054.120	11.054.120	11.054.120	11.054.120	11.054.120	11.054.120	11.054.120	11.054.120	11.054.120
1635	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cột	ISO 9001:2039	DP01-1,38m 9mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.502.260	11.502.260	11.502.260	11.502.260	11.502.260	11.502.260	11.502.260	11.502.260	11.502.260
1636	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cột	ISO 9001:2040	DP01-1,38m 10mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.099.780	12.099.780	12.099.780	12.099.780	12.099.780	12.099.780	12.099.780	12.099.780	12.099.780
1637	Vật tư ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cột	ISO 9001:2041	DP05-1,58m 9mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.950.400	11.950.400	11.950.400	11.950.400	11.950.400	11.950.400	11.950.400	11.950.400	11.950.400
1638	Vật tư ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cột	ISO 9001:2042	DP05-1,58m 10mD78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.398.540	12.398.540	12.398.540	12.398.540	12.398.540	12.398.540	12.398.540	12.398.540	12.398.540

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1639	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	Cột	ISO 9001: 2043	DC07-3,2m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.175.570	7.175.570	7.175.570	7.175.570	7.175.570	7.175.570	7.175.570	7.175.570	7.175.570
1640	Vật tư ngành điện	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cột	ISO 9001: 2044	DC06-3,2m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.031.016	4.031.016	4.031.016	4.031.016	4.031.016	4.031.016	4.031.016	4.031.016	4.031.016
1641	Vật tư ngành điện	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cột	ISO 9001: 2045	DC05-3,7m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.090.840	9.090.840	9.090.840	9.090.840	9.090.840	9.090.840	9.090.840	9.090.840	9.090.840
1642	Vật tư ngành điện	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	ISO 9001: 2046	DC09-4m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.820.912	5.820.912	5.820.912	5.820.912	5.820.912	5.820.912	5.820.912	5.820.912	5.820.912
1643	Vật tư ngành điện	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	ISO 9001: 2047	CH05-2 CH06-4 CH1-2	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.518.341	1.518.341	1.518.341	1.518.341	1.518.341	1.518.341	1.518.341	1.518.341	1.518.341
1644	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	ISO 9001: 2048	CH08-4	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.778.333	1.778.333	1.778.333	1.778.333	1.778.333	1.778.333	1.778.333	1.778.333	1.778.333
1645	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	ISO 9001: 2049	CH09-1	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.311.833	2.311.833	2.311.833	2.311.833	2.311.833	2.311.833	2.311.833	2.311.833	2.311.833
1646	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	ISO 9001: 2050	CH09-2	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.823.417	3.823.417	3.823.417	3.823.417	3.823.417	3.823.417	3.823.417	3.823.417	3.823.417
1647	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	ISO 9001: 2051	CH11-4	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.005.383	3.005.383	3.005.383	3.005.383	3.005.383	3.005.383	3.005.383	3.005.383	3.005.383
1648	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	ISO 9001: 2052	CH12-4	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.578.583	2.578.583	2.578.583	2.578.583	2.578.583	2.578.583	2.578.583	2.578.583	2.578.583
1649	Vật tư ngành điện	Cầu trang trí SV3A-D400	Cái	ISO 9001: 2053	SV3A-D400	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		533.500	533.500	533.500	533.500	533.500	533.500	533.500	533.500	533.500
1650	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	ISO 9001: 2054	S6-250W	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.790.615	2.790.615	2.790.615	2.790.615	2.790.615	2.790.615	2.790.615	2.790.615	2.790.615
1651	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái	ISO 9001: 2055	S6-150/100W	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam. CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.954.679	2.954.679	2.954.679	2.954.679	2.954.679	2.954.679	2.954.679	2.954.679	2.954.679

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1652	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	ISO 9001:2056	V63x63x6x2500mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		520.348	520.348	520.348	520.348	520.348	520.348	520.348	520.348	520.348
1653	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	Bộ	ISO 9001:2057	M16x240x240x500mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		378.785	378.785	378.785	378.785	378.785	378.785	378.785	378.785	378.785
1654	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Bộ	ISO 9001:2058	M24x300x300x675mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		581.555	581.555	581.555	581.555	581.555	581.555	581.555	581.555	581.555
1655	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	ISO 9001:2059	M24x1350x8	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.864.895	2.864.895	2.864.895	2.864.895	2.864.895	2.864.895	2.864.895	2.864.895	2.864.895
1656	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1350x12	Bộ	ISO 9001:2060	M30x1350x12	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.014.900	5.014.900	5.014.900	5.014.900	5.014.900	5.014.900	5.014.900	5.014.900	5.014.900
1657	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	Tủ	ISO 9001:2061	1000x600x350mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.884.650	14.884.650	14.884.650	14.884.650	14.884.650	14.884.650	14.884.650	14.884.650	14.884.650
1658	Vật tư ngành điện	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000
1659	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 Ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam CV số 19/CV-SLI - ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		87.300.000	87.300.000	87.300.000	87.300.000	87.300.000	87.300.000	87.300.000	87.300.000	87.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1660	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 40W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước; trọng lượngg: 800x353x183MM, 9.9kG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CONI-LUX - 40W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000
1661	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 50W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước; trọng lượngg: 800x353x183MM, 9.9kG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CONI-LUX - 50W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000
1662	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 60W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước; trọng lượng: 800x353x183MM, 9.9kG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CONI-LUX - 60W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
1663	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp.Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước; trọng lượng: 800x353x183MM, 9.9kG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CONI-LUX - 80W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
1664	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước; trọng lượngg: 800x353x183MM, 9.9kG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CONI-LUX - 100W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1665	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước, trọng lượng: 900x353x183MM, 10.5KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CONI-LUX - 120W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
1666	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước, trọng lượng: 900x353x183MM, 10.5KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CONI-LUX - 150W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
1667	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước, trọng lượng: 900x353x183MM, 10.5KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CONI-LUX - 180W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
1668	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W. Kích thước, trọng lượng: 900x353x183MM, 10.5KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CONI-LUX - 200W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
1669	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 40W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước, trọng lượng: 711x301x90MM, 7.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ACURA - 40W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1670	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 50W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước, trọng lượng: 711x301x90MM, 7.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ACURA - 50W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000
1671	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 60W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước, trọng lượng: 711x301x90MM, 7.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ACURA - 60W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
1672	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 80W DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước, trọng lượng: 711x301x90MM, 7.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ACURA - 80W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000
1673	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước, trọng lượng: 711x301x90MM, 7.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ACURA - 100W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
1674	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước, trọng lượng: 780x341x90MM, 9.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ACURA - 120W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1675	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước, trọng lượng: 790x341x90MM, 9.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ACURA - 150W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000
1676	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước, trọng lượng: 790x341x90MM, 9.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ACURA - 180W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
1677	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W. Kích thước, trọng lượng: 790x341x90MM, 9.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ACURA - 200W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000
1678	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 40W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 650x330x108MM, 6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ECO - 40W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000
1679	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 50W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 650x330x108MM, 6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ECO - 50W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1680	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 60W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 650x330x108MM, 6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ECO - 60W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
1681	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 650x330x108MM, 6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ECO - 80W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
1682	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 650x330x108MM, 6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ECO - 100W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
1683	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 760x330x108MM, 6.6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ECO - 120W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1684	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 760x330x108MM, 6.6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ECO - 150W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1685	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 766x330x108MM, 6.6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ECO - 180W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
1686	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 766x330x108MM, 6.6KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ECO - 200W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000
1687	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 40W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 686x350x144MM, 6.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	RAVA - 40W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000
1688	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 50W. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 686x350x144MM, 6.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	RAVA - 50W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1689	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 60W Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 686x350x144MM, 6.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	RAVA - 60W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1690	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 686x350x144MM, 6.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	RAVA - 80W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
1691	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 686x350x144MM, 6.2KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	RAVA - 100W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
1692	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 800x420x144MM, 6.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	RAVA - 120W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1693	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 800x420x144MM, 6.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	RAVA - 150W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000
1694	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp. Chip LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 800x420x144MM, 6.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	RAVA - 180W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
1695	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 40W. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng:	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	KAMARO -40W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000	6.470.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1696	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 50W. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng:	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	KAMARO -50W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
1697	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 60W. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng:	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	KAMARO -60W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
1698	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 790x340x133MM, 6KG.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	KAMARO -80W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
1699	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 790x340x133MM, 6KG.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	KAMARO -100W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.887.000	8.887.000	8.887.000	8.887.000	8.887.000	8.887.000	8.887.000	8.887.000	8.887.000
1700	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 740x285x132MM, 9KG.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	KAMARO -120W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000
1701	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước; trọng lượng: 740x285x132MM, 9KG.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	KAMARO -150W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1702	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp. Chip PHILIPS, DRIVER PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 740x285x132MM, 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	KAMARO -180W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.720.000	10.720.000	10.720.000	10.720.000	10.720.000	10.720.000	10.720.000	10.720.000	10.720.000
1703	Vật tư ngành điện	Đèn LED KAMARO 200W. DIM 5 cấp. Chip PHILIPS, DRIVER PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 740x285x132MM, 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	KAMARO -200W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.970.000	10.970.000	10.970.000	10.970.000	10.970.000	10.970.000	10.970.000	10.970.000	10.970.000
1704	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 40W. Chip PHILIPS, DRIVER PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 679x290x127MM, 5.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	E-KONA -40W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000	4.210.000
1705	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 50W. Chip PHILIPS, DRIVER PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 679x290x127MM, 5.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	E-KONA -50W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000	4.815.000
1706	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 60W. Chip PHILIPS, DRIVER PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 679x290x127MM, 5.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	E-KONA -60W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000
1707	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS, DRIVER PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 679x290x127MM, 5.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	E-KONA -100W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000
1708	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS, DRIVER PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 679x290x127MM, 5.8KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	E-KONA -100W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.910.000	6.910.000	6.910.000	6.910.000	6.910.000	6.910.000	6.910.000	6.910.000	6.910.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1709	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 120W DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 794x330x129MM, 7KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	E-KONA -120W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
1710	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 150W DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 794x330x129MM, 7KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	E-KONA -150W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000	8.190.000
1711	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 180W DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 794x330x129MM, 7KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	E-KONA -180W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000
1712	Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 200W DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W. Kích thước, trọng lượng: 794x330x129MM, 7KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	E-KONA -200W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000	10.220.000
1713	Vật tư ngành điện	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIMMING 5 cấp Chip LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON Bảo vệ xung áp 10KV-20KA; Hiệu suất phát quang ≥ 115LM/W. Khối lượng: 85W-145W: 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	S433 - 85W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1714	Vật tư ngành điện	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIMMING 5 cấp Chip LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON Bảo vệ xung áp 10KV-20KA; Hiệu suất phát quang ≥ 115LM/W. Khối lượng: 85W-145W: 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	S433 - 100W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1715	Vật tư ngành điện	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIMMING 5 cấp Chip LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON Bảo vệ xung áp 10KV-20KA; Hiệu suất phát quang ≥ 115LM/W. Khối lượng: 85W-145W: 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	S433 - 115W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.015.000	11.015.000	11.015.000	11.015.000	11.015.000	11.015.000	11.015.000	11.015.000	11.015.000
1716	Vật tư ngành điện	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIMMING 5 cấp Chip LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON Bảo vệ xung áp 10KV-20KA; Hiệu suất phát quang ≥ 115LM/W. Khối lượng: 85W-145W: 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	S433 - 145W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
1717	Vật tư ngành điện	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIMMING 5 cấp Chip LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON Bảo vệ xung áp 10KV-20KA; Hiệu suất phát quang ≥ 115LM/W. Khối lượng: 85W-145W: 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	S436 - 165W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.370.000	13.370.000	13.370.000	13.370.000	13.370.000	13.370.000	13.370.000	13.370.000	13.370.000
1718	Vật tư ngành điện	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIMMING 5 cấp Chip LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON Bảo vệ xung áp 10KV-20KA; Hiệu suất phát quang ≥ 115LM/W. Khối lượng: 85W-145W: 9KG	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	S436 - 185W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
1719	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 40W Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110M/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	VENUS - 40W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
1720	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 50W Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110M/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	VENUS - 50W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1721	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 60W Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110M/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	VENUS - 60W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.015.000	4.015.000	4.015.000	4.015.000	4.015.000	4.015.000	4.015.000	4.015.000	4.015.000
1722	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 80W DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang > 110M/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3-2002)	VENUS - 80W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1723	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang > 110M/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	VENUS - 100W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
1724	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang > 110M/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	VENUS - 120W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
1725	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang > 110M/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	VENUS - 150W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000	5.220.000
1726	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp. Chip PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, Bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang > 110M/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	VENUS - 180W	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000
1727	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG.TC-M16X240-H=6M-3MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
1728	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG.TC-M16X240-H=7M-3MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000
1729	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG.TC-M16X240- H=8M-3MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000
1730	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG.TC-M24X300 -H=8M-3MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000
1731	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG.TC-M24X300- H=8M-3.5MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1732	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=9M-3MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000
1733	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC - M24X300-H=9M-3,5MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000
1734	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=10M-3MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
1735	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=10M-3,5MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000
1736	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=11M-3,5MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000
1737	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M24X300-H=11M-4MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000
1738	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=6M-D78-3MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
1739	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=7M-D78-3MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
1740	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=8M-D78-3,5MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
1741	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=8M-D78-4MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1742	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=9M-D78-3.5MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000
1743	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=9M-D78-4MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000
1744	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-H=10M-D78-4MM	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.530.000	6.530.000	6.530.000	6.530.000	6.530.000	6.530.000	6.530.000	6.530.000	6.530.000
1745	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B01	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
1746	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B01	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
1747	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B02	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000
1748	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B02	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
1749	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B03	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
1750	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B03	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
1751	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B04	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1752	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B04	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
1753	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B05	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000
1754	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B05	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
1755	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B06	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
1756	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	CK-B06	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
1757	Vật tư ngành điện	Cần đèn bắt trên cột ha thế (bao gồm tay bắt cần đèn và cần đèn)	Bộ	BS5649 : 1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
1758	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010	HG08 gang/gang	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000
1759	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	HG08 gang/nhôm	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.668.000	10.668.000	10.668.000	10.668.000	10.668.000	10.668.000	10.668.000	10.668.000	10.668.000
1760	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	HG08 nhôm/nhôm	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000
1761	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	DC06	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1762	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	DC07	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000
1763	Vật tư ngành điện	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	DC05 -B	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
1764	Vật tư ngành điện	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột Pine	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000
1765	Vật tư ngành điện	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột Novo	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
1766	Vật tư ngành điện	CỘT SƯ TỬ	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột sư tử	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
1767	Vật tư ngành điện	CH02-4. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH02-4	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
1768	Vật tư ngành điện	CH02-5. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH02-5	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
1769	Vật tư ngành điện	CH04-4. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH04-4	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
1770	Vật tư ngành điện	CH04-5. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH04-5	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
1771	Vật tư ngành điện	CH06-4. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH06-4	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.002.000	1.002.000	1.002.000	1.002.000	1.002.000	1.002.000	1.002.000	1.002.000	1.002.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1772	Vật tư ngành điện	CH06-5. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH06-5	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
1773	Vật tư ngành điện	CH08-4. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH08-4	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
1774	Vật tư ngành điện	CH08-5. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH08-5	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
1775	Vật tư ngành điện	CH09-1. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH09-1	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
1776	Vật tư ngành điện	CH09-2. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH09-2	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.567.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000	2.567.000
1777	Vật tư ngành điện	CH11-4. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH11-4	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
1778	Vật tư ngành điện	CH11-5. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	CH11-5	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
1779	Vật tư ngành điện	CH12-4. Chùm tay cột đèn sân vườn	Bộ	CIE 115 - 2010	Ch12-4	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
1780	Vật tư ngành điện	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995	D400-Trắng đục	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1781	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995	D400-Trắng trong	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1782	Vật tư ngành điện	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995	D400-sọc mờ	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1783	Vật tư ngành điện	Đen con mắt	Bộ	BS EN 50102: 1995	Con mắt	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
1784	Vật tư ngành điện	Đen miria	Bộ	BS EN 50102: 1995	Miria	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000
1785	Vật tư ngành điện	Đen Tuylip	Bộ	BS EN 50102: 1995	Tuylip	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000
1786	Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	BS EN 50102: 1995	Jupiter	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000
1787	Vật tư ngành điện	Đen nữ Hoàng (đứng)	Bộ	BS EN 50102: 1995	Nữ hoàng đứng	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000
1788	Vật tư ngành điện	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	BS EN 50102: 1995	Nữ hoàng treo	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
1789	Vật tư ngành điện	Đèn Mai cHiệu thủy	Bộ	BS EN 50102: 1995	Mai cHiệu thủy	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
1790	Vật tư ngành điện	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995	Jebi	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000	1.152.000
1791	Vật tư ngành điện	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 1995	Zalda	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1792	Vật tư ngành điện	Băng điện cửa cột	Bộ	TCVN 5828: 1995	Băng điện cửa cột	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1793	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	TCVN 5828: 1995	M16-240x240x500	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
1794	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	TCVN 5828: 1995	M24-300x300x675	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
1795	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển cHiệu sáng 50A	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng 50A	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000	12.610.000
1796	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển cHiệu sáng 60A	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng 60A	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.590.000	13.590.000	13.590.000	13.590.000	13.590.000	13.590.000	13.590.000	13.590.000	13.590.000
1797	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển cHiệu sáng 75A	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng 75A	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000	14.670.000
1798	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển cHiệu sáng 100A	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng 100A	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
1799	Vật tư ngành điện	Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	TCVN 5828: 1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1800	Vật tư ngành điện	Bộ nắp ngăn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh"	Bộ	TCVN 5828: 1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1801	Vật tư ngành điện	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG6580/2KC	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng thông minh 50A	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1802	Vật tư ngành điện	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng thông minh 60A	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000
1803	Vật tư ngành điện	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng thông minh 75A	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		37.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000	37.000.000
1804	Vật tư ngành điện	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	TCVN 5828: 1996	Tủ cHiệu sáng thông minh 100A	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000
1805	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G		TCVN 5828: 1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
1806	Vật tư ngành điện	Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D		TCVN 5828: 1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1807	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh trung tâm MCU-HG980/BOT	Bộ	TCVN 5828: 1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
1808	Vật tư ngành điện	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng thông minh 50A	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000
1809	Vật tư ngành điện	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng thông minh 60A	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
1810	Vật tư ngành điện	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995	Tủ cHiệu sáng thông minh 75A	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000
1811	Vật tư ngành điện	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1996	Tủ cHiệu sáng thông minh 100A	Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 16/CV-CSHG ngày 20/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1812	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
1813	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350
1814	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500
1815	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
1816	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500
1817	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
1818	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
1819	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
1820	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800
1821	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1822	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550
1823	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900
1824	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550
1825	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500
1826	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500
1827	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000
1828	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000
1829	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000
1830	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350
1831	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1832	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500
1833	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500
1834	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
1835	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000
1836	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
1837	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850
1838	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700
1839	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600
1840	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450
1841	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1842	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600
1843	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500
1844	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400
1845	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000
1846	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
1847	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000
1848	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	ASTM A124		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322
1849	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	ASTM A125		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000
1850	Vật tư ngành điện	Long bắt pha không đen 8 cạnh	cái	ASTM A126		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000
1851	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 20m-ngọn D260/600-5/5mm, hắt 8-16 đèn	cái	ASTM A127		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1852	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 25m-ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	cái	ASTM A128		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
1853	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 30m-ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	cái	ASTM A129		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
1854	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 35m-ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	cái	ASTM A130		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
1855	Vật tư ngành điện	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	cái	ASTM A131		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
1856	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500
1857	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500
1858	Vật tư ngành điện	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500
1859	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500
1860	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000
1861	Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1862	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500
1863	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500
1864	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000
1865	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500
1866	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500
1867	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
1868	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500
1869	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500
1870	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500
1871	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1872	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436
1873	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640
1874	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694
1875	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500
1876	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500
1877	Vật tư ngành điện	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500
1878	Vật tư ngành điện	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500
1879	Vật tư ngành điện	Cầu sọc PMMA D400 lắp led 12w	cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250
1880	Vật tư ngành điện	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500
1881	Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter lắp led 18w	cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1882	Vật tư ngành điện	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500
1883	Vật tư ngành điện	Đèn Jebi lắp led 18w	cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500
1884	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
1885	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
1886	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1887	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1888	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
1889	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
1890	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
1891	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1892	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
1893	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
1894	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
1895	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
1896	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1897	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1898	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
1899	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
1900	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1901	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1902	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1903	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.445.130	7.445.130	7.445.130	7.445.130	7.445.130	7.445.130	7.445.130	7.445.130	7.445.130
1904	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.686.525	7.686.525	7.686.525	7.686.525	7.686.525	7.686.525	7.686.525	7.686.525	7.686.525
1905	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.940.625	7.940.625	7.940.625	7.940.625	7.940.625	7.940.625	7.940.625	7.940.625	7.940.625
1906	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.194.725	8.194.725	8.194.725	8.194.725	8.194.725	8.194.725	8.194.725	8.194.725	8.194.725
1907	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000
1908	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
1909	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.020.000	10.020.000	10.020.000	10.020.000	10.020.000	10.020.000	10.020.000	10.020.000	10.020.000
1910	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000	10.740.000
1911	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1912	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
1913	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000
1914	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.420.000	15.420.000	15.420.000	15.420.000	15.420.000	15.420.000	15.420.000	15.420.000	15.420.000
1915	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000
1916	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
1917	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
1918	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.801.000	9.801.000	9.801.000	9.801.000	9.801.000	9.801.000	9.801.000	9.801.000	9.801.000
1919	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.982.500	9.982.500	9.982.500	9.982.500	9.982.500	9.982.500	9.982.500	9.982.500	9.982.500
1920	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.103.500	10.103.500	10.103.500	10.103.500	10.103.500	10.103.500	10.103.500	10.103.500	10.103.500
1921	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.829.500	10.829.500	10.829.500	10.829.500	10.829.500	10.829.500	10.829.500	10.829.500	10.829.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1922	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.858.000	11.858.000	11.858.000	11.858.000	11.858.000	11.858.000	11.858.000	11.858.000	11.858.000
1923	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000
1924	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.096.500	14.096.500	14.096.500	14.096.500	14.096.500	14.096.500	14.096.500	14.096.500	14.096.500
1925	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIMMING5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.548.500	15.548.500	15.548.500	15.548.500	15.548.500	15.548.500	15.548.500	15.548.500	15.548.500
1926	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000
1927	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		18.755.000	18.755.000	18.755.000	18.755.000	18.755.000	18.755.000	18.755.000	18.755.000	18.755.000
1928	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		19.965.000	19.965.000	19.965.000	19.965.000	19.965.000	19.965.000	19.965.000	19.965.000	19.965.000
1929	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.090.600	7.090.600	7.090.600	7.090.600	7.090.600	7.090.600	7.090.600	7.090.600	7.090.600
1930	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.320.500	7.320.500	7.320.500	7.320.500	7.320.500	7.320.500	7.320.500	7.320.500	7.320.500
1931	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.562.500	7.562.500	7.562.500	7.562.500	7.562.500	7.562.500	7.562.500	7.562.500	7.562.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1932	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.804.500	7.804.500	7.804.500	7.804.500	7.804.500	7.804.500	7.804.500	7.804.500	7.804.500
1933	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.046.500	8.046.500	8.046.500	8.046.500	8.046.500	8.046.500	8.046.500	8.046.500	8.046.500
1934	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.409.500	8.409.500	8.409.500	8.409.500	8.409.500	8.409.500	8.409.500	8.409.500	8.409.500
1935	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000
1936	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIMMING 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.103.500	10.103.500	10.103.500	10.103.500	10.103.500	10.103.500	10.103.500	10.103.500	10.103.500
1937	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000
1938	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000
1939	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000
1940	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000
1941	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1942	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000
1943	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000
1944	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000
1945	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000
1946	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000
1947	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000
1948	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000
1949	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000
1950	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.663.000	10.665.000	10.665.000	10.663.000	10.663.000	10.665.000	10.663.000	10.665.000	10.665.000
1951	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp TICH HOP BO THU PHAT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1952	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000
1953	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000
1954	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000
1955	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000
1956	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
1957	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000
1958	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000
1959	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.105.000	17.105.000	17.105.000	17.105.000	17.105.000	17.105.000	17.105.000	17.105.000	17.105.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Dào	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1960	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000
1961	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000
1962	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000
1963	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000
1964	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.175.000	10.175.000	10.175.000	10.175.000	10.175.000	10.175.000	10.175.000	10.175.000	10.175.000
1965	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.395.000	10.395.000	10.395.000	10.395.000	10.395.000	10.395.000	10.395.000	10.395.000	10.395.000
1966	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000
1967	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.945.000	10.945.000	10.945.000	10.945.000	10.945.000	10.945.000	10.945.000	10.945.000	10.945.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1968	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp TICH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.935.000	11.935.000	11.935.000	11.935.000	11.935.000	11.935.000	11.935.000	11.935.000	11.935.000
1969	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp TICH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000
1970	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
1971	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000
1972	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
1973	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
1974	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
1975	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
1976	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
1977	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1978	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000
1979	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000
1980	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500
1981	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000
1982	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300
1983	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600
1984	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900
1985	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000
1986	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20T	cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500
1987	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M38x20Tx(1160x1160)x2000mm	cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		34.125.000	34.125.000	34.125.000	34.125.000	34.125.000	34.125.000	34.125.000	34.125.000	34.125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1988	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950
1989	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000
1990	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200
1991	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000
1992	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP. Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
1993	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1994	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1995	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1996	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1997	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
1998	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
1999	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
2000	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
2001	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
2002	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
2003	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
2004	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
2005	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 01/Winco-CV ngày 10/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2006	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
2007	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2008	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 70W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
2009	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2010	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 100W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
2011	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 120W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2012	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
2013	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2014	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 250W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
2015	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2016	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 60W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell /Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
2017	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 70W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell /Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2018	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ cho kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
2019	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 100W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ cho kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2020	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
2021	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		12.700.000	12.700.001	12.700.002	12.700.003	12.700.004	12.700.005	12.700.006	12.700.007	12.700.008

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2022	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000
2023	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2024	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
2025	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2026	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 70W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
2027	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 80W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2028	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
2029	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000	9.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2030	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
2031	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2032	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
2033	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 50W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2034	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
2035	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 70W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2036	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
2037	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2038	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
2039	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2040	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000
2041	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2042	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh,	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
2043	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh,	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2044	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 70W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh.	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
2045	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh,	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2046	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh,	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
2047	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 120W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh,	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2048	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh,	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
2049	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh,	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3007	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000
3008	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4.5mm, chân đế 450x450mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		18.270.000	18.270.000	18.270.000	18.270.000	18.270.000	18.270.000	18.270.000	18.270.000	18.270.000
3009	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m Dn = 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
3010	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông 6.2m D1=210, D2=273, dày 6mm, tay vươn 6m D1=178, D2=80, dày 5mm, chân đế 450x450mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
3011	Vật tư ngành điện	Cột nâng hạ 25m Dn 260/600mm, dày 6mm, chân đế D950mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		148.000.000	148.000.000	148.000.000	148.000.000	148.000.000	148.000.000	148.000.000	148.000.000	148.000.000
3012	Vật tư ngành điện	Cột nâng hạ 30m Dn 260/650mm, dày 6mm, chân đế D950mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		166.000.000	166.000.000	166.000.000	166.000.000	166.000.000	166.000.000	166.000.000	166.000.000	166.000.000
3013	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD01 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3014	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK01 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
3015	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD02 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3016	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK02 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3017	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD03 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3018	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK03 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
3019	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD04 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3020	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK04 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
3021	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD05 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3022	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK05 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
3023	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD06 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3024	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK06 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
3025	Vật tư ngành điện	Cần đèn chữ L gắn tường F60	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
3026	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp cột bê tông ly tâm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3027	Vật tư ngành điện	Cột DC02 Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.942.000	2.942.000	2.942.000	2.942.000	2.942.000	2.942.000	2.942.000	2.942.000	2.942.000
3028	Vật tư ngành điện	Cột DC05B Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
3029	Vật tư ngành điện	Cột DC06 Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
3030	Vật tư ngành điện	Cột PINE Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
3031	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000
3032	Vật tư ngành điện	Cột BAMBO Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
3033	Vật tư ngành điện	Cột BANIAN Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.342.000	6.342.000	6.342.000	6.342.000	6.342.000	6.342.000	6.342.000	6.342.000	6.342.000
3034	Vật tư ngành điện	Cột ARLEQUIN Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
3035	Vật tư ngành điện	Đèn nấm cây thông	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
3036	Vật tư ngành điện	Đèn nấm bách tán	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3037	Vật tư ngành điện	Trụ đèn thân nhôm TODA cao 2-3m	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000
3038	Vật tư ngành điện	Trụ đèn nấm Cornet cao 990mm thân nhôm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
3039	Vật tư ngành điện	Cột trang trí thép DC10S	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000
3040	Vật tư ngành điện	Cột trang trí thép DC10X	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000
3041	Vật tư ngành điện	CH02-3 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000
3042	Vật tư ngành điện	CH02-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000
3043	Vật tư ngành điện	CH04-3 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
3044	Vật tư ngành điện	CH04-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
3045	Vật tư ngành điện	CH06-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
3046	Vật tư ngành điện	CH06-5 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3047	Vật tư ngành điện	CH07-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
3048	Vật tư ngành điện	CH07-5 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000
3049	Vật tư ngành điện	CH09-2 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000
3050	Vật tư ngành điện	CH11-2 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000	3.254.000
3051	Vật tư ngành điện	CH11-3 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000
3052	Vật tư ngành điện	CH11-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000
3053	Vật tư ngành điện	CH12-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.762.000	2.762.000	2.762.000	2.762.000	2.762.000	2.762.000	2.762.000	2.762.000	2.762.000
3054	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng đục	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
3055	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng trong + thép tán quang	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
3056	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng kẻ sọc	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3057	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PE hoa sen	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
3058	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Baldo	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
3059	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Zelda	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
3060	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Tulip	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
3061	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Jupiter	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
3062	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Jebi	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
3063	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Nữ hoàng	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
3064	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Mirsa	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.930.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000
3065	Vật tư ngành điện	Đèn lồng tứ giác	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
3066	Vật tư ngành điện	Đèn lồng lục giác	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3067	Vật tư ngành điện	Đèn Sephat	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000
3068	Vật tư ngành điện	Đèn Led 3 thanh 20-50W	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.440.000	4.440.000	4.440.000	4.440.000	4.440.000	4.440.000	4.440.000	4.440.000	4.440.000
3069	Vật tư ngành điện	Đèn Led 2 thanh 20-50W	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000
3070	Vật tư ngành điện	Đèn Led nón 20-50W	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
3071	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK 01, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.928.550	4.928.550	4.928.550	4.928.550	4.928.550	4.928.550	4.928.550	4.928.550	4.928.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3072	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK 01, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.282.100	7.282.100	7.282.100	7.282.100	7.282.100	7.282.100	7.282.100	7.282.100	7.282.100
3073	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK 01, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.062.200	11.062.200	11.062.200	11.062.200	11.062.200	11.062.200	11.062.200	11.062.200	11.062.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3074	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK WDL0123, công suất 75W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000
3075	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK WDL0123, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.560.200	7.560.200	7.560.200	7.560.200	7.560.200	7.560.200	7.560.200	7.560.200	7.560.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3076	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK WDL0123, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.227.000	11.227.000	11.227.000	11.227.000	11.227.000	11.227.000	11.227.000	11.227.000	11.227.000
3077	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3078	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV Đèn Led	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000
3079	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV Đèn Led	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3080	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV Bảo	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000	11.340.000
3081	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV Bảo	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3082	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.590.000	7.590.000	7.590.000	7.590.000	7.590.000	7.590.000	7.590.000	7.590.000	7.590.000
3083	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3084	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV Đầu Led	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000
3085	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV Đầu Led	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3086	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000
3087	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3088	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000
3089	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3090	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV DALS	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000
3091	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV DALS	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3092	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000
3093	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3094	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000
3095	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3096	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000
3097	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 120W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3098	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.930.000	10.930.000	10.930.000	10.930.000	10.930.000	10.930.000	10.930.000	10.930.000	10.930.000
3099	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3100	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.120.000	13.120.000	13.120.000	13.120.000	13.120.000	13.120.000	13.120.000	13.120.000	13.120.000
3101	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 300W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3102	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000
3103	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000	6.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3104	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV Đế 5	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000	9.930.000
3105	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV Đế 5	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000	11.990.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3106	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000	12.120.000
3107	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3108	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000
3109	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3110	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000
3111	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3112	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000	4.060.000
3113	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3114	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.430.000	9.430.000	9.430.000	9.430.000	9.430.000	9.430.000	9.430.000	9.430.000	9.430.000
3115	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3116	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV IP66	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
3117	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 60W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV IP66	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3118	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 90W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000
3119	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 120W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.730.000	9.730.000	9.730.000	9.730.000	9.730.000	9.730.000	9.730.000	9.730.000	9.730.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3120	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000
3121	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3122	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000
3123	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3124	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000	11.190.000
3125	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV [illegible]	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3126	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000	6.320.000
3127	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000	9.960.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3128	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV IP66	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000	11.390.000
3129	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV IP66	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000	11.720.000
3130	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3131	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
3132	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
3133	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000
3134	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3135	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
3136	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000
3137	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000
3138	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3139	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000
3140	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
3141	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.625.000	4.625.000	4.625.000	4.625.000	4.625.000	4.625.000	4.625.000	4.625.000	4.625.000
3142	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3143	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000
3144	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000
3145	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.475.000	4.475.000	4.475.000	4.475.000	4.475.000	4.475.000	4.475.000	4.475.000	4.475.000
3146	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3147	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 60W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000	2.960.000
3148	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 90W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
3149	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 120W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
3150	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000	4.930.000
3151	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3152	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
3153	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000
3154	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000
3155	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 300W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000
3156	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
3157	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
3158	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
3159	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000
3160	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
3161	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3162	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
3163	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.720.000	4.720.000	4.720.000	4.720.000	4.720.000	4.720.000	4.720.000	4.720.000	4.720.000
3164	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
3165	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
3166	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
3167	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000
3168	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000
3169	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000
3170	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
3171	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3172	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 300W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000
3173	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 350W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
3174	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 400W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000
3175	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 450W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
3176	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 500W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
3177	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x500mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
3178	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x500mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
3179	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
3180	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x750mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
3181	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24xF400x8Tx1350mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3182	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M30xF400x8Tx1350mm ma điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000
3183	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M30xF550x18Tx1750mm ma điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
3184	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500mm + rãu ma nhúng kẽm nóng	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
3185	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa L63x63x5x2500mm + rãu ma nhúng kẽm nóng	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
3186	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
3187	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A124		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000	3.525.000
3188	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A125		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000	4.452.000
3189	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A126		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.365.000	4.365.000	4.365.000	4.365.000	4.365.000	4.365.000	4.365.000	4.365.000	4.365.000
3190	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A127		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000
3191	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A128		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.395.000	5.395.000	5.395.000	5.395.000	5.395.000	5.395.000	5.395.000	5.395.000	5.395.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3192	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A129		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.227.000	6.227.000	6.227.000	6.227.000	6.227.000	6.227.000	6.227.000	6.227.000	6.227.000
3193	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A130		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.801.000	6.801.000	6.801.000	6.801.000	6.801.000	6.801.000	6.801.000	6.801.000	6.801.000
3194	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000	3.452.000
3195	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A124		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000
3196	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A125		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.542.000	4.542.000	4.542.000	4.542.000	4.542.000	4.542.000	4.542.000	4.542.000	4.542.000
3197	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A126		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.314.000	5.314.000	5.314.000	5.314.000	5.314.000	5.314.000	5.314.000	5.314.000	5.314.000
3198	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A127		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.542.000	5.542.000	5.542.000	5.542.000	5.542.000	5.542.000	5.542.000	5.542.000	5.542.000
3199	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A128		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.203.000	6.203.000	6.203.000	6.203.000	6.203.000	6.203.000	6.203.000	6.203.000	6.203.000
3200	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A129		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.756.000	6.756.000	6.756.000	6.756.000	6.756.000	6.756.000	6.756.000	6.756.000	6.756.000
3201	Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A130		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Dảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3202	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-141-4mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		18.505.000	18.505.000	18.505.000	18.505.000	18.505.000	18.505.000	18.505.000	18.505.000	18.505.000
3203	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-141-5mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A124		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		21.032.000	21.032.000	21.032.000	21.032.000	21.032.000	21.032.000	21.032.000	21.032.000	21.032.000
3204	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-143-5mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A125		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		27.995.000	27.995.000	27.995.000	27.995.000	27.995.000	27.995.000	27.995.000	27.995.000	27.995.000
3205	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A126		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		40.985.000	40.985.000	40.985.000	40.985.000	40.985.000	40.985.000	40.985.000	40.985.000	40.985.000
3206	Vật tư ngành điện	Long bắt pha không đèn 8 cạnh	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A127		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.021.000	4.021.000	4.021.000	4.021.000	4.021.000	4.021.000	4.021.000	4.021.000	4.021.000
3207	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A128		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########
3208	Vật tư ngành điện	Cần đèn PT-01 cao 2m, vươn 1,5m	cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000
3209	Vật tư ngành điện	Cần đèn PT-02D; PT-06D; PT-07D; PT04D-; PT-23D; PT-21D - cao 2m, vươn 1,5m	cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A124		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.405.000	1.405.000	1.405.000	1.405.000	1.405.000	1.405.000	1.405.000	1.405.000	1.405.000
3210	Vật tư ngành điện	Cần đèn PT-06K cao 2m, vươn 1,5m	cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A125		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
3211	Vật tư ngành điện	Cần đèn PT-02K; PT-06K; PT-07K; PT-04K; PT-23K; PT21K cao 2m, vươn 1,5m	cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A126		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3212	Vật tư ngành điện	Cần đèn FT-13K cao 2m, vươn 1,5m	cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A127		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
3213	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	cột	BS 5135, BS 729		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.337.000	4.337.000	4.337.000	4.337.000	4.337.000	4.337.000	4.337.000	4.337.000	4.337.000
3214	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	cột	BS 5135, BS 730		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.801.000	5.801.000	5.801.000	5.801.000	5.801.000	5.801.000	5.801.000	5.801.000	5.801.000
3215	Vật tư ngành điện	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	cột	BS 5135, BS 731		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.263.000	9.263.000	9.263.000	9.263.000	9.263.000	9.263.000	9.263.000	9.263.000	9.263.000
3216	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cột	BS 5135, BS 732		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000	4.955.000
3217	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	cột	BS 5135, BS 733		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.915.000	4.915.000	4.915.000	4.915.000	4.915.000	4.915.000	4.915.000	4.915.000	4.915.000
3218	Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	cột	BS 5135, BS 734		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.965.000	9.965.000	9.965.000	9.965.000	9.965.000	9.965.000	9.965.000	9.965.000	9.965.000
3219	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH02-4	cái	BS 5649, TR7		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000	1.407.000
3220	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH02-5	cái	BS 5649, TR8		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000
3221	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH04-4	cái	BS 5649, TR9		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3222	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH04-5	cái	BS 5649, TR10		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000	2.657.000
3223	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH06-4	cái	BS 5649, TR11		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.101.000	1.101.000	1.101.000	1.101.000	1.101.000	1.101.000	1.101.000	1.101.000	1.101.000
3224	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH06-5	cái	BS 5649, TR12		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
3225	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH08-4	cái	BS 5649, TR13		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.311.000	1.311.000	1.311.000	1.311.000	1.311.000	1.311.000	1.311.000	1.311.000	1.311.000
3226	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH08-5	cái	BS 5649, TR14		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000
3227	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH09-1	cái	BS 5649, TR15		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000	1.833.000
3228	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH09-2	cái	BS 5649, TR16		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
3229	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH11-4	cái	BS 5649, TR17		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
3230	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH11-5	cái	BS 5649, TR18		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.466.000	2.466.000	2.466.000	2.466.000	2.466.000	2.466.000	2.466.000	2.466.000	2.466.000
3231	Vật tư ngành điện	Chùm đèn CH12-4	cái	BS 5649, TR19		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3232	Vật tư ngành điện	Đèn nấm Jupiter Sen 70W (không bóng)	bộ	BS 5649		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
3233	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	bộ	BS 5650		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		805.000	805.000	805.000	805.000	805.000	805.000	805.000	805.000	805.000
3234	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 25W	bộ	BS 5651		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000
3235	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 15W	bộ	BS 5652		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000
3236	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	bộ	BS 5653		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
3237	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	bộ	BS 5654		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000
3238	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
3239	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 50W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
3240	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
3241	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 70W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3242	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
3243	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 90W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
3244	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2024		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
3245	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2025		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
3246	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 125W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2026		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
3247	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2027		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
3248	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 160W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2028		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
3249	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2029		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
3250	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2030		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
3251	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2031		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3252	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2032		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000
3253	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2033		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000
3254	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2034		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000
3255	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2035		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000
3256	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2036		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000
3257	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2037		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000
3258	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2038		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000
3259	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2039		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000
3260	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2040		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.413.000	7.413.000	7.413.000	7.413.000	7.413.000	7.413.000	7.413.000	7.413.000	7.413.000
3261	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2041		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Dảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3262	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2042		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000
3263	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2043		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000
3264	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2044		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000
3265	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2045		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000
3266	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2046		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000
3267	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2047		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
3268	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2048		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000
3269	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 125W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2049		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
3270	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2050		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000
3271	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2051		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3272	Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2052		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000
3273	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 40W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2053		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000
3274	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 50W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2054		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000
3275	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 60W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2055		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.210.000	7.210.000	7.210.000	7.210.000	7.210.000	7.210.000	7.210.000	7.210.000	7.210.000
3276	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 80W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2056		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
3277	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 100 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2057		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
3278	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 120W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2058		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
3279	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 150 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2059		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
3280	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 200 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2060		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
3281	Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 250 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2061		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3282	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2062		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.415.000	8.415.000	8.415.000	8.415.000	8.415.000	8.415.000	8.415.000	8.415.000	8.415.000
3283	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 50 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2063		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.622.000	8.622.000	8.622.000	8.622.000	8.622.000	8.622.000	8.622.000	8.622.000	8.622.000
3284	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 60 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2064		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000
3285	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 80 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2065		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000
3286	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 100 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2066		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.210.000	10.210.000	10.210.000	10.210.000	10.210.000	10.210.000	10.210.000	10.210.000	10.210.000
3287	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2067		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.140.000	11.140.000	11.140.000	11.140.000	11.140.000	11.140.000	11.140.000	11.140.000	11.140.000
3288	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 150 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2068		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
3289	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2069		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000
3290	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 200 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2070		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
3291	Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 250 W-DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2071		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3292	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000
3293	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 50W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000
3294	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000
3295	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 70W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.795.000	11.795.000	11.795.000	11.795.000	11.795.000	11.795.000	11.795.000	11.795.000	11.795.000
3296	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000	11.890.000
3297	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 90W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000
3298	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2024		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000
3299	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2025		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000
3300	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 125W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2026		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.985.000	13.985.000	13.985.000	13.985.000	13.985.000	13.985.000	13.985.000	13.985.000	13.985.000
3301	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2027		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3302	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 160W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2028		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
3303	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2029		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000
3304	Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2030		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000
3305	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
3306	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 250W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000	8.620.000
3307	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 300W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
3308	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 400W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000
3309	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 500W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
3310	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 600W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000
3311	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 800W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2024		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3312	Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 1000W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2025		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000
3313	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	bộ	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000	12.510.000
3314	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 63A	bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000
3315	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	bộ	TCVN 5828:1996		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.570.000	14.570.000	14.570.000	14.570.000	14.570.000	14.570.000	14.570.000	14.570.000	14.570.000
3316	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	bộ	TCVN 5828:1997		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000	15.610.000
3317	Vật tư ngành điện	Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP. Mobile,PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	bộ	TCVN 5828:1998		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000
3318	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	bộ	TCVN 5828:1999		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000
3319	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN 5828:2000		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
3320	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	bộ	TCVN 5828:2001		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
3321	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	bộ	TCVN 5828:2002		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3322	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	bộ	TCVN 5828:2003		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
3323	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	bộ	TCVN 5828:2004		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.665.000	3.665.000	3.665.000	3.665.000	3.665.000	3.665.000	3.665.000	3.665.000	3.665.000
3324	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20T	bộ	TCVN 5828:2005		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
3325	Vật tư ngành điện	DSTA 2x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		73.340	73.340	73.340	73.340	73.340	73.340	73.340	73.340	73.340
3326	Vật tư ngành điện	DSTA 2x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2014		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		107.255	107.255	107.255	107.255	107.255	107.255	107.255	107.255	107.255
3327	Vật tư ngành điện	DSTA 2x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2015		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		157.985	157.985	157.985	157.985	157.985	157.985	157.985	157.985	157.985
3328	Vật tư ngành điện	DSTA 2x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2016		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		235.553	235.553	235.553	235.553	235.553	235.553	235.553	235.553	235.553
3329	Vật tư ngành điện	DSTA 3x10+1x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2017		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		176.795	176.795	176.795	176.795	176.795	176.795	176.795	176.795	176.795
3330	Vật tư ngành điện	DSTA 3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		267.140	267.140	267.140	267.140	267.140	267.140	267.140	267.140	267.140
3331	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25+1x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		400.330	400.330	400.330	400.330	400.330	400.330	400.330	400.330	400.330

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3332	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		523.640	523.640	523.640	523.640	523.640	523.640	523.640	523.640	523.640
3333	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		725.895	725.895	725.895	725.895	725.895	725.895	725.895	725.895	725.895
3334	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x35 mm2	m	TCVN 5935-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.048.705	1.048.705	1.048.705	1.048.705	1.048.705	1.048.705	1.048.705	1.048.705	1.048.705
3335	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x50 mm2	m	TCVN 5935-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.424.620	1.424.620	1.424.620	1.424.620	1.424.620	1.424.620	1.424.620	1.424.620	1.424.620
3336	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x70 mm2	m	TCVN 5935-1:2024		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.806.995	1.806.995	1.806.995	1.806.995	1.806.995	1.806.995	1.806.995	1.806.995	1.806.995
3337	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x95 mm2	m	TCVN 5935-1:2025		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
3338	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x120 mm2	m	TCVN 5935-1:2026		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.845.725	2.845.725	2.845.725	2.845.725	2.845.725	2.845.725	2.845.725	2.845.725	2.845.725
3339	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x150 mm2	m	TCVN 5935-1:2027		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.665.290	3.665.290	3.665.290	3.665.290	3.665.290	3.665.290	3.665.290	3.665.290	3.665.290
3340	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x150 mm2	m	TCVN 5935-1:2028		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.403.250	4.403.250	4.403.250	4.403.250	4.403.250	4.403.250	4.403.250	4.403.250	4.403.250
3341	Vật tư ngành điện	DSTA 4x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2029		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		128.440	128.440	128.440	128.440	128.440	128.440	128.440	128.440	128.440

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3342	Vật tư ngành điện	DSTA 4x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2030		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		194.370	194.370	194.370	194.370	194.370	194.370	194.370	194.370	194.370
3343	Vật tư ngành điện	DSTA 4x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2031		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		291.743	291.743	291.743	291.743	291.743	291.743	291.743	291.743	291.743
3344	Vật tư ngành điện	DSTA 4x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2032		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		438.425	438.425	438.425	438.425	438.425	438.425	438.425	438.425	438.425
3345	Vật tư ngành điện	DSTA 4x35 mm2	m	TCVN 5935-1:2033		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		603.630	603.630	603.630	603.630	603.630	603.630	603.630	603.630	603.630
3346	Vật tư ngành điện	DSTA 4x50 mm2	m	TCVN 5935-1:2034		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		824.838	824.838	824.838	824.838	824.838	824.838	824.838	824.838	824.838
3347	Vật tư ngành điện	DSTA 4x70 mm2	m	TCVN 5935-1:2035		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.189.495	1.189.495	1.189.495	1.189.495	1.189.495	1.189.495	1.189.495	1.189.495	1.189.495
3348	Vật tư ngành điện	DSTA 4x95 mm2	m	TCVN 5935-1:2036		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.619.845	1.619.845	1.619.845	1.619.845	1.619.845	1.619.845	1.619.845	1.619.845	1.619.845
3349	Vật tư ngành điện	DSTA 4x120 mm2	m	TCVN 5935-1:2037		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.017.610	2.017.610	2.017.610	2.017.610	2.017.610	2.017.610	2.017.610	2.017.610	2.017.610
3350	Vật tư ngành điện	DSTA 4x150 mm2	m	TCVN 5935-1:2038		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.498.880	2.498.880	2.498.880	2.498.880	2.498.880	2.498.880	2.498.880	2.498.880	2.498.880
3351	Vật tư ngành điện	DSTA 4x185 mm2	m	TCVN 5935-1:2039		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.119.325	3.119.325	3.119.325	3.119.325	3.119.325	3.119.325	3.119.325	3.119.325	3.119.325

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3352	Vật tư ngành điện	DSTA 4x240 mm2	m	TCVN 5935-1:2040		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.045.765	4.045.765	4.045.765	4.045.765	4.045.765	4.045.765	4.045.765	4.045.765	4.045.765
3353	Vật tư ngành điện	DSTA 4x300 mm2	m	TCVN 5935-1:2041		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.036.330	5.036.330	5.036.330	5.036.330	5.036.330	5.036.330	5.036.330	5.036.330	5.036.330
3354	Vật tư ngành điện	CXV 2x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425	58.425
3355	Vật tư ngành điện	CXV 2x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2014		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		89.965	89.965	89.965	89.965	89.965	89.965	89.965	89.965	89.965
3356	Vật tư ngành điện	CXV 2x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2015		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		136.325	136.325	136.325	136.325	136.325	136.325	136.325	136.325	136.325
3357	Vật tư ngành điện	CXV 2x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2016		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		209.713	209.713	209.713	209.713	209.713	209.713	209.713	209.713	209.713
3358	Vật tư ngành điện	CXV 2x35 mm2	m	TCVN 5935-1:2017		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		290.700	290.700	290.700	290.700	290.700	290.700	290.700	290.700	290.700
3359	Vật tư ngành điện	CXV 2x50 mm2	m	TCVN 5935-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		398.715	398.715	398.715	398.715	398.715	398.715	398.715	398.715	398.715
3360	Vật tư ngành điện	CXV 3x10+1x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		157.083	157.083	157.083	157.083	157.083	157.083	157.083	157.083	157.083
3361	Vật tư ngành điện	CXV 3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		243.390	243.390	243.390	243.390	243.390	243.390	243.390	243.390	243.390

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3362	Vật tư ngành điện	CXV 3x25+1x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		372.685	372.685	372.685	372.685	372.685	372.685	372.685	372.685	372.685
3363	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		491.530	491.530	491.530	491.530	491.530	491.530	491.530	491.530	491.530
3364	Vật tư ngành điện	CXV 4x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		111.625	111.625	111.625	111.625	111.625	111.625	111.625	111.625	111.625
3365	Vật tư ngành điện	CXV 4x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2024		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		174.990	174.990	174.990	174.990	174.990	174.990	174.990	174.990	174.990
3366	Vật tư ngành điện	CXV 4x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2025		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		264.860	264.860	264.860	264.860	264.860	264.860	264.860	264.860	264.860
3367	Vật tư ngành điện	CXV 4x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2026		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		409.403	409.403	409.403	409.403	409.403	409.403	409.403	409.403	409.403
3368	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x16mm2	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		69.881	69.881	69.881	69.881	69.881	69.881	69.881	69.881	69.881
3369	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x25mm2	m	TCVN 5935-1:2014		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		110.369	110.369	110.369	110.369	110.369	110.369	110.369	110.369	110.369
3370	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x35mm2	m	TCVN 5935-1:2015		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		135.697	135.697	135.697	135.697	135.697	135.697	135.697	135.697	135.697
3371	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x50mm2	m	TCVN 5935-1:2016		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		176.184	176.184	176.184	176.184	176.184	176.184	176.184	176.184	176.184

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3372	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x70mm2	m	TCVN 5935-1:2017		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		231.462	231.462	231.462	231.462	231.462	231.462	231.462	231.462	231.462
3373	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x95mm2	m	TCVN 5935-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		295.243	295.243	295.243	295.243	295.243	295.243	295.243	295.243	295.243
3374	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x120mm2	m	TCVN 5935-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		354.773	354.773	354.773	354.773	354.773	354.773	354.773	354.773	354.773
3375	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x150mm2	m	TCVN 5935-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		438.520	438.520	438.520	438.520	438.520	438.520	438.520	438.520	438.520
3376	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x185mm2	m	TCVN 5935-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		530.218	530.218	530.218	530.218	530.218	530.218	530.218	530.218	530.218
3377	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x240mm2	m	TCVN 5935-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		645.679	645.679	645.679	645.679	645.679	645.679	645.679	645.679	645.679
3378	Vật tư ngành điện	AL/DSTA 4x300mm2	m	TCVN 5935-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		789.966	789.966	789.966	789.966	789.966	789.966	789.966	789.966	789.966
3379	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 2x16mm2	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.285	17.285	17.285	17.285	17.285	17.285	17.285	17.285	17.285
3380	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 2x25mm2	m	TCVN 5935-1:2014		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		24.404	24.404	24.404	24.404	24.404	24.404	24.404	24.404	24.404
3381	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 2x35mm2	m	TCVN 5935-1:2015		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		32.723	32.723	32.723	32.723	32.723	32.723	32.723	32.723	32.723

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3382	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 2x50mm2	m	TCVN 5935-1:2016		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		46.034	46.034	46.034	46.034	46.034	46.034	46.034	46.034	46.034
3383	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x16mm2	m	TCVN 5935-1:2017		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		34.572	34.572	34.572	34.572	34.572	34.572	34.572	34.572	34.572
3384	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x25mm2	m	TCVN 5935-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		48.807	48.807	48.807	48.807	48.807	48.807	48.807	48.807	48.807
3385	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x35mm2	m	TCVN 5935-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		65.261	65.261	65.261	65.261	65.261	65.261	65.261	65.261	65.261
3386	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x50mm2	m	TCVN 5935-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		92.067	92.067	92.067	92.067	92.067	92.067	92.067	92.067	92.067
3387	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x70mm2	m	TCVN 5935-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		125.530	125.530	125.530	125.530	125.530	125.530	125.530	125.530	125.530
3388	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x95mm2	m	TCVN 5935-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		171.747	171.747	171.747	171.747	171.747	171.747	171.747	171.747	171.747
3389	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x120mm2	m	TCVN 5935-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		215.193	215.193	215.193	215.193	215.193	215.193	215.193	215.193	215.193
3390	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x150mm2	m	TCVN 5935-1:2024		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		262.151	262.151	262.151	262.151	262.151	262.151	262.151	262.151	262.151
3391	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x185mm2	m	TCVN 5935-1:2025		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		328.336	328.336	328.336	328.336	328.336	328.336	328.336	328.336	328.336

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3392	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x240mm2	m	TCVN 5935-1:2026		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		401.546	401.546	401.546	401.546	401.546	401.546	401.546	401.546	401.546
3393	Vật tư ngành điện	AL/XLPE 4x300mm2	m	TCVN 5935-1:2027		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		503.227	503.227	503.227	503.227	503.227	503.227	503.227	503.227	503.227
3394	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1mm2	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
3395	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1,5mm2	m	TCVN 5935-1:2014		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
3396	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x2mm2	m	TCVN 5935-1:2015		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3397	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x2,5mm2	m	TCVN 5935-1:2016		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
3398	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x4mm2	m	TCVN 5935-1:2017		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
3399	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x6mm2	m	TCVN 5935-1:2018		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3400	Vật tư ngành điện	VCTF 3x1,5mm2	m	TCVN 5935-1:2019		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
3401	Vật tư ngành điện	VCTF 3x2,5mm2	m	TCVN 5935-1:2020		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3402	Vật tư ngành điện	VCTF 3x4mm2	m	TCVN 5935-1:2021		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3403	Vật tư ngành điện	VCTF 3x6mm2	m	TCVN 5935-1:2022		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
3404	Vật tư ngành điện	VCTF 4x1,5mm2	m	TCVN 5935-1:2023		Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng. CV 2003/BGLS2024 ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
3405	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x50mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		244.200	244.200	244.200	244.200	244.200	244.200	244.200	244.200	244.200
3406	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x70mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
3407	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x95mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
3408	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x120mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000
3409	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x150mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		616.100	616.100	616.100	616.100	616.100	616.100	616.100	616.100	616.100
3410	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x185mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		756.600	756.600	756.600	756.600	756.600	756.600	756.600	756.600	756.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3411	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		972.300	972.300	972.300	972.300	972.300	972.300	972.300	972.300	972.300
3412	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x50mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		287.700	287.700	287.700	287.700	287.700	287.700	287.700	287.700	287.700
3413	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x70mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500
3414	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x95mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		470.400	470.400	470.400	470.400	470.400	470.400	470.400	470.400	470.400
3415	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x120mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		564.300	564.300	564.300	564.300	564.300	564.300	564.300	564.300	564.300
3416	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x150mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		675.600	675.600	675.600	675.600	675.600	675.600	675.600	675.600	675.600
3417	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x185mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		815.600	815.600	815.600	815.600	815.600	815.600	815.600	815.600	815.600
3418	Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.019.900	1.019.900	1.019.900	1.019.900	1.019.900	1.019.900	1.019.900	1.019.900	1.019.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3419	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x50mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		809.100	809.100	809.100	809.100	809.100	809.100	809.100	809.100	809.100
3420	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x70mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.043.400	1.043.400	1.043.400	1.043.400	1.043.400	1.043.400	1.043.400	1.043.400	1.043.400
3421	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x95mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.335.200	1.335.200	1.335.200	1.335.200	1.335.200	1.335.200	1.335.200	1.335.200	1.335.200
3422	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x120mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.614.000	1.614.000	1.614.000	1.614.000	1.614.000	1.614.000	1.614.000	1.614.000	1.614.000
3423	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x150mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.906.500	1.906.500	1.906.500	1.906.500	1.906.500	1.906.500	1.906.500	1.906.500	1.906.500
3424	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x185mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.315.900	2.315.900	2.315.900	2.315.900	2.315.900	2.315.900	2.315.900	2.315.900	2.315.900
3425	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.982.200	2.982.200	2.982.200	2.982.200	2.982.200	2.982.200	2.982.200	2.982.200	2.982.200
3426	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x300mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.636.300	3.636.300	3.636.300	3.636.300	3.636.300	3.636.300	3.636.300	3.636.300	3.636.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3427	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x50mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		998.700	998.700	998.700	998.700	998.700	998.700	998.700	998.700	998.700
3428	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x70mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500
3429	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x95mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.584.800	1.584.800	1.584.800	1.584.800	1.584.800	1.584.800	1.584.800	1.584.800	1.584.800
3430	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x120mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.856.300	1.856.300	1.856.300	1.856.300	1.856.300	1.856.300	1.856.300	1.856.300	1.856.300
3431	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x150mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.174.100	2.174.100	2.174.100	2.174.100	2.174.100	2.174.100	2.174.100	2.174.100	2.174.100
3432	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x185mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.588.000	2.588.000	2.588.000	2.588.000	2.588.000	2.588.000	2.588.000	2.588.000	2.588.000
3433	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.209.300	3.209.300	3.209.300	3.209.300	3.209.300	3.209.300	3.209.300	3.209.300	3.209.300
3434	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x300mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.881.100	3.881.100	3.881.100	3.881.100	3.881.100	3.881.100	3.881.100	3.881.100	3.881.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3435	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W/FR-12/20(24)kV-3x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.993.300	2.993.300	2.993.300	2.993.300	2.993.300	2.993.300	2.993.300	2.993.300	2.993.300
3436	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W/FR-12/20(24)kV-3x300mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.649.100	3.649.100	3.649.100	3.649.100	3.649.100	3.649.100	3.649.100	3.649.100	3.649.100
3437	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W/FR-20/35(40,5)kV-3x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.224.700	3.224.700	3.224.700	3.224.700	3.224.700	3.224.700	3.224.700	3.224.700	3.224.700
3438	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W/FR-20/35(40,5)kV-3x300mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.897.800	3.897.800	3.897.800	3.897.800	3.897.800	3.897.800	3.897.800	3.897.800	3.897.800
3439	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-12/20(24)kV-1x185mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300	264.300
3440	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-12/20(24)kV-1x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		304.700	304.700	304.700	304.700	304.700	304.700	304.700	304.700	304.700
3441	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-12/20(24)kV-1x300mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		346.800	346.800	346.800	346.800	346.800	346.800	346.800	346.800	346.800
3442	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-20/35(40,5)kV-1x185mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		831.800	831.800	831.800	831.800	831.800	831.800	831.800	831.800	831.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3443	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-20/35(40,5)kV-1x240mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.038.200	1.038.200	1.038.200	1.038.200	1.038.200	1.038.200	1.038.200	1.038.200	1.038.200
3444	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-20/35(40,5)kV-1x300mm2	m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.250.700	1.250.700	1.250.700	1.250.700	1.250.700	1.250.700	1.250.700	1.250.700	1.250.700
3445	Vật tư ngành điện	Cáp Cu/XLPE/PVC - Fr 1x300 - 35kV	m	IEC 60502/IEC 60331		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.249.200	1.249.200	1.249.200	1.249.200	1.249.200	1.249.200	1.249.200	1.249.200	1.249.200
3446	Vật tư ngành điện	Cáp Cu/XLPE/PVC - Fr 1x400 - 35kV	m	IEC 60502/IEC 60331		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.563.500	1.563.500	1.563.500	1.563.500	1.563.500	1.563.500	1.563.500	1.563.500	1.563.500
3447	Vật tư ngành điện	Cáp Cu/XLPE/PVC - Fr 1x400 - 24kV	m	IEC 60502/IEC 60331		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.501.100	1.501.100	1.501.100	1.501.100	1.501.100	1.501.100	1.501.100	1.501.100	1.501.100
3448	Vật tư ngành điện	Cáp Cu/XLPE/PVC - Fr 1x500 - 24kV	m	IEC 60502/IEC 60331		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000
3449	Vật tư ngành điện	Cáp Cu/XLPE/PVC - Fr 1x630 - 24kV	m	IEC 60502/IEC 60331		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 2668/BG-LS ngày 11/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.435.400	2.435.400	2.435.400	2.435.400	2.435.400	2.435.400	2.435.400	2.435.400	2.435.400
3450	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D130/58, H=6m tôn dày 3mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3451	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D140/58, H=7m tôn dày 3mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
3452	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D150/58, H=8m tôn dày 3mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
3453	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D151/58, H=8m tôn dày 3,5mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
3454	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D161/58, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
3455	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D171/58, H=10m tôn dày 3,5mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
3456	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D182/58, H=10m tôn dày 4mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
3457	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn , D192/58, H=11m tôn dày 4mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3458	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
3459	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
3460	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
3461	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000
3462	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
3463	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
3464	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDP 05D cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3465	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDP.05K cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	bộ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
3466	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDP.03D cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	bộ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
3467	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDP.03K cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	bộ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
3468	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDP.01D cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	bộ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
3469	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDP.01K cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	bộ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
3470	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-Dày 5mm bắt 2-8 đèn pha	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000
3471	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-Dày 5/6mm bắt 2-8 đèn pha	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3472	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6,2m dày 6mm, vươn đơn 6m, dây 5mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
3473	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6,2m dày 6mm, vươn đơn 4m, dây 5mm	cột	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
3474	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A, KT 1200x600x350	tủ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
3475	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A, KT 1200x600x350	tủ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000
3476	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A, KT 1000x600x350	tủ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
3477	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A, KT 1000x600x350	tủ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
3478	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa L63xL63x6 dài 2,5m đầu dài 1,5m	cọc	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3479	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M24x300x300x(675-750)	bộ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
3480	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x240x240x(525-650)	bộ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
3481	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x260x260x525	bộ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
3482	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x340x340x525	bộ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
3483	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x1200x8 thanh	bộ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
3484	Vật tư ngành điện	Khung móng M30x1350x8 Thanh	bộ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
3485	Vật tư ngành điện	Khung móng M30x1750x20	bộ	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3486	Vật tư ngành điện	MDP- LED.01, công suất 100W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
3487	Vật tư ngành điện	MDP- LED.01, công suất 150W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
3488	Vật tư ngành điện	MDP- LED.02, công suất 80W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
3489	Vật tư ngành điện	MDP- LED.02, công suất 120W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
3490	Vật tư ngành điện	MDP- LED.02, công suất 160W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
3491	Vật tư ngành điện	MDP- LED.03, công suất 100W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
3492	Vật tư ngành điện	MDP- LED.03, công suất 150W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3493	Vật tư ngành điện	MDP- LED 04, công suất 40W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
3494	Vật tư ngành điện	MDP- LED 04, công suất 60W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
3495	Vật tư ngành điện	MDP- LED 04, công suất 80W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
3496	Vật tư ngành điện	MDP- LED 04, công suất 100W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
3497	Vật tư ngành điện	MDP- LED 04, công suất 120W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000
3498	Vật tư ngành điện	MDP- LED 04, công suất 150W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
3499	Vật tư ngành điện	MDP- LED 04, công suất 200W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3500	Vật tư ngành điện	MDP- LED 05, công suất 60W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
3501	Vật tư ngành điện	MDP- LED 05, công suất 90W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
3502	Vật tư ngành điện	MDP- LED 05, công suất 120W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
3503	Vật tư ngành điện	MDP- LED 05, công suất 150W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
3504	Vật tư ngành điện	MDP- LED 10, công suất 100W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
3505	Vật tư ngành điện	MDP- LED 10, công suất 150W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
3506	Vật tư ngành điện	MDP- LED 35, công suất 100W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3507	Vật tư ngành điện	MDP- LED.35, công suất 150W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
3508	Vật tư ngành điện	MDP- LED.39, công suất 100W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000
3509	Vật tư ngành điện	MDP- LED.39, công suất 120W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
3510	Vật tư ngành điện	MDP- LED.39, công suất 150W	cái	(ISO 9001:2015/ TCVN ISO 9001:20015)		Công ty TNHH Điện và Chiếu sáng Minh Đạt Phát kèm theo công văn số 0504/2024 ngày 05/04/2024	Việt Nam	0,00	Đến chân công trình		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
3511	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 31,5kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3512	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 50kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3513	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 75kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3514	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 100kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3515	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 160kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3516	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 180kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3517	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 250kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3518	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 320kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3519	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 400kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3520	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 560kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3521	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 630kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3522	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 750kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3523	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1000kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3524	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1250kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3525	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1500kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3526	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1600kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3527	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 2000kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3528	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 2500kVA 22/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3529	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 31,5kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3530	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 50kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3531	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 75kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3532	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 100kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3533	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 160kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3534	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 180kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3535	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 250kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3536	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 320kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3537	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 400kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3538	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 560kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3539	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 630kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3540	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 750kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3541	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1000kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3542	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1250kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3543	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1500kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3544	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1600kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3545	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 2000kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3546	Vật tư ngành điện	Máy biến áp 2500kVA 35(22)/0,4kV	máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3547	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 02 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 01 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 24kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3548	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 03 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 02 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 24kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3549	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 04 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 03 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 24kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3550	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 05 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 04 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 24kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3551	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 02 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 01 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn máy cắt 24kV 630A 20kA/1s role REJ 603 - 01 đồng hồ báo áp lực	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3552	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 03 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 02 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn máy cắt 24kV 630A 20kA/1s role REJ 603 - 01 đồng hồ báo áp lực	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3553	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 04 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 03 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn máy cắt 24kV 630A 20kA/1s role REJ 603 - 01 đồng hồ báo áp lực	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3554	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 02 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 02 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3555	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 03 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 03 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3556	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 04 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 04 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3557	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 05 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 05 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3558	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 02 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 01 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 40.5kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3559	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 03 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 02 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 40.5kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3560	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 04 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 03 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 40.5kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3561	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 05 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm - 04 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 40.5kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3562	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 02 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm - 01 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 ngăn máy cắt 40.5kV 630A 20kA/3s role REJ 603 - 01 đồng hồ báo áp lực	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3563	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 03 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm - 02 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 ngăn máy cắt 40.5kV 630A 20kA/3s role REJ 603 - 01 đồng hồ báo áp lực	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3564	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 04 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm - 03 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 ngăn máy cắt 40.5kV 630A 20kA/3s role REJ 603 - 01 đồng hồ báo áp lực	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3565	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 02 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm - 02 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3566	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 03 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 03 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3567	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 04 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 04 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3568	Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 05 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 05 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3569	Vật tư ngành điện	Tủ RTU kết nối Scadar chức năng giám sát và điều khiển trạng thái của 1-2 ngăn tủ RMU 24kV và 35kV	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3570	Vật tư ngành điện	Tủ RTU kết nối Scadar chức năng giám sát và điều khiển trạng thái của 2-4 ngăn tủ RMU 24kV và 35kV	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3571	Vật tư ngành điện	Tủ RTU kết nối Scadar chức năng giám sát và điều khiển trạng thái của 5 ngăn tủ RMU 24kV và 35kV	tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3572	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x250kVA-22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3573	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x320kVA-22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3574	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x400kVA-22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3575	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x560kVA-22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3576	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x630kVA-22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3577	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x250kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3578	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x320kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3579	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x400kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3580	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x560kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3581	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x630kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3582	Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x250kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3583	Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x320kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3584	Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x400kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3585	Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x560kVA-22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3586	Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x630kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3587	Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x250kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3588	Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x320kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3589	Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x400kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3590	Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x560kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
3591	Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x630kVA-35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	Trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 8-324/TB-MBT-KD ngày 21/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3592	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
3593	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900
3594	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
3595	Vật tư ngành điện	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700
3596	Vật tư ngành điện	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700
3597	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800
3598	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
3599	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
3600	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
3601	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3602	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
3603	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800
3604	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
3605	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300
3606	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6188-1:2007 – IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
3607	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6188-1:2007 – IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
3608	Vật tư ngành điện	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6188-1:2007 – IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100
3609	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6188-1:2007 – IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540
3610	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6188-1:2007 – IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380
3611	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03	Bộ	TCVN 6188-1:2007 – IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3612	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
3613	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
3614	Vật tư ngành điện	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 10297:2014 / IEC 60603-7		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300
3615	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
3616	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
3617	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
3618	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
3619	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
3620	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
3621	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3622	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
3623	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
3624	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
3625	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
3626	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
3627	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
3628	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
3629	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
3630	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
3631	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3632	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400
3633	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400
3634	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600
3635	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600
3636	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
3637	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
3638	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
3639	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
3640	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
3641	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3642	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
3643	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
3644	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
3645	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
3646	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
3647	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
3648	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	mét	BS 6099-2.2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397
3649	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	mét	BS 6099-2.2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479
3650	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	mét	BS 6099-2.2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301
3651	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	mét	BS 6099-2.2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3652	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây	mét	BS 6099-2.2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610
3653	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây	mét	BS 6099-2.2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180
3654	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây	mét	BS 6099-2.2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
3655	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây	mét	BS 6099-2.2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810
3656	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	mét	BS 6099-2.2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560
3657	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	mét	BS 6099-2.2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568
3658	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	mét	BS 6099-2.2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830
3659	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	mét	BS 6099-2.2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088
3660	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
3661	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3662	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040
3663	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840
3664	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
3665	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600
3666	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
3667	Vật tư ngành điện	Hộp chia ngã Vonta D16 (có nắp)	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264
3668	Vật tư ngành điện	Hộp chia ngã Vonta D20 (có nắp)	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504
3669	Vật tư ngành điện	Hộp chia ngã Vonta D25 (có nắp)	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
3670	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống Vonta D16	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416
3671	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống Vonta D20	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536	1.536

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3672	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống Vonta D25	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640
3673	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống Vonta D32	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.096	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096	3.096
3674	Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640
3675	Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D20	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.784	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784	2.784
3676	Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D25	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420	3.420
3677	Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D32	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880
3678	Vật tư ngành điện	Măng xông trơn Vonta ống PVC D16	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080
3679	Vật tư ngành điện	Măng xông trơn Vonta ống PVC D20	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176
3680	Vật tư ngành điện	Măng xông trơnVonta ống PVC D25	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920
3681	Vật tư ngành điện	Măng xông trơn Vonta ống PVC D32	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3682	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
3683	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
3684	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
3685	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000
3686	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
3687	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
3688	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng trong nhà		TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình										
3689	Vật tư ngành điện	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		164.570	164.570	164.570	164.570	164.570	164.570	164.570	164.570	164.570
3690	Vật tư ngành điện	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		142.350	142.350	142.350	142.350	142.350	142.350	142.350	142.350	142.350
3691	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 6w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3692	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 8w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
3693	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 9w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
3694	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 12w - Vonta	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
3695	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
3696	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
3697	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
3698	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
3699	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
3700	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
3701	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3702	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
3703	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
3704	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
3705	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
3706	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
3707	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
3708	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
3709	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
3710	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
3711	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 18W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3712	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 36W	cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
3713	Vật tư ngành điện	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
3714	Vật tư ngành điện	Exit 1 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3715	Vật tư ngành điện	Exit 2 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
3716	Vật tư ngành điện	Exit trái 1 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3717	Vật tư ngành điện	Exit trái 2 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
3718	Vật tư ngành điện	Exit phải 1 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3719	Vật tư ngành điện	Exit phải 2 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
3720	Vật tư ngành điện	Exit lên 1 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3721	Vật tư ngành điện	Exit xuống 1 mặt	cái	TCVN 7722-2-22:2013 ; IEC 60598-2-22:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3722	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/40w - DIM - S - (VT04-PG04) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
3723	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/50w - DIM - S - (VT04-PG04) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
3724	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/80w - DIM - S- (VT04-PG04) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
3725	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/100w - DIM - S- (VT04-PG04) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
3726	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/120w - DIM - S- (VT04-PG04) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
3727	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/150w - DIM - S- (VT04-PG04) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
3728	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/90w - DIM - S - (VT38-PG38) chip LED SMD - DIM DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000	6.420.000
3729	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/100w - DIM - S - (VT38-PG38) chip LED SMD - DIM DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3730	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/120w - DIM - S - (VT38-PG38). chip LED SMD - DIM DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000
3731	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/150w - DIM - S - (VT38-PG38). chip LED SMD - DIM DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000	9.460.000
3732	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/180w - DIM - S - (VT38-PG38). chip LED SMD - DIM DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
3733	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/200w - DIM - S - (VT38-PG38). chip LED SMD - DIM DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
3734	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/250w - DIM - S - (VT38-PG38). chip LED SMD - DIM DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
3735	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/350w - DIM - S - (VT38-PG38). chip LED SMD - DIM DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000
3736	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/80w - DIM - S - (VT39-PG39). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000
3737	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/100w - DIM - S- (VT39-PG39). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3738	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/120w - DIM - S- (VT39-PG39) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
3739	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/150w - DIM - S- (VT39-PG39) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
3740	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/180w - DIM - S- (VT39-PG39) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.860.000	10.860.000	10.860.000	10.860.000	10.860.000	10.860.000	10.860.000	10.860.000	10.860.000
3741	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/200w - DIM - S- (VT39-PG39) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
3742	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/220w - DIM - S- (VT39-PG39) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.920.000	12.920.000	12.920.000	12.920.000	12.920.000	12.920.000	12.920.000	12.920.000	12.920.000
3743	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/250w - DIM - S- (VT39-PG39) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3744	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/80w - DIM - S - (VT33-PG33) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
3745	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/100w - DIM - S - (VT33-PG33) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000	9.320.000
3746	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/120w - DIM - S - (VT33-PG33) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.640.000	9.640.000	9.640.000	9.640.000	9.640.000	9.640.000	9.640.000	9.640.000	9.640.000
3747	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/150w - DIM - S - (VT33-PG33) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000
3748	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/160w - DIM - S - (VT33-PG33) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.330.000	11.330.000	11.330.000	11.330.000	11.330.000	11.330.000	11.330.000	11.330.000	11.330.000
3749	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/180w - DIM - S - (VT33-PG33) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000
3750	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/200w - DIM - S - (VT33-PG33) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000
3751	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/220w - DIM - S - (VT33-PG33) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2050	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh,	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
2051	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh,	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2052	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Donc/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh,	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
2053	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 70W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Donc/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh,	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2054	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 80W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ cho giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh.	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
2055	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ cho giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh.	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2056	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh,	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
2057	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh,	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2058	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh,	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
2059	Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	chip LED Epistar/philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh,	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2060	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
2061	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000
2062	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2063	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.070.000	7.070.000	7.070.000	7.070.000	7.070.000	7.070.000	7.070.000	7.070.000	7.070.000
2064	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000
2065	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD01 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2066	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD04 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000
2067	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK05 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2068	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK04 cao 2m. Vươn 1.5m	Cái	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2069	Vật tư ngành điện	Cần cành buồm Đơn lập 1 đèn cao 1,64m, vươn 2,1m	Cái	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000	4.428.000
2070	Vật tư ngành điện	Cần cành buồm Đơn lập 2 đèn cao 1,64m, vươn 2,5m	Cái	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000
2071	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		21.510.000	21.510.000	21.510.000	21.510.000	21.510.000	21.510.000	21.510.000	21.510.000	21.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2072	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		26.955.000	26.955.000	26.955.000	26.955.000	26.955.000	26.955.000	26.955.000	26.955.000	26.955.000
2073	Vật tư ngành điện	Long bản nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
2074	Vật tư ngành điện	Long tròn bắt ≤8 đèn	Bộ	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000	4.311.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2075	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 25m+ giàn nâng ha(trọn bộ)	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101 Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2076	Vật tư ngành điện	Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO	Toàn bộ thân cột làm bằng nhôm định hình sơn tĩnh điện	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000
2077	Vật tư ngành điện	Cột trang trí hiện đại HMTT C02 - cao 3,5m L1Φ141mm, L2Φ89mm	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO	Toàn bộ thân cột làm bằng nhôm định hình sơn tĩnh điện	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000
2078	Vật tư ngành điện	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 01 - 35/50W	Bộ	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thân đèn làm bằng nhôm đúc. Chip LED Philips, Driver Philips	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000
2079	Vật tư ngành điện	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 02 - 35/50W	Bộ	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thân đèn làm bằng nhôm đúc. Chip LED Philips, Driver Philips	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2080	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân thép DC-05B cao 3.7m + chùm, cẩu và led bup 12/15W	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thân cột bằng thép đinh hình hoặc nhôm đúc, Đế gang Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
2081	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân thép DC-06 cao 3.7m + chùm, cẩu và led bup 12/15W	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thân cột bằng thép đinh hình hoặc nhôm đúc, Đế gang Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
2082	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm Nuovo cao 3.7m + chùm, cẩu và led bup 12/15W	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thân cột bằng thép đinh hình hoặc nhôm đúc, Đế gang Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000	8.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2083	Vật tư ngành điện	Cột đỡ gang thân gang Banian cao 3.2m + chùm, cần và led bup 12/15W	Cột	TCCS 01:2019/HOANGMINH ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000
2084	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS Kt 1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Aptomat tổng Chint vn ≤100A 2 khởi động từ, 6 aptomat nhánh 1 pha, 2 Rơ le, ổn áp, và các thiết bị khác Vỏ tủ mạ sơn tĩnh	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000
2085	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS Kt 1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Aptomat tổng Chint vn ≤100A 2 khởi động từ, 6 aptomat nhánh 1 pha, 2 Rơ le, ổn áp, và các thiết bị khác Vỏ tủ mạ sơn tĩnh	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2086	Vật tư ngành điện	Tủ 6 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	MCCB 3P-250A/30kA MCB-2P-40A /6kA Thanh cái đồng và các vật tư khác	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000
2087	Vật tư ngành điện	Tủ 9 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	MCCB 3P-250A/30kA MCB-2P-40A /6kA Thanh cái đồng và các vật tư khác	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000
2088	Vật tư ngành điện	Tủ 12 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	MCCB 3P-250A/30kA MCB-2P-40A /6kA Thanh cái đồng và các vật tư khác	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000
2089	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 -TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	MCCB 3P -100A Bộ đo điện TDU Truyền thông dữ kiệu 2 chiều SCU Bộ điều khiển lộ tuyến Bộ nguồn, chuyển mạch, ổn áp, rơ le các thiết	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2090	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển. *Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn/*	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 -TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	MCCB 3P -60A Bộ đo điện TDU Truyền thông dữ kiệu 2 chiều SCU Bộ điều khiển lộ tuyến Bộ nguồn, chuyển mạch, ổn áp, rơ le các thiết	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000
2091		Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web https://hoangminhlighting.com.vn	Bộ	-TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019	Đế Nema 7 Pin Mạch truyền thông Mạch động lực	Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. CV ngày 1703-01/HM-BGLS/2024 ngày 17/3/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
2092	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=6m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
2093	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=7m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2016		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
2094	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=8m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2017		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2095	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=8m, dày 3.5 mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2018		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000
2096	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=9m, dày 3.5mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
2097	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=10m, dày 3.5mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2020		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.601.000	5.601.000	5.601.000	5.601.000	5.601.000	5.601.000	5.601.000	5.601.000	5.601.000
2098	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=10m, dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2021		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
2099	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=11m, dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2022		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
2100	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 6m D78 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2023		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
2101	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 7m D78 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2024		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000
2102	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 7m D78 dày 3.5mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2025		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000	4.652.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2103	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 8m D78 dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2026		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000
2104	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 8m D78 dày 3.5mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2027		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.232.500	5.232.500	5.232.500	5.232.500	5.232.500	5.232.500	5.232.500	5.232.500	5.232.500
2105	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m D78 dày 3.5mm	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2028		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000	5.864.000
2106	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m D78 dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000	6.124.000
2107	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 10m D78 dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2030		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.985.200	6.985.200	6.985.200	6.985.200	6.985.200	6.985.200	6.985.200	6.985.200	6.985.200
2108	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 11m D78 dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2031		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.854.000	7.854.000	7.854.000	7.854.000	7.854.000	7.854.000	7.854.000	7.854.000	7.854.000
2109	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m - 130 - 5mm 10,5/4 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2110	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m - 150 - 5mm 10,5/7 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2016		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Dảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2111	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m - 180 - 5mm 10,5/10 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2017		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2112	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 25m có giản năng hạ DG25 - 260/601 - 5/6 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2018		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2113	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 30m có giản năng hạ DG30 - 260/673 - 5/6 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2114	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-01	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
2115	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-02 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2016		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
2116	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-03 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2017		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
2117	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-04 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2018		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
2118	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-05 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2119	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-06 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2020		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000
2120	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-01 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2021		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000
2121	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-02 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2022		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
2122	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-03 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2023		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
2123	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-04 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2024		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
2124	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-05 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2025		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000
2125	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-06 mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2026		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000
2126	Vật tư ngành điện	Cần đèn L dài 1,8m dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2027		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2127	Vật tư ngành điện	Cần đèn L dài 2m dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2028		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
2128	Vật tư ngành điện	Cần đèn L dài 2,3m dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
2129	Vật tư ngành điện	Cần đèn L dài 2,8m dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2030		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
2130	Vật tư ngành điện	Chụp cần đèn D200 dài 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2031		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2131	Vật tư ngành điện	Chụp cần đèn D200 dài 1,8m mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2032		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000
2132	Vật tư ngành điện	Chụp cần đèn D200 dài 2,3m mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2033		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
2133	Vật tư ngành điện	Cần đèn thẳng 1m mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2034		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
2134	Vật tư ngành điện	Cần đèn thẳng 1,2m mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2035		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2135	Vật tư ngành điện	Tay bắt cần đèn mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2036		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
2136	Vật tư ngành điện	Long bắt đèn pha mạ kẽm nhúng nóng	cần	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2037		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000
2137	Vật tư ngành điện	Đế gang DC cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2138	Vật tư ngành điện	Đế gang DC cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2016		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2139	Vật tư ngành điện	Đế gang DC cao 1.58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2017		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2140	Vật tư ngành điện	Đế gang DC cao 1.58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 mạ kẽm nhúng nóng	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2018		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2141	Vật tư ngành điện	Cột DC – 05B	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
2142	Vật tư ngành điện	Cột DC – 06	cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2020		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.822.874	4.822.874	4.822.874	4.822.874	4.822.874	4.822.874	4.822.874	4.822.874	4.822.874

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2143	Vật tư ngành điện	Cột Pine 108	cột	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2021		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.856.000	4.856.000	4.856.000	4.856.000	4.856.000	4.856.000	4.856.000	4.856.000	4.856.000
2144	Vật tư ngành điện	Cột Bamboo	cột	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2022		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000	4.352.000
2145	Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 3.5	cột	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2023		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.550.210	4.550.210	4.550.210	4.550.210	4.550.210	4.550.210	4.550.210	4.550.210	4.550.210
2146	Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 4.2	cột	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2024		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.005.554	5.005.554	5.005.554	5.005.554	5.005.554	5.005.554	5.005.554	5.005.554	5.005.554
2147	Vật tư ngành điện	Cột Banian	cột	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2025		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.150.258	5.150.258	5.150.258	5.150.258	5.150.258	5.150.258	5.150.258	5.150.258	5.150.258
2148	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo	cột	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2026		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.519.624	4.519.624	4.519.624	4.519.624	4.519.624	4.519.624	4.519.624	4.519.624	4.519.624
2149	Vật tư ngành điện	Đèn cây nấm cây thông	cột	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2027		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.291.324	1.291.324	1.291.324	1.291.324	1.291.324	1.291.324	1.291.324	1.291.324	1.291.324
2150	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-2	bộ	TCCS 01:2018/PD ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.050.500	1.050.500	1.050.500	1.050.500	1.050.500	1.050.500	1.050.500	1.050.500	1.050.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2151	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2016		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
2152	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2017		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
2153	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2018		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000
2154	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
2155	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2020		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.710.600	1.710.600	1.710.600	1.710.600	1.710.600	1.710.600	1.710.600	1.710.600	1.710.600
2156	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2021		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000
2157	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2022		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000
2158	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2023		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.280.600	3.280.600	3.280.600	3.280.600	3.280.600	3.280.600	3.280.600	3.280.600	3.280.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2159	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2024		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
2160	Vật tư ngành điện	Đèn nấm Jupiter Sơn 70W	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.280.640	2.280.640	2.280.640	2.280.640	2.280.640	2.280.640	2.280.640	2.280.640	2.280.640
2161	Vật tư ngành điện	Đèn cầu PMMA+ Loại D300 E27	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2016		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		468.500	468.500	468.500	468.500	468.500	468.500	468.500	468.500	468.500
2162	Vật tư ngành điện	Đèn cầu PMMA+ Loại D400 E27	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2017		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
2163	Vật tư ngành điện	Đèn cầu PMMA+ Loại D400 Sơn 70	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2018		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		980.300	980.300	980.300	980.300	980.300	980.300	980.300	980.300	980.300
2164	Vật tư ngành điện	Đèn con mắt Sơn 70W	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
2165	Vật tư ngành điện	Đèn sepat	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2020		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.621.000	2.621.000	2.621.000	2.621.000	2.621.000	2.621.000	2.621.000	2.621.000	2.621.000
2166	Vật tư ngành điện	Đèn nữ hoàng	bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2021		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2167	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 50W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000
2168	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 80W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
2169	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 100W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
2170	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 120W - DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.456.000	8.456.000	8.456.000	8.456.000	8.456.000	8.456.000	8.456.000	8.456.000	8.456.000
2171	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 150W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2172	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 40W - 50W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
2173	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 60W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.856.000	5.856.000	5.856.000	5.856.000	5.856.000	5.856.000	5.856.000	5.856.000	5.856.000
2174	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 80W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.384.000	6.384.000	6.384.000	6.384.000	6.384.000	6.384.000	6.384.000	6.384.000	6.384.000
2175	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 100W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000
2176	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 120W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2177	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 150W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000
2178	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED 39 80W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.065.000	6.065.000	6.065.000	6.065.000	6.065.000	6.065.000	6.065.000	6.065.000	6.065.000
2179	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED 39 100W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000
2180	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED 39 120W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
2181	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED 39 150W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PD ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2182	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 75W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000
2183	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 100W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.565.000	7.565.000	7.565.000	7.565.000	7.565.000	7.565.000	7.565.000	7.565.000	7.565.000
2184	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 120W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.035.000	8.035.000	8.035.000	8.035.000	8.035.000	8.035.000	8.035.000	8.035.000	8.035.000
2185	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 150W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
2186	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.46 40W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.882.000	5.882.000	5.882.000	5.882.000	5.882.000	5.882.000	5.882.000	5.882.000	5.882.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2187	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố PD-LED 46 60W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000
2188	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố PD-LED 44 40W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
2189	Vật tư ngành điện	Đèn đường PD- LED.55 40W - 50W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000
2190	Vật tư ngành điện	Đèn đường PD- LED.55 60W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000
2191	Vật tư ngành điện	Đèn đường PD- LED.55 75W - 80W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2192	Vật tư ngành điện	Đèn đường PD- LED 55 100W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000
2193	Vật tư ngành điện	Đèn đường PD- LED 55 120W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000
2194	Vật tư ngành điện	Đèn đường PD- LED 55 150W - DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
2195	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA 02 200W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
2196	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA 02 300W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (ICE 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2197	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 400W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2198	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 500W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2199	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 600W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2200	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 800W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2201	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 1000W DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 - TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2202	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500mm mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		680.540	680.540	680.540	680.540	680.540	680.540	680.540	680.540	680.540

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2203	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa lập lại V63x63x6x2500mm mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000
2204	Vật tư ngành điện	Khung móng cột M16x240x240x525	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		490.400	490.400	490.400	490.400	490.400	490.400	490.400	490.400	490.400
2205	Vật tư ngành điện	Khung móng cột M16x260x260x500	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
2206	Vật tư ngành điện	Khung móng tủ điện M16x200x500x500	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
2207	Vật tư ngành điện	Khung móng cột M16x340x340x500	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
2208	Vật tư ngành điện	Khung móng cột M24x300x300x675	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000
2209	Vật tư ngành điện	Khung móng cột M24x300x300x750	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		768.210	768.210	768.210	768.210	768.210	768.210	768.210	768.210	768.210
2210	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24x400x400x1375-8	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.495.554	3.495.554	3.495.554	3.495.554	3.495.554	3.495.554	3.495.554	3.495.554	3.495.554

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2211	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M30x550x450x1875-12	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2212	Vật tư ngành điện	Băng điện cửa cột	bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
2213	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1000x600x350 50A thiết bị ngoại	bộ	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2214	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1000x600x350 100A thiết bị ngoại	bộ	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2215	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1200x600x350 50A thiết bị ngoại	bộ	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2216	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1200x600x350 100A thiết bị ngoại	bộ	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********	**********
2217	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2005		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
2218	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=7m tôn dày 3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2006		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000	3.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2219	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m tôn dày 3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2007		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000
2220	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m tôn dày 3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2008		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
2221	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m tôn dày 3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2009		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000
2222	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m tôn dày 3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2010		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
2223	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m tôn dày 4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2011		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000
2224	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m tôn dày 3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2012		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
2225	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m tôn dày 4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2013		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000
2226	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=11m tôn dày 4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2014		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2227	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000
2228	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2016		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000	3.270.000
2229	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2017		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
2230	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2018		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000	3.560.000
2231	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2019		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
2232	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2020		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
2233	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2021		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000
2234	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2022		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2235	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2023		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000
2236	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2024		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000
2237	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2025		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000
2238	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2026		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
2239	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2027		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.330.000	7.330.000	7.330.000	7.330.000	7.330.000	7.330.000	7.330.000	7.330.000	7.330.000
2240	Vật tư ngành điện	Cần đèn HP06-D cao 2m vươn 1.5m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2028		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.256.000	1.256.000	1.256.000	1.256.000	1.256.000	1.256.000	1.256.000	1.256.000	1.256.000
2241	Vật tư ngành điện	Cần đèn HP01-D; HP02-D. HP03-D. HP04-D. HP05-D cao 2m vươn 1.5m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2029		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
2242	Vật tư ngành điện	Cần đèn HP01-K; HP02-K. HP03-K. HP04-K. HP05-K. HP06-K cao 2m vươn 1.5m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2030		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2243	Vật tư ngành điện	Cần đèn HP11-D cao 2m: vươn 1.5m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2031		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
2244	Vật tư ngành điện	Cần đèn HP11-K cao 2m: vươn 1.5m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2032		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
2245	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L-D60 dài 2m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2033		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000
2246	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ S,L-D60 dài 2,8m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2034		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
2247	Vật tư ngành điện	Tay bắt cần đèn	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2035		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
2248	Vật tư ngành điện	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500) (cột sơn tĩnh điện)	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2036		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
2249	Vật tư ngành điện	Cột DC - 06 (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện)	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2037		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000
2250	Vật tư ngành điện	Cột Pine 10B (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện)	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2038		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2251	Vật tư ngành điện	Cột Bamboo (Khung móng M16x190x190) (cột sơn tĩnh điện)	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2039		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
2252	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện)	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2040		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000	4.030.000
2253	Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 4.2(Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện)	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2041		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000
2254	Vật tư ngành điện	Cột Banian (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện)	Cột	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2042		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000
2255	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2043		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
2256	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2044		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.047.000	2.047.000	2.047.000	2.047.000	2.047.000	2.047.000	2.047.000	2.047.000	2.047.000
2257	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2045		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000
2258	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2046		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2259	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2047		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000
2260	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2048		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
2261	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2049		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
2262	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2050		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
2263	Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter Sơn 70W (không bóng)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2051		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000
2264	Vật tư ngành điện	Đèn con mắt Sơn 70W (không bóng)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2052		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000
2265	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Sơn 70	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2053		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.294.600	1.294.600	1.294.600	1.294.600	1.294.600	1.294.600	1.294.600	1.294.600	1.294.600
2266	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2054		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2267	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	Cái	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2055		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
2268	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 40W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2056		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500
2269	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 50W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2057		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.482.000	4.482.000	4.482.000	4.482.000	4.482.000	4.482.000	4.482.000	4.482.000	4.482.000
2270	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 60W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2058		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.852.000	4.852.000	4.852.000	4.852.000	4.852.000	4.852.000	4.852.000	4.852.000	4.852.000
2271	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 100W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2059		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.361.000	7.361.000	7.361.000	7.361.000	7.361.000	7.361.000	7.361.000	7.361.000	7.361.000
2272	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 150W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2060		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.994.250	7.994.250	7.994.250	7.994.250	7.994.250	7.994.250	7.994.250	7.994.250	7.994.250
2273	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-02 công suất 100W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2061		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.091.100	6.091.100	6.091.100	6.091.100	6.091.100	6.091.100	6.091.100	6.091.100	6.091.100
2274	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-02 công suất 150W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2062		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.628.750	7.628.750	7.628.750	7.628.750	7.628.750	7.628.750	7.628.750	7.628.750	7.628.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2275	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-03 công suất 100W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2063		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000
2276	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-03 công suất 150W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2064		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
2277	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 40W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2065		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
2278	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 50W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2066		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
2279	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 60W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2067		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
2280	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 100W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2068		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
2281	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 120W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2069		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
2282	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 150W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2070		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2283	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 40W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2071		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500	4.212.500
2284	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-07 công suất 50W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2072		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
2285	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-07 công suất 100W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2073		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
2286	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-07 công suất 150W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2074		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
2287	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-11 công suất 100W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2075		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.935.320	6.935.320	6.935.320	6.935.320	6.935.320	6.935.320	6.935.320	6.935.320	6.935.320
2288	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-15 công suất 50W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2076		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.956.200	2.956.200	2.956.200	2.956.200	2.956.200	2.956.200	2.956.200	2.956.200	2.956.200
2289	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-15 công suất 100W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2077		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.856.200	3.856.200	3.856.200	3.856.200	3.856.200	3.856.200	3.856.200	3.856.200	3.856.200
2290	Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-15 công suất 150W-DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2078		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.975.600	4.975.600	4.975.600	4.975.600	4.975.600	4.975.600	4.975.600	4.975.600	4.975.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2291	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2079		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.252.500	2.252.500	2.252.500	2.252.500	2.252.500	2.252.500	2.252.500	2.252.500	2.252.500
2292	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2080		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.972.500	4.972.500	4.972.500	4.972.500	4.972.500	4.972.500	4.972.500	4.972.500	4.972.500
2293	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 400W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2081		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		6.651.250	6.651.250	6.651.250	6.651.250	6.651.250	6.651.250	6.651.250	6.651.250	6.651.250
2294	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 500W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2082		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		8.075.000	8.075.000	8.075.000	8.075.000	8.075.000	8.075.000	8.075.000	8.075.000	8.075.000
2295	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 1000W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2083		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		16.634.500	16.634.500	16.634.500	16.634.500	16.634.500	16.634.500	16.634.500	16.634.500	16.634.500
2296	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS Kt 1000x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2084		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000
2297	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS Kt 1200x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2085		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
2298	Vật tư ngành điện	Tủ 6 công tơ Kt 1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp)	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2086		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000	18.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2299	Vật tư ngành điện	Tủ 9 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp)	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2087		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000	20.900.000
2300	Vật tư ngành điện	Tủ 12 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp)	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2088		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000	22.850.000
2301	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2089		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000
2302	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2090		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000	79.800.000
2303	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây	Tủ	TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2091		Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. CV số 2003-01/HP-BGLS/2024 - Ngày ban hành: 20/03/2024	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
2304	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tủ điện treo	bộ	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 123/PĐ ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		987.300	987.300	987.300	987.300	987.300	987.300	987.300	987.300	987.300
2305	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm, De = 114mm	Cột	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
2306	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm, De = 124mm	Cột	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
2307	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm, De = 134mm	Cột	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2308	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm, Dg = 140mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700	3.230.700
2309	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm, Dg = 140mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900	3.749.900
2310	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm, Dg = 150mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.065.600	4.065.600	4.065.600	4.065.600	4.065.600	4.065.600	4.065.600	4.065.600	4.065.600
2311	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm, Dg = 150mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.701.400	4.701.400	4.701.400	4.701.400	4.701.400	4.701.400	4.701.400	4.701.400	4.701.400
2312	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm, Dg = 160mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100	5.336.100
2313	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm, Dg = 170mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300	6.988.300
2314	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm, Dg = 185mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000
2315	Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000
2316	Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
2317	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm. Dg = 144mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000
2318	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm. Dg = 154mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350	3.430.350
2319	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm, Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700	4.319.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2320	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm, Dg = 165mm	Cột	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.145.525	5.145.525	5.145.525	5.145.525	5.145.525	5.145.525	5.145.525	5.145.525	5.145.525
2321	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm, Dg = 175mm	Cột	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.670.125	6.670.125	6.670.125	6.670.125	6.670.125	6.670.125	6.670.125	6.670.125	6.670.125
2322	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm, Dg = 186mm	Cột	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000	7.623.000
2323	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm, Dg = 196mm	Cột	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.258.250	8.258.250	8.258.250	8.258.250	8.258.250	8.258.250	8.258.250	8.258.250	8.258.250
2324	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500
2325	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500
2326	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000	1.435.000
2327	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500
2328	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
2329	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500	2.562.500
2330	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.701.500	1.701.500	1.701.500	1.701.500	1.701.500	1.701.500	1.701.500	1.701.500	1.701.500
2331	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000
2332	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.537.500	1.537.500	1.537.500	1.537.500	1.537.500	1.537.500	1.537.500	1.537.500	1.537.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2333	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000
2334	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000
2335	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500	1.742.500
2336	Vật tư ngành điện	**Cột 14m:** Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577	17.594.577
2337	Vật tư ngành điện	**Cột 17m:** Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290	28.087.290
2338	Vật tư ngành điện	Long bán nguyệt	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300	3.072.300
2339	Vật tư ngành điện	long 6-8 đèn pha	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000	3.234.000
2340	Vật tư ngành điện	Xà bắt 02 đèn pha	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800	646.800
2341	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5mm	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500
2342	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4 0mm	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500	12.127.500
2343	Vật tư ngành điện	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.500	13.282.300	13.282.500
2344	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300	4.447.300
2345	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200	3.049.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2346	Vật tư ngành điện	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649-19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600
2347	Vật tư ngành điện	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649-19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100
2348	Vật tư ngành điện	Đế gang NOU/VO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649-19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100	3.367.100
2349	Vật tư ngành điện	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649-19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800	3.176.800
2350	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 - 4/5	Cái	BS5649-19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500	1.402.500
2351	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 - 4/5	Cái	BS5649-19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500	2.227.500
2352	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 - 4/5	Cái	BS5649-19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500
2353	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 - 4/5	Cái	BS5649-19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
2354	Vật tư ngành điện	Chùm CH09 - 1/2	Cái	BS5649-19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
2355	Vật tư ngành điện	Chùm CH12 - 4/5	Cái	BS5649-19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250	1.724.250
2356	Vật tư ngành điện	Chùm RUBY - 2	Cái	BS5649-19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500	1.072.500
2357	Vật tư ngành điện	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái	BS5649-19 95/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000	1.089.000
2358	Vật tư ngành điện	Cầu đục D300 + Bong Loại 7W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Dảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2359	Vật tư ngành điện	Cầu đục D400 + Bóng Led 9W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800
2360	Vật tư ngành điện	Cầu đục D400 + Bóng Led 12W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000
2361	Vật tư ngành điện	Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Thép sơn	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200	629.200
2362	Vật tư ngành điện	Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Thép sơn	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400	653.400
2363	Vật tư ngành điện	Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Thép sơn	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600
2364	Vật tư ngành điện	Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800	580.800
2365	Vật tư ngành điện	Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600	677.600
2366	Vật tư ngành điện	Đèn cầu EYE5	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500	2.007.500
2367	Vật tư ngành điện	Đèn cầu JUPITER	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500	1.270.500
2368	Vật tư ngành điện	Đèn cầu TULIP	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500
2369	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THANGLONG 100W (Kích thước 591x222x92mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Philips Chống xung sét: 10kV SPI Dimming 5 cấp		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.760.000	13.760.000	13.760.000	13.760.000	13.760.000	13.760.000	13.760.000	13.760.000	13.760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Dảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2370	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THANGLONG 150W (Kích thước 712x300x97mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.870.000	15.870.000	15.870.000	15.870.000	15.870.000	15.870.000	15.870.000	15.870.000	15.870.000
2371	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC HANOI công suất 60W (kích thước 579X250X116mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Inventronics/ Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
2372	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HANOI công suất 150W (kích thước 660x300x116mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Inventronics/ Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
2373	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HANOI công suất 200W (kích thước 731X325X116mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Inventronics/ Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.925.000	13.925.000	13.925.000	13.925.000	13.925.000	13.925.000	13.925.000	13.925.000	13.925.000
2374	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 80W (kích thước 587X222x92mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2375	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 150W (kích thước 708X300X96mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.025.000	13.025.000	13.025.000	13.025.000	13.025.000	13.025.000	13.025.000	13.025.000	13.025.000
2376	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 200W (kích thước 810X330X98mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.050.000	15.050.000	15.050.000	15.050.000	15.050.000	15.050.000	15.050.000	15.050.000	15.050.000
2377	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON công suất 80W (kích thước 594X260X93mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K –		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
2378	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON công suất 150W (kích thước 806X320X106mm). Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Philips Chống xung sét: 10kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K –		TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000
2379	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Kích thước 770x280x80mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2380	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 850x325x81mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500	4.812.500
2381	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 676x305x147mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500
2382	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 676x305x147mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.470.000	8.470.000	8.470.000	8.470.000	8.470.000	8.470.000	8.470.000	8.470.000	8.470.000
2383	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 492x710x86mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.313.000	7.313.000	7.313.000	7.313.000	7.313.000	7.313.000	7.313.000	7.313.000	7.313.000
2384	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước:	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500	7.507.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2385	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước:	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000	7.755.000
2386	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC MOON công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 747x180x115mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000
2387	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC MOON công suất 200W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 747x180x115mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000
2388	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 655x300x90mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
2389	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 655x300x90mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2390	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC GALAXY công suất 80W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 585x355x145mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500
2391	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC GALAXY công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 660x355x145mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000
2392	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC APOLO công suất 100W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 540x340x170mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000	9.625.000
2393	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC APOLO công suất 120W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 620/700x340x170m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500
2394	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC APOLO công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 620/700x340x170m	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2395	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 80W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.892.500	7.892.500	7.892.500	7.892.500	7.892.500	7.892.500	7.892.500	7.892.500	7.892.500
2396	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước:700x320x140mm (sử dụng cho 150W)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.085.000	8.085.000	8.085.000	8.085.000	8.085.000	8.085.000	8.085.000	8.085.000	8.085.000
2397	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước:700x320x140mm (sử dụng cho 150W)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500	8.277.500
2398	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ROMA công suất 80W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 460x115x80	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000
2399	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 460x115x80	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.122.500	7.122.500	7.122.500	7.122.500	7.122.500	7.122.500	7.122.500	7.122.500	7.122.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2400	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước:	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000
2401	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC EKONA công suất 90W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 474x738x105mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500	9.817.500
2402	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC EKONA công suất 120W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.165.000	11.165.000	11.165.000	11.165.000	11.165.000	11.165.000	11.165.000	11.165.000	11.165.000
2403	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC EKONA công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000	12.155.000
2404	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 80W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 560x241x111mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.635.000	8.635.000	8.635.000	8.635.000	8.635.000	8.635.000	8.635.000	8.635.000	8.635.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2405	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 120W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000
2406	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 150W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 708x380x145mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.055.000	11.055.000	11.055.000	11.055.000	11.055.000	11.055.000	11.055.000	11.055.000	11.055.000
2407	Vật tư ngành điện	**ĐÈN PHA MDC - F01: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 200W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)**	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình										
2408	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01-200W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước:	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2409	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01-300W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 526x345x100mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
2410	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01-500W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 622x356x100mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
2411	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F02 - 200W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 515x320x190mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000
2412	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F02 - 400W. Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 – 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K – 6000K; Kích thước: 625x320x190mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000
2413	Vật tư ngành điện	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự động sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600	369.600
2414	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2415	Vật tư ngành điện	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa 100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
2416	Vật tư ngành điện	Tấm pin năng lượng mặt trời -Mono(đơn tinh thể)18V Công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000
2417	Vật tư ngành điện	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
2418	Vật tư ngành điện	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000	2.156.000
2419	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000
2420	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W - 50AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000
2421	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tủ điện	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500	599.500
2422	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600
2423	Vật tư ngành điện	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300
2424	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		332.200	332.200	332.200	332.200	332.200	332.200	332.200	332.200	332.200
2425	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. CV ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700	623.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2426	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2024	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
2427	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2025	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
2428	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2026	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
2429	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2027	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2430	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2028	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
2431	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2029	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
2432	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2030	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
2433	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2031	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2434	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2032	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000
2435	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2033	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
2436	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2034	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
2437	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2035	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2438	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2036	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000
2439	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2037	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000
2440	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2038	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000
2441	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2039	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2442	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2040	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000
2443	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2041	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
2444	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2042	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
2445	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2043	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2446	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2044	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000
2447	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2045	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
2448	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2046	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000
2449	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2047	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2450	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2048	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
2451	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2049	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
2452	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2050	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
2453	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2051	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2454	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2052	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
2455	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2053	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
2456	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2054	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
2457	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2055	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2458	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2056	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
2459	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2057	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
2460	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2058	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
2461	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19/2019/BK HCN)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2059	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2462	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2060	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
2463	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2061	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
2464	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2062	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
2465	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2063	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2466	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2064	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
2467	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2065	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
2468	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2066	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
2469	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2067	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2470	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2068	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
2471	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2069	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000
2472	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2070	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
2473	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2071	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2474	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2072	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
2475	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2073	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
2476	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2074	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
2477	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2075	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2478	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2076	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
2479	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2077	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
2480	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2078	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
2481	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2079	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2482	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2080	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
2483	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2081	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
2484	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2082	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
2485	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-250w	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2083	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2486	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2084	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
2487	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-400w	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2085	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
2488	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2086	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
2489	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600w	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2087	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2490	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2088	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
2491	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2089	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
2492	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT (240x240x500)mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2090	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
2493	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT (260x260x500)mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2091	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
2494	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT (340x340x500)mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2092	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
2495	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT (300x300x675)mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2093	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2496	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2094	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2497	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2095	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
2498	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2096	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
2499	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2097	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
2500	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2098	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
2501	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2099	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
2502	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2100	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
2503	Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2101	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
2504	Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2102	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2505	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang cù tôi DP04 cho cột thép	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2103	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
2506	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2104	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
2507	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2105	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
2508	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2106	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
2509	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2107	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
2510	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2108	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
2511	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2109	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
2512	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2110	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2513	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2111	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
2514	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2112	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
2515	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2113	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
2516	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2114	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
2517	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2115	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
2518	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2116	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
2519	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2117	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
2520	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2118	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2521	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2119	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
2522	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2120	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
2523	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2121	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
2524	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2122	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
2525	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2123	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
2526	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2124	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
2527	Vật tư ngành điện	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2125	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
2528	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2126	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2529	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2127	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
2530	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2128	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
2531	Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2129	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
2532	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2130	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
2533	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2131	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
2534	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2132	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
2535	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2133	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
2536	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2134	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2537	Vật tư ngành điện	Cần kẹp MB04-K (lắp vào thân cột thép)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2135	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
2538	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2136	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2539	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2137	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
2540	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2138	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
2541	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2139	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
2542	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2140	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
2543	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2141	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
2544	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2142	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2545	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2143	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
2546	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2144	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
2547	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2145	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
2548	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2146	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
2549	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2147	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
2550	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2148	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
2551	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2149	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
2552	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 3m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2150	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2553	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2153	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
2554	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 5m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2152	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
2555	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 6m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2153	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
2556	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2154	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
2557	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2155	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
2558	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2156	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
2559	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2157	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
2560	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2158	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2561	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2159	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
2562	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 10m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2160	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
2563	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 11m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2161	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
2564	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 12m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2162	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
2565	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bất 8-12 đèn)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2163	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
2566	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bất 8-12 đèn)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2164	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000
2567	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bất 8-12 đèn)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2165	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
2568	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bất 8-12 đèn)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2166	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2569	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2167	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000
2570	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2168	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
2571	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2169	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
2572	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2170	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
2573	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2171	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000
2574	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2172	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000
2575	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2173	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000
2576	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2174	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2577	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2175	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2578	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2176	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
2579	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2177	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
2580	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2178	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2581	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2179	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2582	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2180	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
2583	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2181	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
2584	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2182	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
2585	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2183	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
2586	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2184	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2587	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2185	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
2588	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2186	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
2589	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2187	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
2590	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2188	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
2591	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2189	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2592	Vật tư ngành điện	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015), (ISO 14001:2015),		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2190	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
2593	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2191	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
2594	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2192	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
2595	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2193	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
2596	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2194	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
2597	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2195	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
2598	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2196	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
2599	Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2197	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2600	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2198	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
2601	Vật tư ngành điện	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2199	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
2602	Vật tư ngành điện	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2200	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
2603	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2201	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
2604	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2202	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
2605	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2203	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
2606	Vật tư ngành điện	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2204	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
2607	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2205	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2608	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2206	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
2609	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2207	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
2610	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2208	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
2611	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2209	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
2612	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2210	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
2613	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2211	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
2614	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2212	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000
2615	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT (1000x800x450)mm	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2213	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2616	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2214	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
2617	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2215	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
2618	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2216	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
2619	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2217	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
2620	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2218	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000
2621	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc kèm theo công văn số 20241/MB ngày 19/03/2219	Việt Nam	0	Đến công trình trên tỉnh Vĩnh Phúc		18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
2622	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước Heesun 3W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000
2623	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước Heesun 6W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
2624	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước Heesun 9W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2625	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước Heesun 12W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.702.000	1.702.000	1.702.000	1.702.000	1.702.000	1.702.000	1.702.000	1.702.000	1.702.000
2626	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước Heesun 18W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000
2627	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước Heesun 24W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000
2628	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước Heesun 36W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		4.276.000	4.276.000	4.276.000	4.276.000	4.276.000	4.276.000	4.276.000	4.276.000	4.276.000
2629	Vật tư ngành điện	Đèn đài phun nước Heesun 6W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.233.000
2630	Vật tư ngành điện	Đèn đài phun nước Heesun 9W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000	2.088.000
2631	Vật tư ngành điện	Đèn đài phun nước Heesun 12W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
2632	Vật tư ngành điện	Đèn đài phun nước Heesun 15W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000
2633	Vật tư ngành điện	Đèn đài phun nước Heesun 18W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.413.000	3.413.000	3.413.000	3.413.000	3.413.000	3.413.000	3.413.000	3.413.000	3.413.000
2634	Vật tư ngành điện	Đèn đài phun nước Heesun 24W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.947.000	3.947.000	3.947.000	3.947.000	3.947.000	3.947.000	3.947.000	3.947.000	3.947.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2635	Vật tư ngành điện	Đèn hồ bơi Heesun 9W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000	2.131.000
2636	Vật tư ngành điện	Đèn hồ bơi Heesun 12W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.217.000	2.217.000	2.217.000	2.217.000	2.217.000	2.217.000	2.217.000	2.217.000	2.217.000
2637	Vật tư ngành điện	Đèn hồ bơi Heesun 18W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000	3.261.000
2638	Vật tư ngành điện	Đèn hồ bơi Heesun 24W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000
2639	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 1W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000
2640	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 2W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000
2641	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 3W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		852.000	852.000	852.000	852.000	852.000	852.000	852.000	852.000	852.000
2642	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 5W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000
2643	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 7W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000
2644	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 9W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2645	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 12W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.174.000	2.174.000	2.174.000	2.174.000	2.174.000	2.174.000	2.174.000	2.174.000	2.174.000
2646	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 18W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
2647	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 24W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.666.000	3.666.000	3.666.000	3.666.000	3.666.000	3.666.000	3.666.000	3.666.000	3.666.000
2648	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 36W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		4.505.000	4.505.000	4.505.000	4.505.000	4.505.000	4.505.000	4.505.000	4.505.000	4.505.000
2649	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 48W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000
2650	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Silver 5W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000
2651	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Silver 9W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.846.000	2.846.000	2.846.000	2.846.000	2.846.000	2.846.000	2.846.000	2.846.000	2.846.000
2652	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Silver 12W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.218.000	3.218.000	3.218.000	3.218.000	3.218.000	3.218.000	3.218.000	3.218.000	3.218.000
2653	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Silver 24W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
2654	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Silver 36W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2655	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Silver 48W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		7.080.000	7.080.000	7.080.000	7.080.000	7.080.000	7.080.000	7.080.000	7.080.000	7.080.000
2656	Vật tư ngành điện	Đèn thấu kính 10W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.417.000	1.417.000	1.417.000	1.417.000	1.417.000	1.417.000	1.417.000	1.417.000	1.417.000
2657	Vật tư ngành điện	Đèn thấu kính 18W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000
2658	Vật tư ngành điện	Đèn thấu kính 27W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.967.000	2.967.000	2.967.000	2.967.000	2.967.000	2.967.000	2.967.000	2.967.000	2.967.000
2659	Vật tư ngành điện	Đèn thấu kính 24W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.647.000	3.647.000	3.647.000	3.647.000	3.647.000	3.647.000	3.647.000	3.647.000	3.647.000
2660	Vật tư ngành điện	Đèn thấu kính 36W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		4.505.000	4.505.000	4.505.000	4.505.000	4.505.000	4.505.000	4.505.000	4.505.000	4.505.000
2661	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm 6W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		895.000	895.000	895.000	895.000	895.000	895.000	895.000	895.000	895.000
2662	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm 9W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.099.000	1.099.000	1.099.000	1.099.000	1.099.000	1.099.000	1.099.000	1.099.000	1.099.000
2663	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm 12W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.209.000	1.209.000	1.209.000	1.209.000	1.209.000	1.209.000	1.209.000	1.209.000	1.209.000
2664	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm 18W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.688.000	1.688.000	1.688.000	1.688.000	1.688.000	1.688.000	1.688.000	1.688.000	1.688.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2665	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm 24W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.931.000	1.931.000	1.931.000	1.931.000	1.931.000	1.931.000	1.931.000	1.931.000	1.931.000
2666	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm 36W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.546.000	2.546.000	2.546.000	2.546.000	2.546.000	2.546.000	2.546.000	2.546.000	2.546.000
2667	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm 48W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000
2668	Vật tư ngành điện	Đèn cầm cỏ Heesun 3W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000
2669	Vật tư ngành điện	Đèn cầm cỏ Heesun 5W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		801.000	801.000	801.000	801.000	801.000	801.000	801.000	801.000	801.000
2670	Vật tư ngành điện	Đèn cầm cỏ Heesun 10W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.181.000	1.181.000	1.181.000	1.181.000	1.181.000	1.181.000	1.181.000	1.181.000	1.181.000
2671	Vật tư ngành điện	Đèn cầm cỏ Heesun 30W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.546.000	2.546.000	2.546.000	2.546.000	2.546.000	2.546.000	2.546.000	2.546.000	2.546.000
2672	Vật tư ngành điện	Đèn cầm cỏ Narra giàng hương-7W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000	1.545.000
2673	Vật tư ngành điện	Đèn cầm cỏ Tali 20W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000
2674	Vật tư ngành điện	Đèn âm tường Heesun 3W	cái	TCVN 7722-2-2:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2675	Vật tư ngành điện	Đèn âm tường Heesun 6W	cái	TCVN 7722-2-2:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000
2676	Vật tư ngành điện	Đèn led thanh Heesun 12W AC85-265V	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.402.000	1.402.000	1.402.000	1.402.000	1.402.000	1.402.000	1.402.000	1.402.000	1.402.000
2677	Vật tư ngành điện	Đèn led thanh Heesun 18W AC85-265V	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000
2678	Vật tư ngành điện	Đèn led thanh Heesun 24W AC85-265V	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
2679	Vật tư ngành điện	Đèn led thanh Heesun 36W AC85-265V	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000	3.289.000
2680	Vật tư ngành điện	Đèn trụ sân vườn 7W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000	3.614.000
2681	Vật tư ngành điện	Đèn trụ sân vườn 12W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000	4.940.000
2682	Vật tư ngành điện	HS-TSV-25-Đèn trụ sân vườn Drums trống đồng-4W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		6.614.000	6.614.000	6.614.000	6.614.000	6.614.000	6.614.000	6.614.000	6.614.000	6.614.000
2683	Vật tư ngành điện	HS-TCV100 Đèn trụ công viên cúc họa mi 120W	cái	TCVN 7722-2-3:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		24.420.000	24.420.000	24.420.000	24.420.000	24.420.000	24.420.000	24.420.000	24.420.000	24.420.000
2684	Vật tư ngành điện	HS-TCV101 Đèn trụ công viên cúc Pine 50W	cái	TCVN 7722-2-3:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.507.000	3.507.000	3.507.000	3.507.000	3.507.000	3.507.000	3.507.000	3.507.000	3.507.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2685	Vật tư ngành điện	HS-TSV102 Đèn trụ sân vườn kim cương 12W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000
2686	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-LN2945 Đèn Led thanh-11W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		977.000	977.000	977.000	977.000	977.000	977.000	977.000	977.000	977.000
2687	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-WA2935 Đèn Led thanh 12W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000
2688	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-WA3753 Đèn Led thanh-18W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000	2.443.000
2689	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-WA3753 Đèn Led thanh-24W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.612.000	2.612.000	2.612.000	2.612.000	2.612.000	2.612.000	2.612.000	2.612.000	2.612.000
2690	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210713 Đèn chiếu điểm 12W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
2691	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210713 Đèn chiếu điểm 24W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
2692	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210738 Đèn chiếu điểm 16W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
2693	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210750 Đèn chiếu điểm 72W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		9.772.000	9.772.000	9.772.000	9.772.000	9.772.000	9.772.000	9.772.000	9.772.000	9.772.000
2694	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210750 Đèn chiếu điểm 144W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		14.740.000	14.740.000	14.740.000	14.740.000	14.740.000	14.740.000	14.740.000	14.740.000	14.740.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2695	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210750 Đèn chiếu điểm 216W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
2696	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 18W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.612.000	2.612.000	2.612.000	2.612.000	2.612.000	2.612.000	2.612.000	2.612.000	2.612.000
2697	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 36W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		5.139.000	5.139.000	5.139.000	5.139.000	5.139.000	5.139.000	5.139.000	5.139.000	5.139.000
2698	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 48W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		5.644.000	5.644.000	5.644.000	5.644.000	5.644.000	5.644.000	5.644.000	5.644.000	5.644.000
2699	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 54W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000
2700	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210764 Đèn chiếu điểm 120W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		15.648.000	15.648.000	15.648.000	15.648.000	15.648.000	15.648.000	15.648.000	15.648.000	15.648.000
2701	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210764 Đèn chiếu điểm 150W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		17.432.000	17.432.000	17.432.000	17.432.000	17.432.000	17.432.000	17.432.000	17.432.000	17.432.000
2702	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210764 Đèn chiếu điểm 180W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		22.184.000	22.184.000	22.184.000	22.184.000	22.184.000	22.184.000	22.184.000	22.184.000	22.184.000
2703	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210765 Đèn chiếu điểm 6W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000
2704	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210767 Đèn chiếu điểm 300W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		39.610.000	39.610.000	39.610.000	39.610.000	39.610.000	39.610.000	39.610.000	39.610.000	39.610.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2705	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210767 Đèn chiếu điểm 480W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		50.700.000	50.700.000	50.700.000	50.700.000	50.700.000	50.700.000	50.700.000	50.700.000	50.700.000
2706	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-DM180 Đèn âm đất 12W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
2707	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-DM210 Đèn âm đất 18W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
2708	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-DM260 Đèn âm đất 24W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
2709	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-DM300 Đèn âm đất 36W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000
2710	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-DM320 Đèn âm đất 48W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000
2711	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-LDM9075 Led thanh âm đất 6W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
2712	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-DMZ11 Đèn âm đất 1W	cái	TCVN 7722-2-13:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
2713	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-SD75 Đèn âm nước 3W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
2714	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-SD135 Đèn âm nước 6W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2715	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-SD136 Đèn âm nước 9W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
2716	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-SD230 Đèn âm nước 18W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
2717	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-SD240 Đèn âm nước 24W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000
2718	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-SD300 Đèn âm nước 36W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		5.310.000	5.310.000	5.310.000	5.310.000	5.310.000	5.310.000	5.310.000	5.310.000	5.310.000
2719	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-PQ180 Đèn âm nước 12W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
2720	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-PQ210 Đèn âm nước 15W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
2721	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-WIN805 Đèn tường 5W	cái	TCVN 7722-2-2:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
2722	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-GN1201B Đèn cắm cỏ 10W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
2723	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-CD6008 Đèn cắm cỏ 12W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
2724	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-CD6007 Đèn cắm cỏ 7W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2725	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-CD6002 Đèn cầm cỏ 5W	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
2726	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-BS2804 Đèn chiếu cây 12W/MODULE	cái	TCVN 7722-2-7:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
2727	Vật tư ngành điện	HS-CQDA-GN1211 Đèn âm tường 5W	cái	TCVN 7722-2-2:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
2728	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 24W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
2729	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 60W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
2730	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 80W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
2731	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 100W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000
2732	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 150W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
2733	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 200W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000
2734	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 300W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2735	Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 400W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000
2736	Vật tư ngành điện	HS-DMX01 Bộ điều khiển DMX01	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		10.110.000	10.110.000	10.110.000	10.110.000	10.110.000	10.110.000	10.110.000	10.110.000	10.110.000
2737	Vật tư ngành điện	HS-DMX02 Bộ điều khiển DMX02	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		14.320.000	14.320.000	14.320.000	14.320.000	14.320.000	14.320.000	14.320.000	14.320.000	14.320.000
2738	Vật tư ngành điện	HS-DMX03 Bộ điều khiển DMX03	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		30.325.000	30.325.000	30.325.000	30.325.000	30.325.000	30.325.000	30.325.000	30.325.000	30.325.000
2739	Vật tư ngành điện	Đèn Dowlight 7W	cái	TCVN 7722-2-2:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
2740	Vật tư ngành điện	Đèn Dowlight 9W	cái	TCVN 7722-2-2:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
2741	Vật tư ngành điện	Downlight cob tùy chỉnh-3W	cái	TCVN 7722-2-2:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
2742	Vật tư ngành điện	Downlight cob tùy chỉnh-5W	cái	TCVN 7722-2-2:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
2743	Vật tư ngành điện	Downlight cob tùy chỉnh-7W	cái	TCVN 7722-2-2:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000
2744	Vật tư ngành điện	Downlight cob tùy chỉnh-12W	cái	TCVN 7722-2-2:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2745	Vật tư ngành điện	Đèn bulb trụ nhựa 15W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
2746	Vật tư ngành điện	Đèn bulb trụ nhựa 20W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
2747	Vật tư ngành điện	Đèn bulb trụ nhựa 30W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2748	Vật tư ngành điện	Đèn bulb trụ nhựa 40W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
2749	Vật tư ngành điện	Đèn bulb trụ nhựa 50W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000
2750	Vật tư ngành điện	HS-LT20-Bulb trụ nhôm-20W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
2751	Vật tư ngành điện	HS-LT30-Bulb trụ nhôm-30W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
2752	Vật tư ngành điện	HS-LT40-Bulb trụ nhôm-40W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2753	Vật tư ngành điện	HS-LT50-Bulb trụ nhôm-50W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
2754	Vật tư ngành điện	HS-LB03-Bulb ballet-3W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2755	Vật tư ngành điện	HS-LB05-Bulb ballet-5W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
2756	Vật tư ngành điện	HS-LB07-Bulb ballet-7W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
2757	Vật tư ngành điện	HS-LB09-Bulb ballet-9W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
2758	Vật tư ngành điện	HS-LB12-Bulb ballet-12W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
2759	Vật tư ngành điện	HS-TOV45W-Tuýp LED Oval 1,2M-45W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
2760	Vật tư ngành điện	HS-TBN20-Tuýp bán nguyệt 0.6M -20W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
2761	Vật tư ngành điện	HS-TBN40-Tuýp bán nguyệt 1,2M -40W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
2762	Vật tư ngành điện	HS-TH54-Tuýp hộp 1,2M - 54W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000
2763	Vật tư ngành điện	HS-T8-NN18-Tuýp nhôm nhựaT8 0.6M-18W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
2764	Vật tư ngành điện	HS-T8-NN40-Tuýp nhôm nhựaT8 1.2M- 40W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2765	Vật tư ngành điện	HS-T8-TT10-Tuýp thủy tinh T8 0,6M -10W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
2766	Vật tư ngành điện	HS-T8-TT20-Tuýp thủy tinh T8 1,2M -20W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
2767	Vật tư ngành điện	HS-T8-TT30-Tuýp thủy tinh T8 1,2M -30W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
2768	Vật tư ngành điện	HS-T8-M1-Máng Tuýp đơn 1.2M	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
2769	Vật tư ngành điện	HS-T8-M2-Máng Tuýp đôi 1.2M	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
2770	Vật tư ngành điện	HS-CM21-Máng tán quang Inox	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
2771	Vật tư ngành điện	HS-T8-M3-Máng Tuýp đơn 0.6M	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
2772	Vật tư ngành điện	HS-MCT1*60-Bộ máng chống ẩm đơn 0.6M	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
2773	Vật tư ngành điện	HS-MCT2*60-Bộ máng chống ẩm đôi 0,6M	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000
2774	Vật tư ngành điện	HS-MCT1*120-Bộ máng chống ẩm đơn1.2M	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2775	Vật tư ngành điện	HS-MCT2*120-Bộ máng chống ẩm đôi 1.2M	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000
2776	Vật tư ngành điện	HS-T5-N05 Tuýp T5 0.3M -5W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
2777	Vật tư ngành điện	HS-T5-N09 Tuýp T5 0.6M -9W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
2778	Vật tư ngành điện	HS-T5-N14 Tuýp T5 0.9M -14W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2779	Vật tư ngành điện	HS-T5-N18 Tuýp T5-1.2M -18W	cái	TCVN 11844:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
2780	Vật tư ngành điện	Panel tấm dòng Backlight-20W	cái	TCVN 7722-2-2:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		382.500	382.500	382.500	382.500	382.500	382.500	382.500	382.500	382.500
2781	Vật tư ngành điện	Panel tấm dòng Backlight-30W	cái	TCVN 7722-2-2:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
2782	Vật tư ngành điện	Panel tấm dòng Backlight-48W	cái	TCVN 7722-2-2:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000
2783	Vật tư ngành điện	Ốp nổi 12W	cái	TCVN 7722-2-1:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
2784	Vật tư ngành điện	Ốp nổi 18W	cái	TCVN 7722-2-1:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2785	Vật tư ngành điện	Ốp nối 24W	cái	TCVN 7722-2-1:2013		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
2786	Vật tư ngành điện	Pha Premium-10W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
2787	Vật tư ngành điện	Pha Premium-20W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
2788	Vật tư ngành điện	Pha Premium-30W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000	709.000
2789	Vật tư ngành điện	Pha Premium-50W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000
2790	Vật tư ngành điện	Pha Premium-100W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000	1.675.000
2791	Vật tư ngành điện	Pha Premium-150W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000
2792	Vật tư ngành điện	Pha Premium-200W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.868.000	3.868.000	3.868.000	3.868.000	3.868.000	3.868.000	3.868.000	3.868.000	3.868.000
2793	Vật tư ngành điện	Pha Module-100W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000
2794	Vật tư ngành điện	Pha Module-200W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2795	Vật tư ngành điện	Pha Module-300W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
2796	Vật tư ngành điện	Pha Module-400W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000	9.880.000
2797	Vật tư ngành điện	Pha Module-500W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000
2798	Vật tư ngành điện	Pha Module-600W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		15.580.000	15.580.000	15.580.000	15.580.000	15.580.000	15.580.000	15.580.000	15.580.000	15.580.000
2799	Vật tư ngành điện	Pha Beelight 30W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
2800	Vật tư ngành điện	Pha Beelight 50W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000
2801	Vật tư ngành điện	Pha Beelight 100W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000
2802	Vật tư ngành điện	Pha Beelight 150W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000
2803	Vật tư ngành điện	Pha Beelight 200W	cái	TCVN 7722-2-5:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000
2804	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Ufo-100W	cái	TCVN 7114-1:2008		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2805	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Ufo-150W	cái	TCVN 7114-1:2008		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.089.000	2.089.000	2.089.000	2.089.000	2.089.000	2.089.000	2.089.000	2.089.000	2.089.000
2806	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Ufo-200W	cái	TCVN 7114-1:2008		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.738.000	2.738.000	2.738.000	2.738.000	2.738.000	2.738.000	2.738.000	2.738.000	2.738.000
2807	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay - 100W	cái	TCVN 7114-1:2008		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
2808	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay-150W	cái	TCVN 7114-1:2008		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
2809	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay-200W	cái	TCVN 7114-1:2008		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
2810	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay-300W	cái	TCVN 7114-1:2008		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
2811	Vật tư ngành điện	HS-YGC100-01- Đèn nhà xưởng Highbay -100W	cái	TCVN 7114-1:2008		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
2812	Vật tư ngành điện	HS-YGC150-01- Đèn nhà xưởng Highbay -150W	cái	TCVN 7114-1:2008		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
2813	Vật tư ngành điện	HS-YGC200-01-Đèn nhà xưởng Highbay-200W	cái	TCVN 7114-1:2008		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
2814	Vật tư ngành điện	HS-DL30-01 Đèn đường 30W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2815	Vật tư ngành điện	HS-DL50-01 Đèn đường 50W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
2816	Vật tư ngành điện	HS-DL100-01 Đèn đường 100W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
2817	Vật tư ngành điện	HS-DL150-01 Đèn đường 150W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
2818	Vật tư ngành điện	HS-DL200-01 Đèn đường 200W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
2819	Vật tư ngành điện	HS-DL100-02 Đèn đường HS02 100W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
2820	Vật tư ngành điện	HS-DL150-02 Đèn đường HS02 150W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
2821	Vật tư ngành điện	HS-DL200-02 Đèn đường HS02 200W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
2822	Vật tư ngành điện	HS-DL250-02 Đèn đường HS02 250W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
2823	Vật tư ngành điện	HS-DL50-03 Đèn đường HS03 50W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
2824	Vật tư ngành điện	HS-DL100-03 Đèn đường HS03 100W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2825	Vật tư ngành điện	HS-DL100-04 Đèn đường HS04 100W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
2826	Vật tư ngành điện	HS-DL150-04 Đèn đường HS04 150W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
2827	Vật tư ngành điện	HS-DL50-05 Đèn đường HS05 50W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
2828	Vật tư ngành điện	HS-DL100-05 Đèn đường HS05 100W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000
2829	Vật tư ngành điện	HS-DL150-05 Đèn đường HS05 150W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
2830	Vật tư ngành điện	HS-DL200-05 Đèn đường HS05 200W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
2831	Vật tư ngành điện	HS-DL40-06 Đèn đường HS06 40W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
2832	Vật tư ngành điện	HS-DL100-06 Đèn đường HS06 100W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000
2833	Vật tư ngành điện	HS-DL150-06 Đèn đường HS06 150W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
2834	Vật tư ngành điện	HS-DL200-06 Đèn đường HS06 200W có dimming 5 cấp	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2835	Vật tư ngành điện	Đèn đường Brilliant-50W	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000
2836	Vật tư ngành điện	Đèn đường Brilliant-100W	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000
2837	Vật tư ngành điện	Đèn đường Brilliant-150W	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.705.000	3.705.000	3.705.000	3.705.000	3.705.000	3.705.000	3.705.000	3.705.000	3.705.000
2838	Vật tư ngành điện	Đèn đường Brilliant-200W	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		4.745.000	4.745.000	4.745.000	4.745.000	4.745.000	4.745.000	4.745.000	4.745.000	4.745.000
2839	Vật tư ngành điện	Đèn đường Mega Light-50W	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000
2840	Vật tư ngành điện	Đèn đường Mega Light-100W	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.965.000	3.965.000	3.965.000	3.965.000	3.965.000	3.965.000	3.965.000	3.965.000	3.965.000
2841	Vật tư ngành điện	Đèn đường Mega Light-150W	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000
2842	Vật tư ngành điện	Đèn đường Mega Light-200W	cái	TCVN 7722-2-3:2007		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000
2843	Vật tư ngành điện	HS-PNL120A Đèn pha năng lượng mặt trời -120W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.547.000	1.547.000	1.547.000	1.547.000	1.547.000	1.547.000	1.547.000	1.547.000	1.547.000
2844	Vật tư ngành điện	HS-PNL300A Đèn pha năng lượng mặt trời - 300W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2845	Vật tư ngành điện	HS-PNL400A Đèn pha năng lượng mặt trời - 400W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
2846	Vật tư ngành điện	HS-PNL60-05-Đèn pha năng lượng mặt trời-60W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
2847	Vật tư ngành điện	HS-PNL100-05-Đèn pha năng lượng mặt trời -100W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000
2848	Vật tư ngành điện	HS-PNL200-05-Đèn pha năng lượng mặt trời-200W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		5.174.000	5.174.000	5.174.000	5.174.000	5.174.000	5.174.000	5.174.000	5.174.000	5.174.000
2849	Vật tư ngành điện	HS-DNNL50-Đèn pha năng lượng mặt trời 50W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000	845.000
2850	Vật tư ngành điện	HS-DNL300A-Đèn đường năng lượng mặt trời 300W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000
2851	Vật tư ngành điện	HS-DNL400A-Đèn đường năng lượng mặt trời 400W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000
2852	Vật tư ngành điện	HS-DNL500A-Đèn đường năng lượng mặt trời 500W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
2853	Vật tư ngành điện	HS-DNL50-Đèn đường năng lượng mặt trời 50W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
2854	Vật tư ngành điện	HS-DNL100-Đèn đường năng lượng mặt trời 100W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2855	Vật tư ngành điện	HS-DNL240A1-Đèn đường năng lượng mặt trời 240W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
2856	Vật tư ngành điện	HS-DNL320A1-Đèn đường năng lượng mặt trời 320W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		4.745.000	4.745.000	4.745.000	4.745.000	4.745.000	4.745.000	4.745.000	4.745.000	4.745.000
2857	Vật tư ngành điện	HS-DNL60A2 Đèn đường năng lượng mặt trời 60W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
2858	Vật tư ngành điện	HS-DNL120A2 Đèn đường năng lượng mặt trời 120W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000
2859	Vật tư ngành điện	HS-DNL180A2 Đèn đường năng lượng mặt trời 180W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
2860	Vật tư ngành điện	HS-UFONL100 Đèn trụ sân vườn năng lượng mặt trời 100W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000
2861	Vật tư ngành điện	HS-UFONL300 Đèn trụ sân vườn năng lượng mặt trời 300W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000
2862	Vật tư ngành điện	HS-DDC1000 Đèn đánh cá OCEAN EYES 1000W COB	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
2863	Vật tư ngành điện	HS-DDC1000-01 Đèn đánh cá OCEAN EYES 1000W SMD	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
2864	Vật tư ngành điện	HS-DDC600-01-6000K-THM đèn đánh cá SMD 600W, A5 trắng thế hệ mới	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGĐ ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2865	Vật tư ngành điện	HS-DDC500-02-4000K - THM ĐÈN ĐÁNH CÁ SMD 500W, AS TRUNG TÍNH THẾ HỆ MỚI/02	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. CV 21.3/2024/CV-TGD ngày 21/03/2024	Việt Nam		đến chân công trình		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
2866	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, vươn 1.5m, dày 3mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.060.100	3.060.100	3.060.100	3.060.100	3.060.100	3.060.100	3.060.100	3.060.100	3.060.100
2867	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, vươn 1.5m, dày 3mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000
2868	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, vươn 1.5m, dày 3mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.460.500	4.460.500	4.460.500	4.460.500	4.460.500	4.460.500	4.460.500	4.460.500	4.460.500
2869	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000
2870	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.407.100	5.407.100	5.407.100	5.407.100	5.407.100	5.407.100	5.407.100	5.407.100	5.407.100
2871	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000
2872	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, vươn 1.5m, dày 4mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.250.100	6.250.100	6.250.100	6.250.100	6.250.100	6.250.100	6.250.100	6.250.100	6.250.100
2873	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.838.100	6.838.100	6.838.100	6.838.100	6.838.100	6.838.100	6.838.100	6.838.100	6.838.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2874	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, vươn 1.5m, dày 4mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.256.200	7.256.200	7.256.200	7.256.200	7.256.200	7.256.200	7.256.200	7.256.200	7.256.200
2875	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 5m, dày 3,0mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.857.500	2.857.500	2.857.500	2.857.500	2.857.500	2.857.500	2.857.500	2.857.500	2.857.500
2876	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 6m, dày 3,0mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.503.000	3.503.000	3.503.000	3.503.000	3.503.000	3.503.000	3.503.000	3.503.000	3.503.000
2877	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 6m, dày 3,5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.766.700	3.766.700	3.766.700	3.766.700	3.766.700	3.766.700	3.766.700	3.766.700	3.766.700
2878	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 7m, dày 3,0mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500
2879	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 7m, dày 3,5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.820.500	4.820.500	4.820.500	4.820.500	4.820.500	4.820.500	4.820.500	4.820.500	4.820.500
2880	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 8m, dày 3,5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.324.255	5.324.255	5.324.255	5.324.255	5.324.255	5.324.255	5.324.255	5.324.255	5.324.255
2881	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 8m, dày 4,0mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500	5.869.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2882	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 9m, dày 3,5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.215.600	6.215.600	6.215.600	6.215.600	6.215.600	6.215.600	6.215.600	6.215.600	6.215.600
2883	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 9m, dày 4,0mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.859.000	6.859.000	6.859.000	6.859.000	6.859.000	6.859.000	6.859.000	6.859.000	6.859.000
2884	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 10m, dày 3,5mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.056.200	7.056.200	7.056.200	7.056.200	7.056.200	7.056.200	7.056.200	7.056.200	7.056.200
2885	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 10m, dày 4,0mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.413.400	7.413.400	7.413.400	7.413.400	7.413.400	7.413.400	7.413.400	7.413.400	7.413.400
2886	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 11m, dày 4,0mm	cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.361.500	8.361.500	8.361.500	8.361.500	8.361.500	8.361.500	8.361.500	8.361.500	8.361.500
2887	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.808.828	2.808.828	2.808.828	2.808.828	2.808.828	2.808.828	2.808.828	2.808.828	2.808.828
2888	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.312.144	3.312.144	3.312.144	3.312.144	3.312.144	3.312.144	3.312.144	3.312.144	3.312.144
2889	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.718.044	3.718.044	3.718.044	3.718.044	3.718.044	3.718.044	3.718.044	3.718.044	3.718.044

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2890	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.860.921	3.860.921	3.860.921	3.860.921	3.860.921	3.860.921	3.860.921	3.860.921	3.860.921
2891	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.351.248	4.351.248	4.351.248	4.351.248	4.351.248	4.351.248	4.351.248	4.351.248	4.351.248
2892	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.044.525	5.044.525	5.044.525	5.044.525	5.044.525	5.044.525	5.044.525	5.044.525	5.044.525
2893	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.624.150	5.624.150	5.624.150	5.624.150	5.624.150	5.624.150	5.624.150	5.624.150	5.624.150
2894	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ck-06 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mM	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.771.898	5.771.898	5.771.898	5.771.898	5.771.898	5.771.898	5.771.898	5.771.898	5.771.898
2895	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000
2896	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
2897	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2898	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ giằng V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000
2899	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ giằng V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
2900	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ giằng V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000
2901	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		21.650.000	21.650.000	21.650.000	21.650.000	21.650.000	21.650.000	21.650.000	21.650.000	21.650.000
2902	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000
2903	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		41.562.000	41.562.000	41.562.000	41.562.000	41.562.000	41.562.000	41.562.000	41.562.000	41.562.000
2904	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		20.911.000	20.911.000	20.911.000	20.911.000	20.911.000	20.911.000	20.911.000	20.911.000	20.911.000
2905	Vật tư ngành điện	Lọng bắt đèn pha không đèn 8 cạnh	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2906	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-3.5	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000
2907	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-4	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.823.000	10.823.000	10.823.000	10.823.000	10.823.000	10.823.000	10.823.000	10.823.000	10.823.000
2908	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn 78-4	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000
2909	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 10m ngọn 78-4	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.860.000	11.860.000	11.860.000	11.860.000	11.860.000	11.860.000	11.860.000	11.860.000	11.860.000
2910	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-3.5	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.520.000	12.520.000	12.520.000	12.520.000	12.520.000	12.520.000	12.520.000	12.520.000	12.520.000
2911	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-4	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.520.000	13.520.000	13.520.000	13.520.000	13.520.000	13.520.000	13.520.000	13.520.000	13.520.000
2912	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn 78-4	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.862.000	13.862.000	13.862.000	13.862.000	13.862.000	13.862.000	13.862.000	13.862.000	13.862.000
2913	Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 10m ngọn 78-4	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.256.000	14.256.000	14.256.000	14.256.000	14.256.000	14.256.000	14.256.000	14.256.000	14.256.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2914	Vật tư ngành điện	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.236.540	9.236.540	9.236.540	9.236.540	9.236.540	9.236.540	9.236.540	9.236.540	9.236.540
2915	Vật tư ngành điện	Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.568.250	4.568.250	4.568.250	4.568.250	4.568.250	4.568.250	4.568.250	4.568.250	4.568.250
2916	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.965.000	4.965.000	4.965.000	4.965.000	4.965.000	4.965.000	4.965.000	4.965.000	4.965.000
2917	Vật tư ngành điện	Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000
2918	Vật tư ngành điện	Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.320.500	4.320.500	4.320.500	4.320.500	4.320.500	4.320.500	4.320.500	4.320.500	4.320.500
2919	Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000
2920	Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
2921	Vật tư ngành điện	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000	4.325.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2922	Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.986.000	9.986.000	9.986.000	9.986.000	9.986.000	9.986.000	9.986.000	9.986.000	9.986.000
2923	Vật tư ngành điện	Chùm Ruby	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000
2924	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4 Nhôm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.962.400	1.962.400	1.962.400	1.962.400	1.962.400	1.962.400	1.962.400	1.962.400	1.962.400
2925	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5 Nhôm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.765.200	1.765.200	1.765.200	1.765.200	1.765.200	1.765.200	1.765.200	1.765.200	1.765.200
2926	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4 Nhôm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000
2927	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4 Nhôm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
2928	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5 Nhôm	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000
2929	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2930	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-5	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.152.010	2.152.010	2.152.010	2.152.010	2.152.010	2.152.010	2.152.010	2.152.010	2.152.010
2931	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-2	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500	1.862.500
2932	Vật tư ngành điện	Tay Arlequin - 4 nhánh	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.298.977	2.298.977	2.298.977	2.298.977	2.298.977	2.298.977	2.298.977	2.298.977	2.298.977
2933	Vật tư ngành điện	Tay Arlequin - 2 nhánh	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.632.450	1.632.450	1.632.450	1.632.450	1.632.450	1.632.450	1.632.450	1.632.450	1.632.450
2934	Vật tư ngành điện	Đèn nấm Jupiter Sơn 70W (không bóng)	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.758.267	1.758.267	1.758.267	1.758.267	1.758.267	1.758.267	1.758.267	1.758.267	1.758.267
2935	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		807.030	807.030	807.030	807.030	807.030	807.030	807.030	807.030	807.030
2936	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia+Loại D400 25W	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		859.950	859.950	859.950	859.950	859.950	859.950	859.950	859.950	859.950
2937	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Sơn 70	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.127.196	1.127.196	1.127.196	1.127.196	1.127.196	1.127.196	1.127.196	1.127.196	1.127.196

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2938	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		932.715	932.715	932.715	932.715	932.715	932.715	932.715	932.715	932.715
2939	Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		555.660	555.660	555.660	555.660	555.660	555.660	555.660	555.660	553.660
2940	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa RC1 V63x63x6 dài 2500mm + rãu d10 dài 1.5m	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		923.051	923.051	923.051	923.051	923.051	923.051	923.051	923.051	923.051
2941	Vật tư ngành điện	Tiếp địa tủ điện RC6 V63x63x6 dài 2500mm + rãu d10 dài 1.5m	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.326.210	5.326.210	5.326.210	5.326.210	5.326.210	5.326.210	5.326.210	5.326.210	5.326.210
2942	Vật tư ngành điện	Tiếp địa lặp lại RC6 V63x63x6 dài 2500mm + rãu d10 dài 1.5m	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.423.201	5.423.201	5.423.201	5.423.201	5.423.201	5.423.201	5.423.201	5.423.201	5.423.201
2943	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x675	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		703.800	703.800	703.800	703.800	703.800	703.800	703.800	703.800	703.800
2944	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x260x260x675	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		774.180	774.180	774.180	774.180	774.180	774.180	774.180	774.180	774.180
2945	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		731.400	731.400	731.400	731.400	731.400	731.400	731.400	731.400	731.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2946	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x675	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
2947	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x750	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		786.600	786.600	786.600	786.600	786.600	786.600	786.600	786.600	786.600
2948	Vật tư ngành điện	Khung móng 8M24x450x450x1250	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.524.620	3.524.620	3.524.620	3.524.620	3.524.620	3.524.620	3.524.620	3.524.620	3.524.620
2949	Vật tư ngành điện	Khung móng 8M30x4500x450x1350	bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000
2950	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 30W DIM, hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 ; TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000
2951	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 40W DIM, hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 ; TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
2952	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 50W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 ; TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
2953	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 60W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 ; TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2954	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 65W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
2955	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 70W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
2956	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 75W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2957	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 80W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000
2958	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 90W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
2959	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 100W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
2960	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 120W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000
2961	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 150W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.654.000	8.654.000	8.654.000	8.654.000	8.654.000	8.654.000	8.654.000	8.654.000	8.654.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2962	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 180W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.542.000	9.542.000	9.542.000	9.542.000	9.542.000	9.542.000	9.542.000	9.542.000	9.542.000
2963	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 200W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.254.000	11.254.000	11.254.000	11.254.000	11.254.000	11.254.000	11.254.000	11.254.000	11.254.000
2964	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn controller	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
2965	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000	46.800.000
2966	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000
2967	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 75A	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		72.600.000	72.600.000	72.600.000	72.600.000	72.600.000	72.600.000	72.600.000	72.600.000	72.600.000
2968	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 150W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
2969	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 200W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2970	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 250W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 ; TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000
2971	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 300W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 ; TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
2972	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 400W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 ; TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.253.012	17.253.012	17.253.012	17.253.012	17.253.012	17.253.012	17.253.012	17.253.012	17.253.012
2973	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 500W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 ; TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000
2974	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 600W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 ; TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		19.600.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000
2975	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 700W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 ; TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000
2976	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 800W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 ; TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
2977	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 900W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 ; TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2978	Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 1000W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 ; TCVN 7722-2-		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
2979	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000
2980	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000
2981	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.230.000	15.230.000	15.230.000	15.230.000	15.230.000	15.230.000	15.230.000	15.230.000	15.230.000
2982	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000	12.680.000
2983	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A	tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
2984	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A	tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 6129/TBG2024 ngày 12/3/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.562.000	8.562.000	8.562.000	8.562.000	8.562.000	8.562.000	8.562.000	8.562.000	8.562.000
2985	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=7m, tôn dày 3mm, Dn = 56/134mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000	3.290.000
2986	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3mm, Dn = 56/150mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2987	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/150mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
2988	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 4mm, Dn = 56/150mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000	5.354.000
2989	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3mm, Dn = 56/161mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000
2990	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/161mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000	5.525.000
2991	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 4mm, Dn = 56/161mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
2992	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/172mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000
2993	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 4mm, Dn = 56/172mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
2994	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=11m, tôn dày 4mm, Dn = 56/183mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000
2995	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm, Dn = 78/144mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000
2996	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm, Dn = 78/144mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
2997	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm, Dn = 78/154mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
2998	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm, Dn = 78/154mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
2999	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm, Dn = 78/165mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
3000	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm, Dn = 78/165mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.770.000	4.770.000	4.770.000	4.770.000	4.770.000	4.770.000	4.770.000	4.770.000	4.770.000
3001	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm, Dn = 78/165mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
3002	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm, Dn = 78/175mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000
3003	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
3004	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm, Dn = 78/175mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.055.000	6.055.000	6.055.000	6.055.000	6.055.000	6.055.000	6.055.000	6.055.000	6.055.000
3005	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm, Dn = 78/186mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000
3006	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm, Dn = 78/186mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. CV số 01/SK-CBGLSVP ngày 20/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3752	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/240w - DIM - S - (VT33-PG33). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000	16.780.000
3753	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/80w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
3754	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/100w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
3755	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/120w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
3756	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/150w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
3757	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/160w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
3758	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/180w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
3759	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/200w - DIM - S - (VT40-PG40). chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3760	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/220w - DIM - S - (VT40-PG40) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000
3761	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/240w - DIM - S - (VT40-PG40) chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
3762	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/200w - DIM - S. Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
3763	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/250w - DIM - S. Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3764	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/300w - DIM - S. Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
3765	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/400w - DIM - S. Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
3766	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/450w - DIM - S. Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
3767	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/500w - DIM - S. Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000
3768	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/600w - DIM - S. Tích hợp nguồn DIM DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét	cái	TCVN 7722-2-3 2007/ IEC 60598-2-3 2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
3769	Vật tư ngành điện	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3770	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCĐ cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
3771	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCĐ cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000
3772	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCĐ cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
3773	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCĐ cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
3774	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCĐ cao 10 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000
3775	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCĐ cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.090.000	7.090.000	7.090.000	7.090.000	7.090.000	7.090.000	7.090.000	7.090.000	7.090.000
3776	Vật tư ngành điện	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
3777	Vật tư ngành điện	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
3778	Vật tư ngành điện	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
3779	Vật tư ngành điện	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3780	Vật tư ngành điện	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.570.000	6.570.000	6.570.000	6.570.000	6.570.000	6.570.000	6.570.000	6.570.000	6.570.000
3781	Vật tư ngành điện	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ISO 9001:2021		Công ty TNHH Vonta Việt Nam CV số 24032024/CV/2024 ngày 24/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000	7.480.000
3782	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D21	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
3783	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D27	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
3784	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D34	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3785	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D42	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
3786	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D48	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3787	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D60	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
3788	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D75	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
3789	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D90	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3790	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D110	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
3791	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D125	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
3792	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D140	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
3793	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D160	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
3794	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D180	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
3795	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D200	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
3796	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D225	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300
3797	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D250	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
3798	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D21	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
3799	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D27	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3800	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D34	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
3801	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D42	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
3802	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D48	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
3803	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D60	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
3804	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D75	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
3805	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D90	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
3806	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D110	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
3807	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D125	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700
3808	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D140	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800
3809	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D160	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300	137.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3810	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D180	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
3811	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D200	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200
3812	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D225	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800
3813	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D250	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400	331.400
3814	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D21	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
3815	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D27	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
3816	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D34	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
3817	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D42	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
3818	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D48	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
3819	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D60	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3820	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D75	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
3821	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D90	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
3822	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
3823	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D125	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
3824	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D140	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
3825	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
3826	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
3827	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D200	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
3828	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D225	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
3829	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D250	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3830	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D21	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3831	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D27	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
3832	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D34	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3833	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D42	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
3834	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D48	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
3835	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D60	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
3836	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D75	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
3837	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D90	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
3838	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
3839	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D125	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3840	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D140	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
3841	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D160	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
3842	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D180	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
3843	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D200	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
3844	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D225	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
3845	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D250	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300
3846	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D21	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
3847	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D27	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
3848	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D34	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
3849	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D42	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3850	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D48	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
3851	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D60	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
3852	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D75	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
3853	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D90	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		79.700	68.800	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
3854	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D110	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		124.800	79.700	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
3855	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D125	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		145.500	124.800	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500
3856	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D140	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		190.800	145.500	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
3857	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D160	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		238.900	190.800	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900
3858	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D180	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		298.100	238.900	298.100	298.100	298.100	298.100	298.100	298.100
3859	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D200	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		369.800	298.100	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3860	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D225	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		467.700	369.800	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700
3861	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D250	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700
3862	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC uPVC D21 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
3863	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D27 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
3864	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D34 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
3865	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D42 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
3866	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D42 PN12.5	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3867	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D48 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
3868	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D60 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
3869	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D75 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3870	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D90 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
3871	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D110 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
3872	Vật tư ngành nước	Măng sông uPVC D125 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
3873	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
3874	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
3875	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
3876	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
3877	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
3878	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
3879	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3880	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
3881	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900
3882	Vật tư ngành nước	Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200
3883	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D21 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
3884	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D27 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
3885	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D34 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
3886	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D42 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
3887	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D48 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3888	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D60 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		15.800		15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
3889	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D75 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3890	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D90 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
3891	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D110 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
3892	Vật tư ngành nước	Tê đều uPVC D125 PN8	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500
3893	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D27/21 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
3894	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D42/34 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
3895	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D60/48 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
3896	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D75/60 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3897	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D110/90 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
3898	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D160/110 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500
3899	Vật tư ngành nước	Côn thu uPVC D200/160 PN10	chiếc	TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3900	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D50 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727
3901	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D63 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
3902	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D75 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182
3903	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D90 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727
3904	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D110 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
3905	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D125 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
3906	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D140 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
3907	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D160 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
3908	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D180 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
3909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D200 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D220 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
3911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D250 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
3912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D280 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
3913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D315 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
3914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D355 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
3915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D400 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
3916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D450 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
3917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D500 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
3918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D560 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
3919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D630 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D710 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
3921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D800 PN6	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
3922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D32 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
3923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D40 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
3924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D50 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
3925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D63 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
3926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D75 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
3927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D90 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
3928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D110 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
3929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D125 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D140 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
3931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D160 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
3932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D180 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
3933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D200 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
3934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D220 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
3935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D250 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
3936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D280 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
3937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D315 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
3938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D355 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
3939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D400 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D450 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
3941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D500 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
3942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D560 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
3943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D630 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
3944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D710 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
3945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D800 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
3946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D20 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
3947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D25 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
3948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D32 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
3949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D40 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D50 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
3951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D63 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
3952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D75 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
3953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D90 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
3954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D110 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
3955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D125 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
3956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D140 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
3957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D160 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
3958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D180 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
3959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D200 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D220 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
3961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D250 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909
3962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D280 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
3963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D315 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
3964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D355 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273
3965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D400 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
3966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D450 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909
3967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D500 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
3968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D560 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
3969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D630 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D710 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636
3971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D800 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909
3972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D20 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
3973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D25 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
3974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D32 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
3975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D40 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
3976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D50 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
3977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D63 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
3978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D75 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
3979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D90 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D110 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
3981	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D125 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
3982	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D140 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
3983	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D160 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
3984	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D180 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
3985	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D200 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
3986	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D220 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
3987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D250 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364
3988	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D280 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818
3989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D315 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
3990	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D355 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727
3991	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D400 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182
3992	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D450 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091
3993	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 D500 PN20	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545
3994	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
3995	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3996	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
3997	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
3998	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
3999	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4000	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
4001	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
4002	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
4003	Vật tư ngành nước	Tê ren HDPE D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
4004	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D110	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
4005	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D125	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
4006	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D140	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
4007	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D160	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
4008	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D180	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
4009	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D200	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4010	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D225	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
4011	Vật tư ngành nước	Tê đúc HDPE D250	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
4012	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
4013	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D25	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
4014	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D32	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
4015	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D40	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
4016	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D50	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
4017	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D110	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
4018	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D125	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
4019	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D140	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4020	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D160	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
4021	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D180	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
4022	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D200	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		915.000	915.000	915.000	913.000	915.000	915.000	913.000	913.000	913.000
4023	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D225	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
4024	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE 90 độ D250	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
4025	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN10 D20 x 2,3mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
4026	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN10 D25 x 2,8mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
4027	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN10 D32 x 2,9mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
4028	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN10 D40 x 3,7mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
4029	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN10 D50 x 4,6mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4030	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN16 D20 x 2,8mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
4031	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN16 D25 x 3,5mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
4032	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN16 D32 x 4,4mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
4033	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN16 D40 x 5,5mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
4034	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN16 D50 x 6,9mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
4035	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN20 D20 x 3,4mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
4036	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN20 D25 x 4,2mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
4037	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN20 D32 x 5,4mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
4038	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN20 D40 x 6,7mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
4039	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN20 D50 x 8,3mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4040	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D20	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545
4041	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D25	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
4042	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D32	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
4043	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D40	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
4044	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D50	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727
4045	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D63	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273
4046	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D75	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545
4047	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D90	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091
4048	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D110	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727
4049	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D125	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4050	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D140	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727
4051	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D160	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455
4052	Vật tư ngành nước	Tê PPR D20	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
4053	Vật tư ngành nước	Tê PPR D25	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
4054	Vật tư ngành nước	Tê PPR D32	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
4055	Vật tư ngành nước	Tê PPR D40	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636
4056	Vật tư ngành nước	Tê PPR D50	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
4057	Vật tư ngành nước	Tê PPR D63	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
4058	Vật tư ngành nước	Tê PPR D75	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727
4059	Vật tư ngành nước	Tê PPR D90	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4060	Vật tư ngành nước	Tê PPR D110	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
4061	Vật tư ngành nước	Tê PPR D125	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273
4062	Vật tư ngành nước	Tê PPR D140	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545
4063	Vật tư ngành nước	Tê PPR D160	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh. CV số CBG Q1.2024/VP ngày 15/03/2024	Việt Nam		Đến chân công trình		1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182
4064	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B 15 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
4065	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước DN 15 nhãn hiệu P-MAX model MDC 15. (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu).	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2 R160	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
4066	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước DN 15 nhãn hiệu P-MAX model MI. (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu).	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2 R160	Kiểu tốc độ, đa tia, thân gang	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
4067	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 20 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4068	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 25 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		3.234.100	3.234.100	3.234.100	3.234.100	3.234.100	3.234.100	3.234.100	3.234.100	3.234.100
4069	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 32 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000
4070	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 40 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		5.812.000	5.812.000	5.812.000	5.812.000	5.812.000	5.812.000	5.812.000	5.812.000	5.812.000
4071	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 50 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B	Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000
4072	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB DN 50 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000
4073	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB DN 65 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000
4074	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB DN 80 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		10.460.000	10.460.000	10.460.000	10.460.000	10.460.000	10.460.000	10.460.000	10.460.000	10.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4075	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		12.867.000	12.867.000	12.867.000	12.867.000	12.867.000	12.867.000	12.867.000	12.867.000	12.867.000
4076	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 125 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000
4077	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 150 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		19.773.000	19.773.000	19.773.000	19.773.000	19.773.000	19.773.000	19.773.000	19.773.000	19.773.000
4078	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 200 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		25.190.000	25.190.000	25.190.000	25.190.000	25.190.000	25.190.000	25.190.000	25.190.000	25.190.000
4079	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 250 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		37.553.000	37.553.000	37.553.000	37.553.000	37.553.000	37.553.000	37.553.000	37.553.000	37.553.000
4080	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 300 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		75.368.000	75.368.000	75.368.000	75.368.000	75.368.000	75.368.000	75.368.000	75.368.000	75.368.000
4081	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 50 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		7.810.000	7.810.000	7.810.000	7.810.000	7.810.000	7.810.000	7.810.000	7.810.000	7.810.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4082	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung DN 65 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000
4083	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung DN 80 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		10.960.000	10.960.000	10.960.000	10.960.000	10.960.000	10.960.000	10.960.000	10.960.000	10.960.000
4084	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung DN 100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		13.667.000	13.667.000	13.667.000	13.667.000	13.667.000	13.667.000	13.667.000	13.667.000	13.667.000
4085	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung DN 125 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		14.935.000	14.935.000	14.935.000	14.935.000	14.935.000	14.935.000	14.935.000	14.935.000	14.935.000
4086	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung DN 150 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		20.773.000	20.773.000	20.773.000	20.773.000	20.773.000	20.773.000	20.773.000	20.773.000	20.773.000
4087	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung DN 200 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		26.190.000	26.190.000	26.190.000	26.190.000	26.190.000	26.190.000	26.190.000	26.190.000	26.190.000
4088	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung DN 250 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		39.053.000	39.053.000	39.053.000	39.053.000	39.053.000	39.053.000	39.053.000	39.053.000	39.053.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4089	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung DN 300 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		78.368.000	78.368.000	78.368.000	78.368.000	78.368.000	78.368.000	78.368.000	78.368.000	78.368.000
4090	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thân nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 50 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000
4091	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thân nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 65 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000
4092	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thân nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 80 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		10.180.000	10.180.000	10.180.000	10.180.000	10.180.000	10.180.000	10.180.000	10.180.000	10.180.000
4093	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thân nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
4094	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thân nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 125 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		14.420.000	14.420.000	14.420.000	14.420.000	14.420.000	14.420.000	14.420.000	14.420.000	14.420.000
4095	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thân nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 150 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		20.946.000	20.946.000	20.946.000	20.946.000	20.946.000	20.946.000	20.946.000	20.946.000	20.946.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4096	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI DN 200 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		26.488.000	26.488.000	26.488.000	26.488.000	26.488.000	26.488.000	26.488.000	26.488.000	26.488.000
4097	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI DN 250 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		41.703.000	41.703.000	41.703.000	41.703.000	41.703.000	41.703.000	41.703.000	41.703.000	41.703.000
4098	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI DN300 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng FARTON MITEX - Malaysia		Đến chân công trình		77.044.000	77.044.000	77.044.000	77.044.000	77.044.000	77.044.000	77.044.000	77.044.000	77.044.000
4099	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P DN50 R100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng G2 Misuratori - Ý		Đến chân công trình		17.458.000	17.458.000	17.458.000	17.458.000	17.458.000	17.458.000	17.458.000	17.458.000	17.458.000
4100	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P DN65 R100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng G2 Misuratori - Ý		Đến chân công trình		18.710.000	18.710.000	18.710.000	18.710.000	18.710.000	18.710.000	18.710.000	18.710.000	18.710.000
4101	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P D80 R100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng G2 Misuratori - Ý		Đến chân công trình		20.313.000	20.313.000	20.313.000	20.313.000	20.313.000	20.313.000	20.313.000	20.313.000	20.313.000
4102	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P DN100 R100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng G2 Misuratori - Ý		Đến chân công trình		22.682.000	22.682.000	22.682.000	22.682.000	22.682.000	22.682.000	22.682.000	22.682.000	22.682.000
4103	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P DN150 R150 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng G2 Misuratori - Ý		Đến chân công trình		47.903.000	47.903.000	47.903.000	47.903.000	47.903.000	47.903.000	47.903.000	47.903.000	47.903.000
4104	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P DN200 R100 (Đã kiểm định)DN200 R50	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng G2 Misuratori - Ý		Đến chân công trình		66.590.000	66.590.000	66.590.000	66.590.000	66.590.000	66.590.000	66.590.000	66.590.000	66.590.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4105	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P DN250 R100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng G2 Misuratori - Ý		Đến chân công trình		86.857.000	86.857.000	86.857.000	86.857.000	86.857.000	86.857.000	86.857.000	86.857.000	86.857.000
4106	Vật tư ngành nước	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P DN300 R100 (Đã kiểm định)	bộ	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2.	Kiểu Woltman nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng G2 Misuratori - Ý		Đến chân công trình		109.507.000	109.507.000	109.507.000	109.507.000	109.507.000	109.507.000	109.507.000	109.507.000	109.507.000
4107	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 50 (kèm nắp chụp hoặc tay quay)	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1172	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000
4108	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 65 (kèm nắp chụp hoặc tay quay)	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1173	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.555.200	3.555.200	3.555.200	3.555.200	3.555.200	3.555.200	3.555.200	3.555.200	3.555.200
4109	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 80 (kèm nắp chụp hoặc tay quay)	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1174	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000
4110	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 100 (kèm nắp chụp hoặc tay quay)	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1175	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.111.200	5.111.200	5.111.200	5.111.200	5.111.200	5.111.200	5.111.200	5.111.200	5.111.200
4111	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 125 (kèm nắp chụp hoặc tay quay)	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1176	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000	6.864.000
4112	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN150 (kèm nắp chụp hoặc tay quay)	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1177	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		9.316.000	9.316.000	9.316.000	9.316.000	9.316.000	9.316.000	9.316.000	9.316.000	9.316.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4113	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 200 (kèm nắp chụp hoặc tay quay)	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1178	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		16.464.000	16.464.000	16.464.000	16.464.000	16.464.000	16.464.000	16.464.000	16.464.000	16.464.000
4114	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 250 (kèm nắp chụp hoặc tay quay)	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1179	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		25.720.000	25.720.000	25.720.000	25.720.000	25.720.000	25.720.000	25.720.000	25.720.000	25.720.000
4115	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 300 (kèm nắp chụp hoặc tay quay)	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1180	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		32.568.000	32.568.000	32.568.000	32.568.000	32.568.000	32.568.000	32.568.000	32.568.000	32.568.000
4116	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 350 (kèm nắp chụp hoặc tay quay)	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1181	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		64.849.000	64.849.000	64.849.000	64.849.000	64.849.000	64.849.000	64.849.000	64.849.000	64.849.000
4117	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 400 (kèm nắp chụp hoặc tay quay)	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1182	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		81.312.000	81.312.000	81.312.000	81.312.000	81.312.000	81.312.000	81.312.000	81.312.000	81.312.000
4118	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 450 (kèm nắp chụp hoặc tay quay)	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1183	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		145.200.000	145.200.000	145.200.000	145.200.000	145.200.000	145.200.000	145.200.000	145.200.000	145.200.000
4119	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 500 (kèm nắp chụp hoặc tay quay)	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1184	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		146.160.000	146.160.000	146.160.000	146.160.000	146.160.000	146.160.000	146.160.000	146.160.000	146.160.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4120	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 600 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1185	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		221.220.000	221.220.000	221.220.000	221.220.000	221.220.000	221.220.000	221.220.000	221.220.000	221.220.000
4121	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 700 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1186	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		518.180.000	518.180.000	518.180.000	518.180.000	518.180.000	518.180.000	518.180.000	518.180.000	518.180.000
4122	Vật tư ngành nước	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 800 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1187	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		612.980.000	612.980.000	612.980.000	612.980.000	612.980.000	612.980.000	612.980.000	612.980.000	612.980.000
4123	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG DN 50	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1172	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000
4124	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 65	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1173	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000	3.564.000
4125	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1174	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000	4.092.000
4126	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1175	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.541.250	5.541.250	5.541.250	5.541.250	5.541.250	5.541.250	5.541.250	5.541.250	5.541.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4127	Vật tư ngành nước	Van một chiều là nối bích,hiệu AMG. DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1176	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		8.553.600	8.553.600	8.553.600	8.553.600	8.553.600	8.553.600	8.553.600	8.553.600	8.553.600
4128	Vật tư ngành nước	Van một chiều là nối bích,hiệu AMG.DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1177	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000	9.504.000
4129	Vật tư ngành nước	Van một chiều là nối bích,hiệu AMG. DN 200	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1178	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		17.028.000	17.028.000	17.028.000	17.028.000	17.028.000	17.028.000	17.028.000	17.028.000	17.028.000
4130	Vật tư ngành nước	Van một chiều là nối bích,hiệu AMG. DN 250	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1179	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000
4131	Vật tư ngành nước	Van một chiều là nối bích,hiệu AMG.DN 300	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1180	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
4132	Vật tư ngành nước	Van một chiều là nối bích,hiệu AMG.DN 350	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1181	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		73.968.000	73.968.000	73.968.000	73.968.000	73.968.000	73.968.000	73.968.000	73.968.000	73.968.000
4133	Vật tư ngành nước	Van một chiều là nối bích,hiệu AMG. DN 400	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1182	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		85.360.000	85.360.000	85.360.000	85.360.000	85.360.000	85.360.000	85.360.000	85.360.000	85.360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4134	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 450	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1183	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		145.761.000	145.761.000	145.761.000	145.761.000	145.761.000	145.761.000	145.761.000	145.761.000	145.761.000
4135	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 500	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1184	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		152.580.000	152.580.000	152.580.000	152.580.000	152.580.000	152.580.000	152.580.000	152.580.000	152.580.000
4136	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 600	bộ	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1185	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		253.968.000	253.968.000	253.968.000	253.968.000	253.968.000	253.968.000	253.968.000	253.968.000	253.968.000
4137	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG. DN 50	bộ	Tiêu chuẩn BS5154	Lò xo, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000
4138	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 65	bộ	Tiêu chuẩn BS5155	Lò xo, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000	3.691.000
4139	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS5156	Lò xo, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000
4140	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS5157	Lò xo, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000	5.676.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4141	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS5158	Lò xo, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000
4142	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS5159	Lò xo, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000
4143	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 50	bộ	Tiêu chuẩn BS5154	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000
4144	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 65	bộ	Tiêu chuẩn BS5155	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.891.000	1.891.000	1.891.000	1.891.000	1.891.000	1.891.000	1.891.000	1.891.000	1.891.000
4145	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS5156	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000
4146	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS5157	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.807.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000
4147	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS5158	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.883.000	4.883.000	4.883.000	4.883.000	4.883.000	4.883.000	4.883.000	4.883.000	4.883.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4148	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS5159	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		6.831.000	6.831.000	6.831.000	6.831.000	6.831.000	6.831.000	6.831.000	6.831.000	6.831.000
4149	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 200	bộ	Tiêu chuẩn BS5160	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000
4150	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 250	bộ	Tiêu chuẩn BS5161	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		18.989.000	18.989.000	18.989.000	18.989.000	18.989.000	18.989.000	18.989.000	18.989.000	18.989.000
4151	Vật tư ngành nước	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 300	bộ	Tiêu chuẩn BS5162	Một chiều bướm/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		28.368.000	28.368.000	28.368.000	28.368.000	28.368.000	28.368.000	28.368.000	28.368.000	28.368.000
4152	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN594	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000	5.818.000
4153	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay).DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN595	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.988.000	5.988.000	5.988.000	5.988.000	5.988.000	5.988.000	5.988.000	5.988.000	5.988.000
4154	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN596	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		7.944.000	7.944.000	7.944.000	7.944.000	7.944.000	7.944.000	7.944.000	7.944.000	7.944.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4155	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN597	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		9.338.000	9.338.000	9.338.000	9.338.000	9.338.000	9.338.000	9.339.000	9.338.000	9.338.000
4156	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 200	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN598	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		16.622.000	16.622.000	16.622.000	16.622.000	16.622.000	16.622.000	16.622.000	16.622.000	16.622.000
4157	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 250	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN599	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		18.578.000	18.578.000	18.578.000	18.578.000	18.578.000	18.578.000	18.578.000	18.578.000	18.578.000
4158	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 300	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN600	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		28.844.000	28.844.000	28.844.000	28.844.000	28.844.000	28.844.000	28.844.000	28.844.000	28.844.000
4159	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 350	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN601	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		36.178.000	36.178.000	36.178.000	36.178.000	36.178.000	36.178.000	36.178.000	36.178.000	36.178.000
4160	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 400	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN602	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		70.522.000	70.522.000	70.522.000	70.522.000	70.522.000	70.522.000	70.522.000	70.522.000	70.522.000
4161	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 450	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN603	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		102.178.000	102.178.000	102.178.000	102.178.000	102.178.000	102.178.000	102.178.000	102.178.000	102.178.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4162	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 500	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN604	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		103.156.000	103.156.000	103.156.000	103.156.000	103.156.000	103.156.000	103.156.000	103.156.000	103.156.000
4163	Vật tư ngành nước	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 600	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN605	Đồng tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		203.818.000	203.818.000	203.818.000	203.818.000	203.818.000	203.818.000	203.818.000	203.818.000	203.818.000
4164	Vật tư ngành nước	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 50	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN594	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.267.200	1.267.200	1.267.200	1.267.200	1.267.200	1.267.200	1.267.200	1.267.200	1.267.200
4165	Vật tư ngành nước	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 65	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN595	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.504.800	1.504.800	1.504.800	1.504.800	1.504.800	1.504.800	1.504.800	1.504.800	1.504.800
4166	Vật tư ngành nước	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN596	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000	2.112.000
4167	Vật tư ngành nước	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN597	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.499.200	2.499.200	2.499.200	2.499.200	2.499.200	2.499.200	2.499.200	2.499.200	2.499.200
4168	Vật tư ngành nước	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN598	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.256.000	3.256.000	3.256.000	3.256.000	3.256.000	3.256.000	3.256.000	3.256.000	3.256.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4169	Vật tư ngành nước	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN599	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.452.800	4.452.800	4.452.800	4.452.800	4.452.800	4.452.800	4.452.800	4.452.800	4.452.800
4170	Vật tư ngành nước	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 200	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN600	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		6.723.200	6.723.200	6.723.200	6.723.200	6.723.200	6.723.200	6.723.200	6.723.200	6.723.200
4171	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN594	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000
4172	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN595	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000
4173	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay).DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN596	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.435.000	4.435.000	4.435.000	4.435.000	4.435.000	4.435.000	4.435.000	4.435.000	4.435.000
4174	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN597	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.315.000	5.315.000	5.315.000	5.315.000	5.315.000	5.315.000	5.315.000	5.315.000	5.315.000
4175	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 200	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN598	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4176	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 250	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN599	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000
4177	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay).DN 300	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN600	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		19.096.000	19.096.000	19.096.000	19.096.000	19.096.000	19.096.000	19.096.000	19.096.000	19.096.000
4178	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 350	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN601	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		24.035.000	24.035.000	24.035.000	24.035.000	24.035.000	24.035.000	24.035.000	24.035.000	24.035.000
4179	Vật tư ngành nước	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 400	bộ	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN602	Kiểu wafer/ kẹp	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		46.112.000	46.112.000	46.112.000	46.112.000	46.112.000	46.112.000	46.112.000	46.112.000	46.112.000
4180	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 50	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F2	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000	2.661.000
4181	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 65	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F3	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.326.000	3.326.000	3.326.000	3.326.000	3.326.000	3.326.000	3.326.000	3.326.000	3.326.000
4182	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F4	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.164.000	4.164.000	4.164.000	4.164.000	4.164.000	4.164.000	4.164.000	4.164.000	4.164.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4183	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F5	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.379.000	5.379.000	5.379.000	5.379.000	5.379.000	5.379.000	5.379.000	5.379.000	5.379.000
4184	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F6	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		7.885.000	7.885.000	7.885.000	7.885.000	7.885.000	7.885.000	7.885.000	7.885.000	7.885.000
4185	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F7	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000	11.220.000
4186	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 200	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F8	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		20.416.000	20.416.000	20.416.000	20.416.000	20.416.000	20.416.000	20.416.000	20.416.000	20.416.000
4187	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 250	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F9	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		31.900.000	31.900.000	31.900.000	31.900.000	31.900.000	31.900.000	31.900.000	31.900.000	31.900.000
4188	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 300	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F10	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		44.352.000	44.352.000	44.352.000	44.352.000	44.352.000	44.352.000	44.352.000	44.352.000	44.352.000
4189	Vật tư ngành nước	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16 DN 400	bộ	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F11	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		99.120.000	99.120.000	99.120.000	99.120.000	99.120.000	99.120.000	99.120.000	99.120.000	99.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4190	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 50	bộ	Tiêu chuẩn BS5164	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.643.000	3.643.000	3.643.000	3.643.000	3.643.000	3.643.000	3.643.000	3.643.000	3.643.000
4191	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 65	bộ	Tiêu chuẩn BS5165	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000
4192	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 80	bộ	Tiêu chuẩn BS5166	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000	5.227.000
4193	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 100	bộ	Tiêu chuẩn BS5167	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000
4194	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 125	bộ	Tiêu chuẩn BS5168	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		9.293.000	9.293.000	9.293.000	9.293.000	9.293.000	9.293.000	9.293.000	9.293.000	9.293.000
4195	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16.DN 150	bộ	Tiêu chuẩn BS5169	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		12.197.000	12.197.000	12.197.000	12.197.000	12.197.000	12.197.000	12.197.000	12.197.000	12.197.000
4196	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 200	bộ	Tiêu chuẩn BS5170	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		19.008.000	19.008.000	19.008.000	19.008.000	19.008.000	19.008.000	19.008.000	19.008.000	19.008.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4197	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 250	bộ	Tiêu chuẩn BS5171	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		27.720.000	27.720.000	27.720.000	27.720.000	27.720.000	27.720.000	27.720.000	27.720.000	27.720.000
4198	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 300	bộ	Tiêu chuẩn BS5172	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		36.938.000	36.938.000	36.938.000	36.938.000	36.938.000	36.938.000	36.938.000	36.938.000	36.938.000
4199	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 350	bộ	Tiêu chuẩn BS5173	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		63.888.000	63.888.000	63.888.000	63.888.000	63.888.000	63.888.000	63.888.000	63.888.000	63.888.000
4200	Vật tư ngành nước	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 400	bộ	Tiêu chuẩn BS5174	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		115.500.000	115.500.000	115.500.000	115.500.000	115.500.000	115.500.000	115.500.000	115.500.000	115.500.000
4201	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 50	cái	Tiêu chuẩn BS4505	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000
4202	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 65	cái	Tiêu chuẩn BS4506	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000
4203	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 80	cái	Tiêu chuẩn BS4507	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000	1.901.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4204	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 100	cái	Tiêu chuẩn BS4508	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000	2.323.000
4205	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 125	cái	Tiêu chuẩn BS4509	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000	3.168.000
4206	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 150	cái	Tiêu chuẩn BS4510	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.277.000	4.277.000	4.277.000	4.277.000	4.277.000	4.277.000	4.277.000	4.277.000	4.277.000
4207	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 200	cái	Tiêu chuẩn BS4511	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000	6.389.000
4208	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250	cái	Tiêu chuẩn BS4512	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		9.735.000	9.735.000	9.735.000	9.735.000	9.735.000	9.735.000	9.735.000	9.735.000	9.735.000
4209	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 300	cái	Tiêu chuẩn BS4513	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		14.203.000	14.203.000	14.203.000	14.203.000	14.203.000	14.203.000	14.203.000	14.203.000	14.203.000
4210	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 350	cái	Tiêu chuẩn BS4514	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		17.446.000	17.446.000	17.446.000	17.446.000	17.446.000	17.446.000	17.446.000	17.446.000	17.446.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4211	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250 DN 400	cái	Tiêu chuẩn BS4515	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		20.645.000	20.645.000	20.645.000	20.645.000	20.645.000	20.645.000	20.645.000	20.645.000	20.645.000
4212	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250 DN 450	cái	Tiêu chuẩn BS4516	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		29.183.000	29.183.000	29.183.000	29.183.000	29.183.000	29.183.000	29.183.000	29.183.000	29.183.000
4213	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250 DN 500	cái	Tiêu chuẩn BS4517	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		38.454.000	38.454.000	38.454.000	38.454.000	38.454.000	38.454.000	38.454.000	38.454.000	38.454.000
4214	Vật tư ngành nước	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250 DN 600	cái	Tiêu chuẩn BS4518	Thân cao su, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		56.353.000	56.353.000	56.353.000	56.353.000	56.353.000	56.353.000	56.353.000	56.353.000	56.353.000
4215	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG – PN10/16 DN 25	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
4216	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG – PN10/16.DN 32	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000	2.288.000
4217	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG – PN10/16.DN 40	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.675.200	2.675.200	2.675.200	2.675.200	2.675.200	2.675.200	2.675.200	2.675.200	2.675.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4218	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG – PN10/16 DN 50	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-6	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.203.200	3.203.200	3.203.200	3.203.200	3.203.200	3.203.200	3.203.200	3.203.200	3.203.200
4219	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG – PN10/16 DN 50	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	Nối bích, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000
4220	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG – PN10/16 DN 80	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	Nối bích, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
4221	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG – PN10/16 DN 100	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	Nối bích, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000	10.032.000
4222	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép nối bích, hiệu AMG – PN10/16 DN 50	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	Nối bích, buồng kép, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.456.000	5.456.000	5.456.000	5.456.000	5.456.000	5.456.000	5.456.000	5.456.000	5.456.000
4223	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép nối bích, hiệu AMG – PN10/16 DN 100	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	Nối bích, buồng kép, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000
4224	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16 DN 50	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2532	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4225	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16 DN 65	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2533	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
4226	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16 DN 80	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2534	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
4227	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16 DN 100	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2535	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
4228	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16 DN 125	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2536	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
4229	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16 DN 150	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2537	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
4230	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16 DN 200	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2538	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.531.000	3.531.000	3.531.000	3.531.000	3.531.000	3.531.000	3.531.000	3.531.000	3.531.000
4231	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16 DN 250	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2539	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.708.000	4.708.000	4.708.000	4.708.000	4.708.000	4.708.000	4.708.000	4.708.000	4.708.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4232	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16 DN 300	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2540	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.786.000	5.786.000	5.786.000	5.786.000	5.786.000	5.786.000	5.786.000	5.786.000	5.786.000
4233	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16 DN 350	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2541	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		8.712.000	8.712.000	8.712.000	8.712.000	8.712.000	8.712.000	8.712.000	8.712.000	8.712.000
4234	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16 DN 400	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2542	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
4235	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16 DN 450	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2543	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000
4236	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16 DN 500	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2544	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
4237	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG – PN10/16 DN 600	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2545	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
4238	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16 DN 50	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2532	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4239	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 65	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2533	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000
4240	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 80	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2534	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000
4241	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 100	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2535	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
4242	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 125	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2536	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
4243	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 150	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2537	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.571.000	2.571.000	2.571.000	2.571.000	2.571.000	2.571.000	2.571.000	2.571.000	2.571.000
4244	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 200	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2538	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
4245	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 250	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2539	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4246	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 300	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2540	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000	7.908.000
4247	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 350	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2541	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		9.123.000	9.123.000	9.123.000	9.123.000	9.123.000	9.123.000	9.123.000	9.123.000	9.123.000
4248	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 400	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2542	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		10.266.000	10.266.000	10.266.000	10.266.000	10.266.000	10.266.000	10.266.000	10.266.000	10.266.000
4249	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16 DN 450	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2543	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000
4250	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 500	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2544	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
4251	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 600	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2545	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
4252	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngăm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/90	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2532	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4253	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2533	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000	2.322.000
4254	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2534	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
4255	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2535	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.263.000	3.263.000	3.263.000	3.263.000	3.263.000	3.263.000	3.263.000	3.263.000	3.263.000
4256	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2536	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000
4257	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/180	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2537	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000
4258	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2538	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.446.000	4.446.000	4.446.000	4.446.000	4.446.000	4.446.000	4.446.000	4.446.000	4.446.000
4259	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2539	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.007.000	5.007.000	5.007.000	5.007.000	5.007.000	5.007.000	5.007.000	5.007.000	5.007.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4260	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngăm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2540	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		7.748.000	7.748.000	7.748.000	7.748.000	7.748.000	7.748.000	7.748.000	7.748.000	7.748.000
4261	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngăm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2541	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		8.494.000	8.494.000	8.494.000	8.494.000	8.494.000	8.494.000	8.494.000	8.494.000	8.494.000
4262	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh BE có ngăm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 300/315	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2542	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		10.155.000	10.155.000	10.155.000	10.155.000	10.155.000	10.155.000	10.155.000	10.155.000	10.155.000
4263	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngăm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/90	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2532	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000	2.522.000
4264	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngăm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2533	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000	2.822.000
4265	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngăm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2534	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.367.000	3.367.000	3.367.000	3.367.000	3.367.000	3.367.000	3.367.000	3.367.000	3.367.000
4266	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngăm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2535	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		3.916.000	3.916.000	3.916.000	3.916.000	3.916.000	3.916.000	3.916.000	3.916.000	3.916.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4267	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2536	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		4.524.000	4.524.000	4.524.000	4.524.000	4.524.000	4.524.000	4.524.000	4.524.000	4.524.000
4268	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/180	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2537	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		5.569.000	5.569.000	5.569.000	5.569.000	5.569.000	5.569.000	5.569.000	5.569.000	5.569.000
4269	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2538	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		6.565.000	6.565.000	6.565.000	6.565.000	6.565.000	6.565.000	6.565.000	6.565.000	6.565.000
4270	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2539	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		7.720.000	7.720.000	7.720.000	7.720.000	7.720.000	7.720.000	7.720.000	7.720.000	7.720.000
4271	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2540	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		9.924.000	9.924.000	9.924.000	9.924.000	9.924.000	9.924.000	9.924.000	9.924.000	9.924.000
4272	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2541	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		12.067.000	12.067.000	12.067.000	12.067.000	12.067.000	12.067.000	12.067.000	12.067.000	12.067.000
4273	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 300/315	bộ	Tiêu chuẩn ISO 2542	Nối ống nhựa HDPE	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		14.186.000	14.186.000	14.186.000	14.186.000	14.186.000	14.186.000	14.186.000	14.186.000	14.186.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4274	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN50	bộ	Tiêu chuẩn EN 1075	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		33.811.000	33.811.000	33.811.000	33.811.000	33.811.000	33.811.000	33.811.000	33.811.000	33.811.000
4275	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN65	bộ	Tiêu chuẩn EN 1076	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		39.896.000	39.896.000	39.896.000	39.896.000	39.896.000	39.896.000	39.896.000	39.896.000	39.896.000
4276	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN80	bộ	Tiêu chuẩn EN 1077	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		44.888.000	44.888.000	44.888.000	44.888.000	44.888.000	44.888.000	44.888.000	44.888.000	44.888.000
4277	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN100	bộ	Tiêu chuẩn EN 1078	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		51.160.000	51.160.000	51.160.000	51.160.000	51.160.000	51.160.000	51.160.000	51.160.000	51.160.000
4278	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN125	bộ	Tiêu chuẩn EN 1079	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		65.686.000	65.686.000	65.686.000	65.686.000	65.686.000	65.686.000	65.686.000	65.686.000	65.686.000
4279	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN150	bộ	Tiêu chuẩn EN 1080	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		80.120.000	80.120.000	80.120.000	80.120.000	80.120.000	80.120.000	80.120.000	80.120.000	80.120.000
4280	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN200	bộ	Tiêu chuẩn EN 1081	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		125.288.000	125.288.000	125.288.000	125.288.000	125.288.000	125.288.000	125.288.000	125.288.000	125.288.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4281	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG – PN10/16. DN250	bộ	Tiêu chuẩn EN 1082	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Jentayu Industry - Malaysia		Đến chân công trình		169.990.000	169.990.000	169.990.000	169.990.000	169.990.000	169.990.000	169.990.000	169.990.000	169.990.000
4282	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN50	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-3	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		4.967.000	4.967.000	4.967.000	4.967.000	4.967.000	4.967.000	4.967.000	4.967.000	4.967.000
4283	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN65	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-4	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		6.215.000	6.215.000	6.215.000	6.215.000	6.215.000	6.215.000	6.215.000	6.215.000	6.215.000
4284	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN80	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-5	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		6.552.000	6.552.000	6.552.000	6.552.000	6.552.000	6.552.000	6.552.000	6.552.000	6.552.000
4285	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN100	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-6	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000	7.930.000
4286	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN125	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-7	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		11.778.000	11.778.000	11.778.000	11.778.000	11.778.000	11.778.000	11.778.000	11.778.000	11.778.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4287	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay DN150	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-8	Tỷ chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		13.148.000	13.148.000	13.148.000	13.148.000	13.148.000	13.148.000	13.148.000	13.148.000	13.148.000
4288	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay DN200	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-9	Tỷ chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		23.418.000	23.418.000	23.418.000	23.418.000	23.418.000	23.418.000	23.418.000	23.418.000	23.418.000
4289	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay DN250	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-10	Tỷ chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		37.677.000	37.677.000	37.677.000	37.677.000	37.677.000	37.677.000	37.677.000	37.677.000	37.677.000
4290	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay DN300	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-11	Tỷ chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		50.265.000	50.265.000	50.265.000	50.265.000	50.265.000	50.265.000	50.265.000	50.265.000	50.265.000
4291	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay DN350	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-12	Tỷ chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		112.792.000	112.792.000	112.792.000	112.792.000	112.792.000	112.792.000	112.792.000	112.792.000	112.792.000
4292	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay DN400	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-13	Tỷ chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		140.900.000	140.900.000	140.900.000	140.900.000	140.900.000	140.900.000	140.900.000	140.900.000	140.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4293	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN450	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-14	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		261.698.000	261.698.000	261.698.000	261.698.000	261.698.000	261.698.000	261.698.000	261.698.000	261.698.000
4294	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN500	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-15	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		281.815.000	281.815.000	281.815.000	281.815.000	281.815.000	281.815.000	281.815.000	281.815.000	281.815.000
4295	Vật tư ngành nước	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN600	bộ	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-16	Ty chìm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		443.670.000	443.670.000	443.670.000	443.670.000	443.670.000	443.670.000	443.670.000	443.670.000	443.670.000
4296	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN50	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1564	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		9.417.000	9.417.000	9.417.000	9.417.000	9.417.000	9.417.000	9.417.000	9.417.000	9.417.000
4297	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN65	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1565	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		10.096.000	10.096.000	10.096.000	10.096.000	10.096.000	10.096.000	10.096.000	10.096.000	10.096.000
4298	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN80	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1566	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		11.297.000	11.297.000	11.297.000	11.297.000	11.297.000	11.297.000	11.297.000	11.297.000	11.297.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4299	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu là lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN100	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1567	Là lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		13.723.000	13.723.000	13.723.000	13.723.000	13.723.000	13.723.000	13.723.000	13.723.000	13.723.000
4300	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu là lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN125	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1568	Là lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		20.556.000	20.556.000	20.556.000	20.556.000	20.556.000	20.556.000	20.556.000	20.556.000	20.556.000
4301	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu là lật Fucoli Somepal – PN10/16 DN150	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1569	Là lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		30.349.000	30.349.000	30.349.000	30.349.000	30.349.000	30.349.000	30.349.000	30.349.000	30.349.000
4302	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu là lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1570	Là lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		45.429.000	45.429.000	45.429.000	45.429.000	45.429.000	45.429.000	45.429.000	45.429.000	45.429.000
4303	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu là lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN250	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1571	Là lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		80.720.000	80.720.000	80.720.000	80.720.000	80.720.000	80.720.000	80.720.000	80.720.000	80.720.000
4304	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu là lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN300	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1572	Là lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		100.963.000	100.963.000	100.963.000	100.963.000	100.963.000	100.963.000	100.963.000	100.963.000	100.963.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4305	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu là lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN350	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1573	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		121.111.000	121.111.000	121.111.000	121.111.000	121.111.000	121.111.000	121.111.000	121.111.000	121.111.000
4306	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu là lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN400	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1574	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		169.481.000	169.481.000	169.481.000	169.481.000	169.481.000	169.481.000	169.481.000	169.481.000	169.481.000
4307	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu là lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN450	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1575	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		242.130.000	242.130.000	242.130.000	242.130.000	242.130.000	242.130.000	242.130.000	242.130.000	242.130.000
4308	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu là lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN500	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1576	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		314.779.000	314.779.000	314.779.000	314.779.000	314.779.000	314.779.000	314.779.000	314.779.000	314.779.000
4309	Vật tư ngành nước	Van một chiều hiệu là lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN600	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1577	Lá lật, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		455.946.000	455.946.000	455.946.000	455.946.000	455.946.000	455.946.000	455.946.000	455.946.000	455.946.000
4310	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có bùa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN150	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm bùa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		88.397.000	88.397.000	88.397.000	88.397.000	88.397.000	88.397.000	88.397.000	88.397.000	88.397.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4311	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có bùa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm bùa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		99.429.000	99.429.000	99.429.000	99.429.000	99.429.000	99.429.000	99.429.000	99.429.000	99.429.000
4312	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có bùa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN250	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm bùa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		117.844.000	117.844.000	117.844.000	117.844.000	117.844.000	117.844.000	117.844.000	117.844.000	117.844.000
4313	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có bùa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN300	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm bùa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		128.876.000	128.876.000	128.876.000	128.876.000	128.876.000	128.876.000	128.876.000	128.876.000	128.876.000
4314	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có bùa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN350	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-7	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm bùa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		150.967.000	150.967.000	150.967.000	150.967.000	150.967.000	150.967.000	150.967.000	150.967.000	150.967.000
4315	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có bùa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN400	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-8	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm bùa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		165.676.000	165.676.000	165.676.000	165.676.000	165.676.000	165.676.000	165.676.000	165.676.000	165.676.000
4316	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có bùa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN450	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-9	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm bùa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		202.476.000	202.476.000	202.476.000	202.476.000	202.476.000	202.476.000	202.476.000	202.476.000	202.476.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4317	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN500	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-10	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		217.214.000	217.214.000	217.214.000	217.214.000	217.214.000	217.214.000	217.214.000	217.214.000	217.214.000
4318	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN600	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-11	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		312.907.000	312.907.000	312.907.000	312.907.000	312.907.000	312.907.000	312.907.000	312.907.000	312.907.000
4319	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN700	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-12	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		441.724.000	441.724.000	441.724.000	441.724.000	441.724.000	441.724.000	441.724.000	441.724.000	441.724.000
4320	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN800	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-13	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		570.541.000	570.541.000	570.541.000	570.541.000	570.541.000	570.541.000	570.541.000	570.541.000	570.541.000
4321	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN900	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-14	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		773.017.000	773.017.000	773.017.000	773.017.000	773.017.000	773.017.000	773.017.000	773.017.000	773.017.000
4322	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN1000	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-15	Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		993.850.000	993.850.000	993.850.000	993.850.000	993.850.000	993.850.000	993.850.000	993.850.000	993.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4323	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN150	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-3	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		44.219.000	44.219.000	44.219.000	44.219.000	44.219.000	44.219.000	44.219.000	44.219.000	44.219.000
4324	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN200	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-4	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		47.446.000	47.446.000	47.446.000	47.446.000	47.446.000	47.446.000	47.446.000	47.446.000	47.446.000
4325	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN250	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-5	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		54.411.000	54.411.000	54.411.000	54.411.000	54.411.000	54.411.000	54.411.000	54.411.000	54.411.000
4326	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN300	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-6	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		65.754.000	65.754.000	65.754.000	65.754.000	65.754.000	65.754.000	65.754.000	65.754.000	65.754.000
4327	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN350	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-7	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		87.594.000	87.594.000	87.594.000	87.594.000	87.594.000	87.594.000	87.594.000	87.594.000	87.594.000
4328	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN400	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-8	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		100.784.000	100.784.000	100.784.000	100.784.000	100.784.000	100.784.000	100.784.000	100.784.000	100.784.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4329	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN450	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-9	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		144.481.000	144.481.000	144.481.000	144.481.000	144.481.000	144.481.000	144.481.000	144.481.000	144.481.000
4330	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN500	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-10	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		205.631.000	205.631.000	205.631.000	205.631.000	205.631.000	205.631.000	205.631.000	205.631.000	205.631.000
4331	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN600	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-11	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		228.573.000	228.573.000	228.573.000	228.573.000	228.573.000	228.573.000	228.573.000	228.573.000	228.573.000
4332	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN700	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-12	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		278.357.000	278.357.000	278.357.000	278.357.000	278.357.000	278.357.000	278.357.000	278.357.000	278.357.000
4333	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN800	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-13	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		421.137.000	421.137.000	421.137.000	421.137.000	421.137.000	421.137.000	421.137.000	421.137.000	421.137.000
4334	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN900	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-14	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		610.017.000	610.017.000	610.017.000	610.017.000	610.017.000	610.017.000	610.017.000	610.017.000	610.017.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4335	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67) DN1000	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-15	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		696.740.000	696.740.000	696.740.000	696.740.000	696.740.000	696.740.000	696.740.000	696.740.000	696.740.000
4336	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN150	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-3	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		65.085.000	65.085.000	65.085.000	65.085.000	65.085.000	65.085.000	65.085.000	65.085.000	65.085.000
4337	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN200	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-4	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		68.485.000	68.485.000	68.485.000	68.485.000	68.485.000	68.485.000	68.485.000	68.485.000	68.485.000
4338	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN250	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-5	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		71.642.000	71.642.000	71.642.000	71.642.000	71.642.000	71.642.000	71.642.000	71.642.000	71.642.000
4339	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN300	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-6	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		91.072.000	91.072.000	91.072.000	91.072.000	91.072.000	91.072.000	91.072.000	91.072.000	91.072.000
4340	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN350	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-7	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		109.528.000	109.528.000	109.528.000	109.528.000	109.528.000	109.528.000	109.528.000	109.528.000	109.528.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4341	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN400	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-8	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		128.714.000	128.714.000	128.714.000	128.714.000	128.714.000	128.714.000	128.714.000	128.714.000	128.714.000
4342	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN450	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-9	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		182.143.000	182.143.000	182.143.000	182.143.000	182.143.000	182.143.000	182.143.000	182.143.000	182.143.000
4343	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN500	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-10	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		216.142.000	216.142.000	216.142.000	216.142.000	216.142.000	216.142.000	216.142.000	216.142.000	216.142.000
4344	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN600	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-11	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		240.186.000	240.186.000	240.186.000	240.186.000	240.186.000	240.186.000	240.186.000	240.186.000	240.186.000
4345	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN700	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-12	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		355.094.000	355.094.000	355.094.000	355.094.000	355.094.000	355.094.000	355.094.000	355.094.000	355.094.000
4346	Vật tư ngành nước	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN800	bộ	Tiêu chuẩn EN 539 DIN EN 1092-13	Lệch tâm, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		431.096.000	431.096.000	431.096.000	431.096.000	431.096.000	431.096.000	431.096.000	431.096.000	431.096.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4347	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN50	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		6.684.000	6.684.000	6.684.000	6.684.000	6.684.000	6.684.000	6.684.000	6.684.000	6.684.000
4348	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN65	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		9.059.000	9.059.000	9.059.000	9.059.000	9.059.000	9.059.000	9.059.000	9.059.000	9.059.000
4349	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN80	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		9.820.000	9.820.000	9.820.000	9.820.000	9.820.000	9.820.000	9.820.000	9.820.000	9.820.000
4350	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN100	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
4351	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN125	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-7	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		17.561.000	17.561.000	17.561.000	17.561.000	17.561.000	17.561.000	17.561.000	17.561.000	17.561.000
4352	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN150	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-8	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		23.483.000	23.483.000	23.483.000	23.483.000	23.483.000	23.483.000	23.483.000	23.483.000	23.483.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4353	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-9	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		39.127.000	39.127.000	39.127.000	39.127.000	39.127.000	39.127.000	39.127.000	39.127.000	39.127.000
4354	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN250	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-10	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		57.870.000	57.870.000	57.870.000	57.870.000	57.870.000	57.870.000	57.870.000	57.870.000	57.870.000
4355	Vật tư ngành nước	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN300	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-11	Nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		77.634.000	77.634.000	77.634.000	77.634.000	77.634.000	77.634.000	77.634.000	77.634.000	77.634.000
4356	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN25	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		6.166.000	6.166.000	6.166.000	6.166.000	6.166.000	6.166.000	6.166.000	6.166.000	6.166.000
4357	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN32	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		6.529.000	6.529.000	6.529.000	6.529.000	6.529.000	6.529.000	6.529.000	6.529.000	6.529.000
4358	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN40	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000	6.891.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4359	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN50	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6	Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		7.254.000	7.254.000	7.254.000	7.254.000	7.254.000	7.254.000	7.254.000	7.254.000	7.254.000
4360	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/6. DN50	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3	Nối bích, buồng kép, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		26.164.000	26.164.000	26.164.000	26.164.000	26.164.000	26.164.000	26.164.000	26.164.000	26.164.000
4361	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/6. DN100	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4	Nối bích, buồng kép, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		30.911.000	30.911.000	30.911.000	30.911.000	30.911.000	30.911.000	30.911.000	30.911.000	30.911.000
4362	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/6. DN150	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5	Nối bích, buồng kép, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		69.264.000	69.264.000	69.264.000	69.264.000	69.264.000	69.264.000	69.264.000	69.264.000	69.264.000
4363	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/6. DN200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6	Nối bích, buồng kép, vận hành tự động	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		126.316.000	126.316.000	126.316.000	126.316.000	126.316.000	126.316.000	126.316.000	126.316.000	126.316.000
4364	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN50	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.066.000	2.066.000	2.066.000	2.066.000	2.066.000	2.066.000	2.066.000	2.066.000	2.066.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4365	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN65	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000
4366	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN80	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000	2.356.000
4367	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN100	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000
4368	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN125	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-7	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		3.013.000	3.013.000	3.013.000	3.013.000	3.013.000	3.013.000	3.013.000	3.013.000	3.013.000
4369	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN150	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-8	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		3.713.000	3.713.000	3.713.000	3.713.000	3.713.000	3.713.000	3.713.000	3.713.000	3.713.000
4370	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-9	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		5.769.000	5.769.000	5.769.000	5.769.000	5.769.000	5.769.000	5.769.000	5.769.000	5.769.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4371	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN250	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-10	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		7.621.000	7.621.000	7.621.000	7.621.000	7.621.000	7.621.000	7.621.000	7.621.000	7.621.000
4372	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN300	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-11	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		10.217.000	10.217.000	10.217.000	10.217.000	10.217.000	10.217.000	10.217.000	10.217.000	10.217.000
4373	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN350	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-12	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		13.299.000	13.299.000	13.299.000	13.299.000	13.299.000	13.299.000	13.299.000	13.299.000	13.299.000
4374	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN400	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-13	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		17.510.000	17.510.000	17.510.000	17.510.000	17.510.000	17.510.000	17.510.000	17.510.000	17.510.000
4375	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN450	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-14	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		22.996.000	22.996.000	22.996.000	22.996.000	22.996.000	22.996.000	22.996.000	22.996.000	22.996.000
4376	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN500	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-15	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		29.171.000	29.171.000	29.171.000	29.171.000	29.171.000	29.171.000	29.171.000	29.171.000	29.171.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4377	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN600	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-16	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		40.867.000	40.867.000	40.867.000	40.867.000	40.867.000	40.867.000	40.867.000	40.867.000	40.867.000
4378	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN700	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-17	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		57.786.000	57.786.000	57.786.000	57.786.000	57.786.000	57.786.000	57.786.000	57.786.000	57.786.000
4379	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN800	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-18	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		71.386.000	71.386.000	71.386.000	71.386.000	71.386.000	71.386.000	71.386.000	71.386.000	71.386.000
4380	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN900	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-19	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		101.871.000	101.871.000	101.871.000	101.871.000	101.871.000	101.871.000	101.871.000	101.871.000	101.871.000
4381	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN1000	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-20	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		138.271.000	138.271.000	138.271.000	138.271.000	138.271.000	138.271.000	138.271.000	138.271.000	138.271.000
4382	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN1200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-21	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		146.911.000	146.911.000	146.911.000	146.911.000	146.911.000	146.911.000	146.911.000	146.911.000	146.911.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4383	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN50	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000
4384	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN65	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000
4385	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN80	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000
4386	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN100	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.399.000
4387	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN125	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-7	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000	2.934.000
4388	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN150	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-8	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000	3.939.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4389	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-9	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		5.607.000	5.607.000	5.607.000	5.607.000	5.607.000	5.607.000	5.607.000	5.607.000	5.607.000
4390	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN250	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-10	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000
4391	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN300	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-11	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		9.557.000	9.557.000	9.557.000	9.557.000	9.557.000	9.557.000	9.557.000	9.557.000	9.557.000
4392	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN350	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-12	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		12.474.000	12.474.000	12.474.000	12.474.000	12.474.000	12.474.000	12.474.000	12.474.000	12.474.000
4393	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN400	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-13	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		16.623.000	16.623.000	16.623.000	16.623.000	16.623.000	16.623.000	16.623.000	16.623.000	16.623.000
4394	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16 DN450	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-14	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		19.909.000	19.909.000	19.909.000	19.909.000	19.909.000	19.909.000	19.909.000	19.909.000	19.909.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4395	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN500	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-15	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		21.911.000	21.911.000	21.911.000	21.911.000	21.911.000	21.911.000	21.911.000	21.911.000	21.911.000
4396	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN600	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-16	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		32.556.000	32.556.000	32.556.000	32.556.000	32.556.000	32.556.000	32.556.000	32.556.000	32.556.000
4397	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN700	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-17	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		46.649.000	46.649.000	46.649.000	46.649.000	46.649.000	46.649.000	46.649.000	46.649.000	46.649.000
4398	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN800	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-18	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		60.513.000	60.513.000	60.513.000	60.513.000	60.513.000	60.513.000	60.513.000	60.513.000	60.513.000
4399	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN900	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-19	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		97.043.000	97.043.000	97.043.000	97.043.000	97.043.000	97.043.000	97.043.000	97.043.000	97.043.000
4400	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN1000	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-20	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		135.216.000	135.216.000	135.216.000	135.216.000	135.216.000	135.216.000	135.216.000	135.216.000	135.216.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4401	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN1200	bộ	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-21	Nối ống gang, thép, nhựa	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Đến chân công trình		143.199.000	143.199.000	143.199.000	143.199.000	143.199.000	143.199.000	143.199.000	143.199.000	143.199.000
4402	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN50	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		66.400.000	66.400.000	66.400.000	66.400.000	66.400.000	66.400.000	66.400.000	66.400.000	66.400.000
4403	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN65	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000
4404	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN80	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		86.800.000	86.800.000	86.800.000	86.800.000	86.800.000	86.800.000	86.800.000	86.800.000	86.800.000
4405	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN100	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		87.920.000	87.920.000	87.920.000	87.920.000	87.920.000	87.920.000	87.920.000	87.920.000	87.920.000
4406	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN125	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		101.200.000	101.200.000	101.200.000	101.200.000	101.200.000	101.200.000	101.200.000	101.200.000	101.200.000
4407	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN150	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		182.000.000	182.000.000	182.000.000	182.000.000	182.000.000	182.000.000	182.000.000	182.000.000	182.000.000
4408	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN200	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		288.400.000	288.400.000	288.400.000	288.400.000	288.400.000	288.400.000	288.400.000	288.400.000	288.400.000
4409	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN250	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		312.000.000	312.000.000	312.000.000	312.000.000	312.000.000	312.000.000	312.000.000	312.000.000	312.000.000
4410	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN300	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		596.000.000	596.000.000	596.000.000	596.000.000	596.000.000	596.000.000	596.000.000	596.000.000	596.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4411	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN350	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		758.000.000	758.000.000	758.000.000	758.000.000	758.000.000	758.000.000	758.000.000	758.000.000	758.000.000
4412	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN400	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########
4413	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN500	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########
4414	Vật tư ngành nước	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro – PN10/16.DN600	bộ	Tiêu chuẩn EN 1074, EN12266.	Thủy lực, nối bích	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Tecnidro - Ý		Đến chân công trình		##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########
4415	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 100	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2010	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		938.000	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000
4416	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 150	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2011	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000
4417	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 200	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2012	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		1.631.000	1.631.000	1.631.000	1.631.000	1.631.000	1.631.000	1.631.000	1.631.000	1.631.000
4418	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc.DN 250	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2013	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		2.248.000	2.248.000	2.248.000	2.248.000	2.248.000	2.248.000	2.248.000	2.248.000	2.248.000
4419	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 300	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2014	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		2.873.000	2.873.000	2.873.000	2.873.000	2.873.000	2.873.000	2.873.000	2.873.000	2.873.000
4420	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 350	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2015	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		4.458.000	4.458.000	4.458.000	4.458.000	4.458.000	4.458.000	4.458.000	4.458.000	4.458.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4421	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc DN 400	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2016	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000	4.123.000
4422	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc DN 500	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2017	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		7.481.000	7.481.000	7.481.000	7.481.000	7.481.000	7.481.000	7.481.000	7.481.000	7.481.000
4423	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc DN 600	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2018	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		7.942.000	7.942.000	7.942.000	7.942.000	7.942.000	7.942.000	7.942.000	7.942.000	7.942.000
4424	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc DN 700	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2019	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		12.719.000	12.719.000	12.719.000	12.719.000	12.719.000	12.719.000	12.719.000	12.719.000	12.719.000
4425	Vật tư ngành nước	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc DN 800	m	Tiêu chuẩn ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2020	Ống dài 6 mét	Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội. CV số 0305/NHN ngày 05/03/2024	Hãng Xinxing - Trung Quốc		Đến chân công trình		14.253.000	14.253.000	14.253.000	14.253.000	14.253.000	14.253.000	14.253.000	14.253.000	14.253.000
4426	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 02/2024/CV-SANTO ngày 15/03/2024	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
4427	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
4428	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4429	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 02/2024/CV-SANTO ngày 15/03/2024	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
4430	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 02/2024/CV-SANTO ngày 15/03/2024	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
4431	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 02/2024/CV-SANTO ngày 15/03/2024	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
4432	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 02/2024/CV-SANTO ngày 15/03/2024	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
4433	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 02/2024/CV-SANTO ngày 15/03/2024	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
4434	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 02/2024/CV-SANTO ngày 15/03/2024	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4435	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 02/2024/CV-SANTO ngày 15/03/2024	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
4436	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 02/2024/CV-SANTO ngày 15/03/2024	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
4437	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 02/2024/CV-SANTO ngày 15/03/2024	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
4438	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 02/2024/CV-SANTO ngày 15/03/2024	Việt Nam		Giá bán đến chân công trình		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
4439	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	mét	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 02/2024/CV-SANTO ngày 15/03/2024			Giá bán đến chân công trình		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4440	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp C Auriga TGVI DN15	cái	OIML R49, ISO4064 Thân đồng, Chính xác cấp 2 R160	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Auriga TGVI Lưu lượng khởi động: 3 lit/h Q1=15.625 l/h, Q3=2.5 m3/h (tương đương cấp C)	Công ty TNHH DEVIWAS. CV số 01/2024-DEVIWAS ngày 21/03/2024	Diehl Metering		Giá bán đến chân công trình	Pháp	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000
4441	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước thể tích cấp 2/Cấp C Altair TGVI DN15	cái	OIML R49, ISO4064 Thân đồng, Chính xác cấp 2 R160	Đồng hồ nước loại thể tích DN15 Model: Altair TGVI Lưu lượng khởi động: 0.4 lit/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h (tương đương cấp C)	Công ty TNHH DEVIWAS. CV số 01/2024-DEVIWAS ngày 21/03/2024	Diehl Metering		Giá bán đến chân công trình	Pháp	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4442	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp B Aries TGVI DN15	cái	OIML R49, ISO4064 Thân đồng, Chính xác cấp 2 R160	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model Aries TGVI Lưu lượng khởi động: 6 lít/h Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h (tương đương cấp B)	Công ty TNHH DEVIWAS. CV số 01/2024-DEVIWAS ngày 21/03/2024	Diehl Metering		Giá bán đến chân công trình	Pháp	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
4443	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
4444	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag TMII, cấp B, đa tia	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000
4445	Vật tư ngành nước	Thiết bị đọc số từ xa Smeter	Chiếc	ISO 4064		NTW Tech INC	Canada		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
4446	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4447	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN20	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	ĐOn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800
4448	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN25	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	ĐOn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
4449	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN30	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	ĐOn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
4450	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN40	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	ĐOn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
4451	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50	Itron	Indonesia		Địa bàn Tỉnh	ĐOn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600
4452	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	ĐOn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
4453	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN65	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	ĐOn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4454	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN80	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000
4455	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN100	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500
4456	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN125	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000
4457	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN150	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000
4458	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN200	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500
4459	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN250	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000
4460	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN20	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4461	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN25	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000
4462	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN32	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000
4463	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN40	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
4464	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000
4465	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN65	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000
4466	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN80	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000
4467	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN100	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco. CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/3/2024	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4468	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN150	Itron	France		Địa bàn Tỉnh	Đơn vị công bố: Công ty Cổ phần DNP Hawaco CV số 01/2024/CV-DNPHWC ngày 06/2/2024	##########	129.640.000	129.640.000	129.640.000	129.640.000	129.640.000	129.640.000	129.640.000	129.640.000
4469	Nhựa đường	Nhũ tương tái chế EcoStab	kg	TCVN 13150-1:2020	Thùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo) Công văn số 156/AD ngày 22/12/2023			đến chân công trình		14.300	14.300	14.300	14.400	14.300	14.500	14.400	14.500	14.500
4470	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=0,9m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x 2.4mm; T50x100 x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4471	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=1,26m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - ASTM B209-14M34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indocons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dữ liệu, sản xuất mẫu, ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4472	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=1,4m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho hãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4473	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam giác L=0,9m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x 2.4mm; T50x100 x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dư liệu, sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt		1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4474	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam giác L=1,26m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT; - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indeçons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt		2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4475	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam giác L=1,4m	Cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dữ liệu, sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt		3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4476	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dữ liệu, sản xuất mẫu, ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4477	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT. - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT. - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương: T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4478	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển CN, S>5m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm, T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000
4479	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4480	Vật liệu khác	Giá long môn dạng dàn, bước cột 15-25m	Kg	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8 Bu lông móng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam, Mỹ, Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
4481	Vật liệu khác	Cột tay vươn 457.2x16, cao 7.5- 10m	Kg	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8 Bu lông móng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam, Mỹ, Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu; ...	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
4482	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1.994mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam, Mỹ, Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4483	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-loại 2 sóng, 3320x310x4mm	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dữ liệu, sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
4484	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-Loại 2 sóng, 6320x310x4mm	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dữ liệu, sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
4485	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-loại 3 sóng, 4330x460x4mm	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu, dữ liệu, sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4486	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ ma kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
4487	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ ma kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
4488	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ ma kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4489	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-Hộp đệm (70x300x5)	Cái	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900
4490	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-Hộp đệm (389x624x4,3)mm	Cái	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
4491	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-Tiêu phản quang	Cái	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4492	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-Cột D141,3x4,5x2500mm	Cột	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
4493	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-Cột D141,3x4,5x2150mm	Cột	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100
4494	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-Cột D141,3x4,5x1500mm	Cột	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4495	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-Bulong M16x33	Cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
4496	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-Bulong M18x40	Cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
4497	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom-Bulong M20x180	Cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4498	Vật liệu khác	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
4499	Vật liệu khác	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030
4500	Vật liệu khác	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom- Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	Cột	- TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4501	Vật liệu khác	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom-Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	Cột	- TCCS20:2018/TCDBVN - SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
4502	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40-Tấm lưới 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	Tấm	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
4503	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt		669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4504	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ ma kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240
4505	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ thép gai- Dây thép gai 2x2,5mm	Md		- Toàn bộ ma kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
4506	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột chịu lực D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ ma kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Yên	Thành phố Phúc Yên	Huyện Bình Xuyên	Huyện Vĩnh Tường	Huyện Yên Lạc	Huyện Tam Đảo	Huyện Tam Dương	Huyện Lập Thạch	Huyện Sông Lô
4507	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bàn thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ ma kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam; Mỹ; Trung Quốc	- Đã bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí liên quan để hoàn thành công việc như nghiệm thu; dữ liệu; sản xuất mẫu;	- Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.		789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060